

HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH 1

----**----



Bài giảng

LẬP VÀ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Người biên soạn: GS. TS Bùi Xuân Phong

Ths. Phan Tú Anh

Năm 2016

LỜI NÓI ĐẦU

Đầu tư là một hoạt động kinh tế và là một bộ phận hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị, doanh nghiệp. Nó có ảnh hưởng trực tiếp đến việc tăng tiềm lực của nền kinh tế nói chung, tiềm lực sản xuất kinh doanh của các đơn vị nói riêng.

Mỗi hoạt động đầu tư được tiến hành với rất nhiều công việc có những đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đa dạng. Nguồn lực cần huy động cho hoạt động đó thường rất lớn. Thời gian thực hiện và kết thúc đầu tư, nhất là việc thu hồi đầu tư vốn đã bỏ ra, hoặc đem lại những lợi ích cho xã hội, là một quá trình có thời gian dài. Do đó, để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đã chi cho công cuộc đầu tư, đem lại lợi ích kinh tế xã hội lớn nhất cho đất nước, ngành và các đơn vị, một trong những vấn đề quan trọng có tính chất quyết định của mọi công cuộc đầu tư là những người trực tiếp quản lý điều hành quá trình đầu tư và thực hiện đầu tư phải được trang bị đầy đủ các kiến thức về hoạt động đầu tư và dự án đầu tư.

Để đáp ứng yêu cầu quản lý đầu tư trong nền kinh tế nói chung, trong các doanh nghiệp, môn học “**Lập và thẩm định dự án đầu tư**” đã ra đời và được giảng dạy cho hệ đại học chính quy, tại chức, từ xa thuộc ngành Quản trị kinh doanh tại Học viện Công nghệ bưu chính và viễn thông. Cùng với quá trình giảng dạy, môn học ngày càng được hoàn thiện và được đánh giá là rất cần thiết và bổ ích phục vụ việc quản lý hiệu quả đầu tư.

Bài giảng “**Lập và thẩm định dự án đầu tư**” là tài liệu chính thức sử dụng giảng dạy và học tập cho sinh viên hệ đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh.

Nội dung cuốn sách gồm 4 chương đề cập những kiến thức thiết thực về Lập dự án đầu tư. Trong đó chương 1 trình bày về đầu tư và dự án đầu tư. Chương 2 trình bày về lập một dự án đầu tư; chương 3 trình bày về thẩm định dự án đầu tư; chương 4 trình bày về đấu thầu dự án đầu tư..

Trong lần biên soạn này, tác giả có kế thừa một số nội dung cơ bản của Giáo trình Lập và quản lý dự án đầu tư của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, nhà xuất bản Bưu điện xuất bản năm 2003; Bài giảng Lập và Thẩm Định dự án Đầu tư; Sách hướng dẫn Quản trị dự án đầu tư cho hệ đào tạo đại học từ xa của Trung tâm đào tạo đại học từ xa Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông do tác giả GS.TS Bùi Xuân Phong làm chủ biên; và có những sửa đổi, bổ sung quan trọng hướng tới yêu cầu bảo đảm tính thực tiễn Việt nam, cơ bản và hiện đại.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong việc viết và biên tập, nhưng chắc chắn bài giảng không tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả mong nhận được sự góp ý của tất cả các bạn đồng nghiệp, của các anh chị em sinh viên và tất cả các bạn đọc để tiếp tục hoàn thiện nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng bài giảng. Tác giả xin chân thành cảm ơn tất cả các đồng nghiệp, các nhà khoa học, đã giúp đỡ trong quá trình biên soạn bài giảng này.

Tác giả

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.1 ĐẦU TƯ

1.1.1. Khái niệm đầu tư

Hoạt động đầu tư (gọi tắt là đầu tư) là quá trình sử dụng các nguồn lực về tài chính, lao động, tài nguyên thiên nhiên và các tài sản vật chất khác nhằm trực tiếp hoặc gián tiếp tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng các cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế. Xuất phát từ phạm vi phát huy tác dụng của các kết quả đầu tư, có thể có những cách hiểu khác nhau về đầu tư.

Đầu tư theo nghĩa rộng là sự hy sinh các nguồn lực ở hiện tại để tiến hành các hoạt động nào đó nhằm thu về cho người đầu tư các kết quả nhất định trong tương lai lớn hơn các nguồn lực đã bỏ ra để đạt được các kết quả đó. Nguồn lực có thể là tiền, là tài nguyên thiên nhiên, là sức lao động và trí tuệ. Các kết quả đạt được có thể là sự tăng thêm các tài sản tài chính, tài sản vật chất, tài sản trí tuệ và nguồn lực.

Đầu tư theo nghĩa hẹp chỉ bao gồm những hoạt động sử dụng các nguồn lực ở hiện tại nhằm đem lại cho nền kinh tế - xã hội những kết quả trong tương lai lớn hơn các nguồn lực đã sử dụng để đạt được các kết quả đó.

Theo ngân hàng thế giới: Đầu tư là sự bỏ vốn trong một thời gian dài vào một lĩnh vực nhất định và đưa vốn vào hoạt động trong tương lai nhiều chu kỳ kế tiếp nhằm thu hồi vốn và có lợi nhuận cho nhà đầu tư và có lợi ích kinh tế xã hội cho đất nước được đầu tư.

Theo luật đầu tư: Là việc nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư để thực hiện hoạt động kinh doanh thông qua việc thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế; đầu tư theo hình thức hợp đồng hoặc thực hiện dự án đầu tư.

Từ đây có khái niệm về đầu tư như sau: “Đầu tư là các hoạt động sử dụng các nguồn lực tài chính, nguồn lực vật chất, nguồn lực lao động và trí tuệ để sản xuất kinh doanh trong một thời gian tương đối dài nhằm thu về lợi nhuận và lợi ích kinh tế xã hội”.

1.1.2. Vai trò của hoạt động đầu tư

1- Trên góc độ vĩ mô

- Đầu tư là nhân tố quan trọng tác động đến tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Về mặt lý luận, hầu hết các tư tưởng, mô hình và lý thuyết về tăng trưởng kinh tế đều trực tiếp hoặc gián tiếp đầu tư và việc tích lũy vốn cho đầu tư là một nhân tố quan trọng cho việc gia tăng năng lực sản xuất, cung ứng dịch vụ cho nền kinh tế. Từ các nhà kinh tế học cổ điển như Adam Smith trong cuốn “Của cải của các dân tộc” đã cho rằng “Vốn đầu tư là yếu tố quyết định chủ yếu của số lao động hữu dụng và hiệu quả”. Việc gia tăng quy mô vốn đầu tư sẽ góp phần quan trọng trong việc gia tăng sản lượng quốc gia và sản lượng bình quân mỗi lao động. Sang thế kỷ XX, nhiều tác giả của các lý thuyết và mô hình tăng trưởng như

Nurkse, Arthur Lewis hay Rosenstein-Rodan, Hirschman đều đánh giá vai trò của đầu tư có ý nghĩa nhất định đối với tăng trưởng và phát triển của các quốc gia. Theo mô hình Harrod-Domar, mức tăng trưởng của nền kinh tế phụ thuộc trực tiếp và mức gia tăng vốn đầu tư thuần.

Mối quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng thể hiện cũng rất rõ nét trong tiến trình đổi mới mở cửa nền kinh tế nước ta thời gian qua. Với chính sách đổi mới, các nguồn vốn đầu tư cả trong nước và nước ngoài ngày càng được đa dạng hóa và gia tăng về quy mô, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế đạt được cũng rất thỏa đáng. Cuộc sống vật chất và tinh thần của đại bộ phận dân cư ngày càng được cải thiện.

- Đầu tư tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Đầu tư có tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế thông qua những chính sách tác động đến cơ cấu đầu tư. Trong điều hành chính sách đầu tư, nhà nước có thể can thiệp trực tiếp như thực hiện chính sách phân bổ vốn, kế hoạch hóa, xây dựng cơ chế quản lý đầu tư hoặc điều tiết gián tiếp qua các công cụ chính sách như thuế, tín dụng, lãi suất để các lập và định hướng một cơ cấu đầu tư dẫn dắt sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế ngày càng hợp lý hơn.

Kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy nếu có chính sách đầu tư hợp lý sẽ tạo đà cho tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tỷ trọng phân bổ vốn cho các ngành khác nhau sẽ mang lại những kết quả và hiệu quả khác nhau. Vốn đầu tư cũng như tỷ trọng vốn đầu tư cho các ngành và các vùng kinh tế có ảnh hưởng trực tiếp đến sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế ngành, cơ cấu kinh tế vùng và cũng đồng thời ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. Không những thế, giữa đầu tư và tăng trưởng kinh tế cũng như dịch chuyển cơ cấu kinh tế có mối quan hệ khăng khít với nhau. Việc đầu tư vốn nhằm mục đích mang lại hiệu quả kinh tế cao, tăng trưởng nhanh trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế cũng sẽ dẫn đến hình thành cơ cấu đầu tư hợp lý. Ngược lại, tăng trưởng kinh tế cao kết hợp với việc chuyển dịch cơ cấu đầu tư hợp lý sẽ tạo nguồn vốn đầu tư dồi dào, định hướng đầu tư vào các ngành hiệu quả hơn.

- Đầu tư tác động làm tăng năng lực khoa học công nghệ của đất nước.

Đầu tư trực tiếp tạo mới và cải tạo chất lượng năng lực sản xuất, phục vụ của nền kinh tế và của các đơn vị cơ sở. Chính vì vậy đầu tư cũng là điều kiện tiên quyết cho quá trình đổi mới và nâng cao năng lực công nghệ quốc gia.

Đối với đầu tư nước ngoài, hoạt động của các doanh nghiệp FDI thường gắn với các chương trình chuyển giao công nghệ trong đó nước nhận vốn cũng có thể là điểm đến của một số công nghệ và phương thức sản xuất mới.

Đối với chi đầu tư trực tiếp của nhà nước cho nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ mới mặc dù vẫn còn nhỏ về quy mô, thấp về tỷ trọng nhưng đây cũng là một trong những biểu hiện của đầu tư và ở mức độ nhất định nó cũng có tạo ra và tăng cường năng lực khoa học công nghệ nước ta.

- Đầu tư vừa tác động đến tổng cung, vừa tác động đến tổng cầu của nền kinh tế.

Đầu tư là một trong những bộ phận quan trọng của tổng cầu. Vì vậy, khi quay mô đầu tư thay đổi cũng sẽ có tác động trực tiếp đến quy mô tổng cầu. Tuy nhiên, tác động của đầu tư đến tổng cầu là ngắn hạn. Khi tổng cung chưa kịp thay đổi, sự tăng lên của đầu tư sẽ làm cho tổng cầu tăng kéo theo sự gia tăng của sản lượng và giá cả các yếu tố đầu vào. Trong dài hạn, các thành quả của đầu tư đã được huy động và phát huy tác dụng, năng lực sản xuất và cung ứng dịch vụ gia tăng thì tổng cung cũng sẽ tăng lên. Khi đó sản lượng tiềm năng sẽ tăng và đạt mức cân bằng trong khi giá cả của sản phẩm sẽ có xu hướng đi xuống. Sản lượng tăng trong khi giá giảm sẽ kích thích tiêu dùng và hoạt động sản xuất cung ứng dịch vụ của nền kinh tế.

2- Trên góc độ vi mô

Trên góc độ vi mô thì đầu tư là nhân tố quyết định sự ra đời, tồn tại và phát triển của các cơ sở sản xuất, cung ứng dịch vụ và của cải của các doanh nghiệp. Để tạo dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho sự ra đời của bất kỳ doanh nghiệp cung ứng dịch vụ nào đều cần phải xây dựng nhà xưởng, cấu trúc hạ tầng, mua sắm, lắp đặt máy móc thiết bị, tiến hành các công tác xây dựng cơ bản khác và thực hiện các chi phí gắn liền với các hoạt động trong một chu kỳ sản xuất của doanh nghiệp đó. Đây là chính là biểu hiện cụ thể của hoạt động đầu tư. Đối với các doanh nghiệp đang hoạt động, khi cơ sở vật chất của doanh nghiệp này hao mòn, hư hỏng cần phải tiến hành sửa chữa lớn hoặc đổi mới để thích ứng với điều kiện hoạt động mới hoặc thích nghi với sự phát triển của khoa học kỹ thuật và nhu cầu tiêu dùng của xã hội đó cũng chính là hoạt động đầu tư.

1.1.3. Nguồn vốn đầu tư

1- Nguồn vốn đầu tư trên góc độ vĩ mô

Vốn đầu tư là một nguồn lực quan trọng cho hoạt động đầu tư. Đúng trên góc độ vĩ mô, nguồn hình thành vốn đầu tư bao gồm vốn trong nước và vốn nước ngoài.

- Nguồn vốn đầu tư trong nước được hình thành từ phần tích lũy của nội bộ nền kinh tế. Nguồn vốn trong nước bao gồm nguồn vốn nhà nước và nguồn vốn khu vực dân doanh.

Nguồn vốn đầu tư nhà nước bao gồm nguồn vốn của ngân sách, tín dụng, nguồn vốn của doanh nghiệp nhà nước đầu tư. Đây là nguồn vốn chiếm tỷ trọng lớn và có ý nghĩa quan trọng cho hoạt động đầu tư và phát triển kinh tế của Việt Nam thời gian qua.

Nguồn vốn dân doanh bao gồm phần tích lũy của dân cư, các doanh nghiệp dân doanh được đưa vào quá trình tái sản xuất xã hội thực hiện các hoạt động đầu tư. Cùng với quá trình đổi mới và mở cửa, quy mô vốn của khu vực này không ngừng gia tăng.

- Nguồn vốn đầu tư nước ngoài bao gồm: nguồn tài trợ phát triển chính thức trong đó ODA chiếm tỷ trọng cơ bản. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI; nguồn tín dụng từ các ngân hàng thương mại nước ngoài và nguồn huy động qua thị trường vốn quốc tế. Đối với Việt Nam trong thời gian qua mới chủ yếu tập trung thu hút được từ hai nguồn vốn cơ bản là ODA và FDI. Thực tế cho thấy hai nguồn này đã có những đóng góp quan trọng cho tăng trưởng và phát triển kinh tế Việt Nam thời gian qua. Tuy nhiên, khi quá trình hội nhập kinh tế mà Việt Nam đang chủ động tham gia và diễn ra ngày càng sâu sắc hơn thì các nguồn vốn đầu tư nước ngoài khác sẽ chiếm vị thế ngày càng đáng kể.

2- Nguồn vốn đầu tư trên góc độ vi mô

Trên góc độ vi mô, nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp cũng được hình thành từ hai nguồn: Nguồn vốn tự có của doanh nghiệp và nguồn tài trợ từ bên ngoài. Nguồn vốn tự có bao gồm vốn chủ sở hữu, thu nhập giữ lại và khấu hao tài sản cố định. Đối với nguồn tài trợ từ bên ngoài sẽ bao gồm nguồn vốn tài trợ gián tiếp qua các trung gian tài chính như các ngân hàng, các tổ chức tín dụng... và nguồn vốn tài trợ trực tiếp qua thị trường tài chính dài hạn như thị trường chứng khoán, thị trường tín dụng thuê mua... Tùy theo điều kiện cụ thể của mình với các mục tiêu đầu tư khác nhau mà các doanh nghiệp kinh doanh hay cung ứng dịch vụ có thể huy động các nguồn vốn với quy mô và cơ cấu phù hợp đảm bảo chi phí và hiệu quả đầu tư cho từng dự án cụ thể.

Tùy thuộc vào từng doanh nghiệp cụ thể mà cơ cấu và đặc trưng của các nguồn vốn có thể khác nhau: Đối với cơ quan quản lý nhà nước, các cơ sở hoạt động phúc lợi công cộng thì vốn đầu tư có thể hình thành từ ngân sách cấp; từ vốn viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho doanh nghiệp và vốn tự có của doanh nghiệp; đối với doanh nghiệp nhà nước, vốn đầu tư có thể hình thành từ nguồn ngân sách, từ khấu hao cơ bản, từ phần tự tích lũy, từ nguồn vốn vay hoặc góp vốn liên doanh liên kết; đối với doanh nghiệp dân doanh nguồn vốn có thể bao gồm vốn tự có, vốn góp cổ phần, góp liên doanh liên kết và từ vốn vay.

1.2. DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.2.1. Khái niệm dự án đầu tư

Theo luật đầu tư năm 2015: “Dự án đầu tư là tập hợp các đề xuất bỏ vốn trung hạn và dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định”.

Theo ngân hàng thế giới: “Dự án đầu tư là tổng thể các chính sách, hoạt động và chi phí liên quan với nhau được hoạch định nhằm đạt được những mục tiêu nào đó trong một thời gian nhất định”.

Theo luật đầu thầu: “Dự án đầu tư là tập hợp các đề xuất để thực hiện một phần hay toàn bộ công việc nhằm đạt được mục tiêu hay yêu cầu nào đó trong một thời gian nhất định dựa trên nguồn vốn xác định.

Dự án đầu tư còn có thể được xem xét từ nhiều góc độ:

- **Về mặt hình thức** Dự án đầu tư là một tập hợp hồ sơ tài liệu trình bày một cách chi tiết và có hệ thống các hoạt động và chi phí theo một kế hoạch để đạt được những kết quả và thực hiện được những mục tiêu nhất định trong tương lai.

- **Trên góc độ quản lý** Dự án đầu tư là một công cụ quản lý sử dụng vốn, vật tư, lao động để tạo ra các kết quả tài chính, kinh tế - xã hội trong một thời gian dài.

- **Trên góc độ kế hoạch** Dự án đầu tư là một công cụ thể hiện kế hoạch chi tiết của một công cuộc đầu tư sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế - xã hội, là tiền đề cho các quyết định đầu tư và tài trợ vốn. Xét theo góc độ này dự án đầu tư là một hoạt động kinh tế riêng

biệt nhỏ nhất trong công tác kế hoạch hóa nền kinh tế nói chung (Một đơn vị sản xuất kinh doanh cùng một thời kỳ có thể thực hiện nhiều dự án)

- **Về mặt nội dung** Dự án đầu tư là tổng thể các hoạt động và chi phí cần thiết, được bố trí theo một kế hoạch chặt chẽ với lịch thời gian và địa điểm xác định để tạo mới, mở rộng hoặc cải tạo những cơ sở vật chất nhất định nhằm thực hiện những mục tiêu nhất định trong tương lai.

Như vậy, một dự án đầu tư bao gồm 4 thành phần chính:

- **Mục tiêu của dự án** được thể hiện ở hai mức:

+ Mục tiêu phát triển thể hiện sự đóng góp của dự án vào việc thực hiện các mục tiêu chung của quốc gia. Mục tiêu này được thực hiện thông qua những lợi ích dự án mang lại cho nền kinh tế xã hội.

+ Mục tiêu trực tiếp của chủ đầu tư: Đó là các mục tiêu cụ thể cần đạt được của việc thực hiện dự án. Mục tiêu này được thực hiện thông qua những lợi ích tài chính mà chủ đầu tư thu được từ dự án.

- **Các kết quả:** Đó là những kết quả cụ thể, có thể định lượng được từ các hoạt động khác nhau của dự án. Đây là điều kiện cần thiết để thực hiện được các mục tiêu của dự án.

- **Các hoạt động:** Là những nhiệm vụ hoặc hành động được thực hiện trong dự án để tạo ra các kết quả nhất định. Những nhiệm vụ hoặc hành động này cùng với một lịch biểu và sự phân công trách nhiệm cụ thể của các bộ phận thực hiện sẽ tạo thành kế hoạch làm việc của dự án.

- **Các nguồn lực:** Về vật chất, tài chính và con người cần thiết để tiến hành các hoạt động của dự án. Giá trị hoặc chi phí của các nguồn lực này chính là vốn đầu tư cần cho dự án

1.2.2. Các đặc điểm của dự án đầu tư

- Dự án có mục đích, mục tiêu rõ ràng.
- Dự án có chu kỳ phát triển riêng và thời gian tồn tại hữu hạn.
- Dự án có sự tham gia của nhiều bên như: Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan cung cấp dịch vụ trong đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước.
- Sản phẩm dự án mang tính chất đơn chiếc, độc đáo.
- Môi trường hoạt động của dự án là “va chạm”, có sự tương tác phức tạp giữa dự án này với dự án khác, giữa bộ phận quản lý này với bộ phận quản lý khác.
- Dự án có tính bất định và rủi ro cao, do đặc điểm mang tính dài hạn của hoạt động đầu tư phát triển.

Những đặc trưng nêu trên đã chi phối trực tiếp đến công tác lập, quản lý quá trình thực hiện đầu tư và vận hành khai thác dự án.

1.2.3. Công dụng của dự án đầu tư

- Đối với các cơ quan quản lý nhà nước và các định chế tài chính

Dự án đầu tư là cơ sở để thẩm tra cấp giấy chứng nhận đầu tư, thẩm định để chấp nhận sử dụng vốn nhà nước, để ra quyết định đầu tư, quyết định tài trợ vốn cho dự án.

- Đối với chủ đầu tư:

+ Dự án đầu tư là căn cứ quan trọng nhất để quyết định bỏ vốn đầu tư.

+ Dự án đầu tư là cơ sở để xin phép đầu tư (hoặc được ghi vào kế hoạch đầu tư) và cấp giấy phép hoạt động.

+ Dự án đầu tư là cơ sở để xin phép nhập khẩu máy móc thiết bị, xin được hưởng các khoản ưu đãi trong đầu tư.

+ Là phương tiện để tìm đối tác trong và ngoài nước liên doanh bỏ vốn đầu tư.

+ Là căn cứ quan trọng để xem xét giải quyết các mối quan hệ về quyền lợi và nghĩa vụ giữa các bên tham gia liên doanh, giữa liên doanh và nhà nước Việt Nam. Đây cũng là cơ sở pháp lý để xét xử khi có tranh chấp giữa các bên tham gia liên doanh.

1.2.4. Phân loại dự án đầu tư

Để thuận tiện cho việc theo dõi, quản lý và để ra các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động đầu tư, cần tiến hành phân loại các dự án đầu tư. Có thể phân loại các dự án đầu tư theo các tiêu thức sau:

1- Xét theo cơ cấu tái sản xuất

Dự án đầu tư được phân thành dự án đầu tư theo chiều rộng và dự án đầu tư theo chiều sâu. Trong đó dự án đầu tư theo chiều rộng thường đòi hỏi khối lượng vốn lớn, thời gian thực hiện đầu tư và thời gian cần hoạt động để thu hồi vốn lâu, tính chất kỹ thuật phức tạp, độ mạo hiểm cao. Còn dự án đầu tư theo chiều sâu thường đòi hỏi khối lượng vốn ít hơn, thời gian thực hiện đầu tư không lâu, độ mạo hiểm thấp hơn so với đầu tư theo chiều rộng.

2- Xét theo lĩnh vực hoạt động trong xã hội.

Dự án đầu tư có thể phân chia thành dự án đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, dự án đầu tư phát triển khoa học kỹ thuật, dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng (kỹ thuật và xã hội) ...hoạt động của các dự án đầu tư này có quan hệ tương hỗ với nhau. Chẳng hạn các dự án đầu tư phát triển khoa học kỹ thuật và cơ sở hạ tầng tạo điều kiện cho các dự án đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao; còn các dự án đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh sẽ tạo tiềm lực cho các dự án đầu tư phát triển khoa học kỹ thuật và cơ sở hạ tầng và các dự án đầu tư khác.

3- Theo các giai đoạn hoạt động của các dự án đầu tư trong quá trình tái sản xuất xã hội

Có thể phân loại các dự án đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh thành dự án đầu tư thương mại và dự án đầu tư sản xuất.

Dự án đầu tư thương mại: là loại dự án đầu tư có thời gian thực hiện đầu tư và thu hồi vốn ngắn, tính chất bất định không cao và dễ dự đoán và dự đoán để đạt độ chính xác cao.

Dự án đầu tư sản xuất: Là loại dự án đầu tư có thời hạn hoạt động dài hạn (5,10, 20 năm có thể lâu hơn) vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn chậm, thời gian thực hiện đầu tư lâu, độ mạo hiểm cao, tính chất kỹ thuật phức tạp, chịu tác động của nhiều yếu tố bất định trong tương lai không thể dự đoán hết và dự đoán chính xác được (về nhu cầu, về giá cả đầu vào và đầu ra, cơ chế chính sách, tốc độ phát triển khoa học kỹ thuật, thiên tai, sự ổn định về chính trị...)

Loại dự án đầu tư này phải được chuẩn bị kỹ, phải cố gắng dự đoán những gì có liên quan đến kết quả và hiệu quả của hoạt động đầu tư trong tương lai xa; phải xem xét các biện pháp xử lý khi các yếu tố bất định xảy ra để bảo đảm thu hồi đủ vốn và có lãi khi hoạt động của dự án đầu tư kết thúc (đã hoạt động hết đời của mình).

4- Xét theo thời gian thực hiện và phát huy tác dụng để thu hồi đủ vốn đã bỏ ra

Ta có thể phân chia các dự án đầu tư thành dự án đầu tư ngắn hạn (như dự án đầu tư thương mại) và dự án đầu tư dài hạn (các dự án đầu tư sản xuất, đầu tư phát triển khoa học kỹ thuật, xây dựng cơ sở hạ tầng...).

5- Xét theo sự phân cấp quản lý dự án (theo thẩm quyền quyết định hoặc cấp giấy phép đầu tư)

Tùy theo tầm quan trọng và quy mô của dự án, dự án đầu tư trong nước được chia thành 4 nhóm: Dự án quan trọng của quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư ; Dự án nhóm A, dự án nhóm B và dự án nhóm C (việc phân nhóm dự án tùy thuộc và quy mô của dự án và tầm quan trọng của dự án). Đối với dự án đầu tư nước ngoài được chia thành 3 nhóm: Dự án nhóm A; Dự án nhóm B và loại được phân cấp cho địa phương.

6- Xét theo nguồn vốn

Dự án đầu tư có thể phân chia thành:

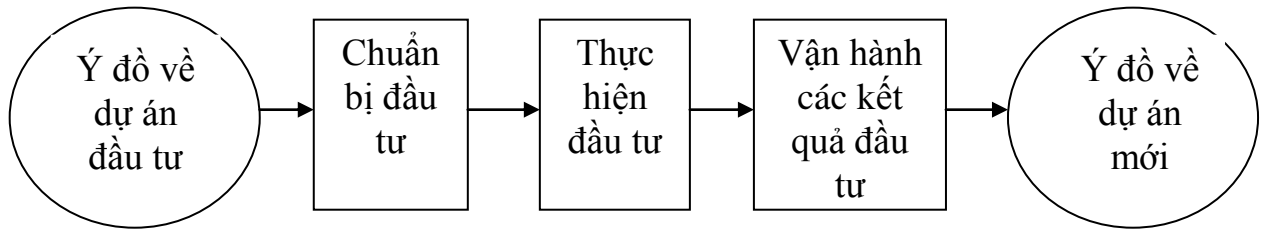
- Dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
- Dự án đầu tư bằng nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh.
- Dự án đầu tư bằng nguồn vốn huy động của doanh nghiệp và các nguồn vốn khác.
- Dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗn hợp.

Việc phân loại này cho thấy tình hình huy động vốn từ mỗi nguồn, vai trò của mỗi nguồn vốn đối với sự phát triển kinh tế xã hội của từng ngành, từng địa phương và toàn bộ nền kinh tế cũng như có các giải pháp thích hợp đối với việc quản lý các dự án đối với từng nguồn vốn huy động.

1.2.5. Các giai đoạn thực hiện dự án đầu tư

Chu kỳ của một dự án đầu tư là các bước hoặc các giai đoạn mà một dự án phải trải qua bắt đầu từ khi dự án mới chỉ là ý đồ cho đến khi dự án hoàn thành và chấm dứt hoạt động.

Ta có thể minh họa chu kỳ của dự án đầu tư theo hình 1.1. dưới đây:



Hình 1.1. Sơ đồ chu kỳ thực hiện dự án đầu tư

Các giai đoạn của chu kỳ dự án đầu tư gồm: Chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư, vận hành các kết quả đầu tư (còn gọi là giai đoạn vận hành, khai thác dự án).

Nội dung các bước công việc trong mỗi giai đoạn của chu kỳ các dự án đầu tư không giống nhau, tùy thuộc vào lĩnh vực đầu tư (sản xuất kinh doanh hay kết cấu hạ tầng, sản xuất công nghiệp hay nông nghiệp), tính chất tái sản xuất (đầu tư theo chiều rộng hay chiều sâu), đầu tư dài hạn hay ngắn hạn... Trong tất cả các loại hình hoạt động đầu tư, dự án đầu tư chiều rộng phát triển sản xuất công nghiệp nói chung có nội dung phức tạp hơn, khối lượng tính toán nhiều hơn, mức độ chính xác của các kết quả nghiên cứu có ảnh hưởng lớn đến sự thành bại trong hoạt động sau này của dự án. Các nội dung và các bước công việc trong chu kỳ dự án đầu tư được trình bày trong mục này thuộc loại dự án đầu tư chiều rộng phát triển sản xuất công nghiệp. Từ những vấn đề về phương pháp luận ở đây, khi vận dụng cho các dự án thuộc các ngành, các lĩnh vực khác có thể lược bớt hoặc bổ sung một số nội dung.

Các bước công việc trong các giai đoạn của chu kỳ dự án đầu tư sản xuất công nghiệp có thể được minh họa tóm tắt trong bảng dưới đây:

Bảng 1.1. Tóm tắt các công việc thực hiện trong chu kỳ dự án

Chuẩn bị đầu tư				Thực hiện đầu tư				Vận hành kết quả đầu tư (SX, KD, DV)		
Nghiên cứu phát hiện các cơ hội đầu tư	Nghiên cứu tiền khả thi (sơ bộ lựa chọn dự án)	Nghiên cứu khả thi (Lập dự án)	Đánh giá và quyết định (thẩm định dự án)	Hoàn tất các thủ tục để triển khai thực hiện đầu tư)	Thiết kế và lập dựa toán thi công xây lắp công trình	Thi công xây lắp công trình	Chạy thử và nghiệm thu sử dụng	Sử dụng chưa hết công suất	Sử dụng công suất ở mức cao nhất	Công suất giảm dần và kết thúc dự án

Trong 3 giai đoạn trên đây, giai đoạn chuẩn bị đầu tư tạo tiền đề và quyết định sự thành công hay thất bại ở hai giai đoạn sau, đặc biệt là đối với giai đoạn vận hành kết quả đầu tư. Chẳng hạn đối với các dự án có thể gây ô nhiễm môi trường (sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu...) khi chọn địa điểm nếu đặt ở gần khu dân cư đông đúc, đến lúc đưa dự án vào hoạt động mới phát hiện và phải xử lý ô nhiễm quá tốn kém, đưa chi phí đầu tư vượt quá dự kiến ban đầu có khi rất lớn. Nếu không có vốn bổ sung thì dự án có thể bị buộc phải đình chỉ hoạt động.

Do đó đối với giai đoạn chuẩn bị đầu tư, chất lượng của các kết quả nghiên cứu là quan trọng nhất. Nó được thể hiện ở tính khả thi của bản dự án soạn thảo. Làm tốt công tác chuẩn bị đầu tư sẽ tạo thuận lợi giai đoạn thực hiện đầu tư (đúng tiến độ, thời gian, tránh được các chi phí không cần thiết khác...). Điều này cũng tạo cơ sở cho quá trình hoạt động của dự án được thuận lợi, nhanh chóng thu hồi vốn đầu tư và có lãi (đối với các dự án sản xuất kinh doanh), nhanh chóng phát huy hết năng lực phục vụ dự kiến (đối với các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng và dịch vụ xã hội).

Trong giai đoạn thứ hai: Thực hiện đầu tư (thi công xây dựng công trình dự án). Ở giai đoạn này, vốn đầu tư của dự án nằm khê đọng trong suốt thời gian thực hiện đầu tư, không sinh lời. Thời gian thực hiện đầu tư càng kéo dài, vốn ứ đọng càng nhiều, tăng chi phí sử dụng vốn và thời cơ cạnh tranh trên thị trường. Lại thêm những tổn thất do thời tiết gây ra đối với vật tư thiết bị chưa hoặc đang thi công đối với các công trình đang được xây dựng dở dang. Điều này làm ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động đầu tư. Thời gian thực hiện đầu tư lại phụ thuộc nhiều vào chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, vào việc quản lý quá trình thực hiện đầu tư, quản lý việc thực hiện những hoạt động khác có liên quan trực tiếp đến kết quả của quá trình thực hiện đầu tư đã được xem xét trong dự án đầu tư.

Giai đoạn thứ ba: Vận hành các kết quả đầu tư nhằm đạt được các mục tiêu của dự án. Nếu các kết quả do giai đoạn thực hiện đầu tư tạo ra đảm bảo tính đồng bộ, giá thành thấp, chất lượng tốt, đúng tiến độ, tại địa điểm thích hợp, với quy mô tối ưu thì hiệu quả của hoạt động đầu tư chỉ còn phụ thuộc trực tiếp vào quá trình tổ chức quản lý hoạt động của các kết quả đầu tư. Làm tốt các công việc của giai đoạn chuẩn bị đầu tư và thực hiện đầu tư tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tổ chức quản lý phát huy tác dụng của các kết quả đầu tư. Thời gian phát huy tác dụng của các kết quả đầu tư còn được gọi là thời kỳ vận hành khai thác của dự án, đời của dự án hay tuổi thọ kinh tế của công trình, nó gắn với đời sống của sản phẩm (do dự án tạo ra) trên thị trường.

1.2.6. Các căn cứ pháp lý để lập dự án đầu tư

- Chủ trương, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế xã hội của Nhà nước và của địa phương.
- Về mặt pháp lý, dự án đầu tư được lập căn cứ vào chủ trương, quy hoạch phát triển được duyệt của ngành, của địa phương hay nhiệm vụ cụ thể được Nhà nước giao.
- Hệ thống văn bản pháp quy là căn cứ quan trọng để tiến hành lập dự án đầu tư. Hệ thống văn bản pháp quy bao gồm các văn bản pháp luật chung như:

+ Luật hiện hành áp dụng chung cho mọi lĩnh vực: Luật đất đai; luật ngân sách; luật thuế; thuế VAT; luật ngân hàng; luật môi trường; luật tài nguyên nước; luật khoáng sản...

+ Văn bản pháp luật và quy định liên quan trực tiếp tới hoạt động đầu tư: Luật đầu tư; luật đấu thầu; luật xây dựng....

+ Các nghị định của Chính Phủ; Quyết định của Thủ Tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan về việc thi hành các Luật và Nghị định của Chính Phủ...

- Các tiêu chuẩn, quy phạm và định mức trong từng lĩnh vực kinh tế kỹ thuật cụ thể (trong và ngoài nước)

- Các quy ước, thông lệ quốc tế và kinh nghiệm thực tế trong nước và nước ngoài.

1.2.7. Phân biệt hoạt động của dự án với các hoạt động thường xuyên của doanh nghiệp

- Bộ máy quản lý của dự án là một tổ chức chỉ tồn tại theo vòng đời của dự án hay nói cách khác là một tổ chức bộ máy tạm thời trong bộ máy của doanh nghiệp.

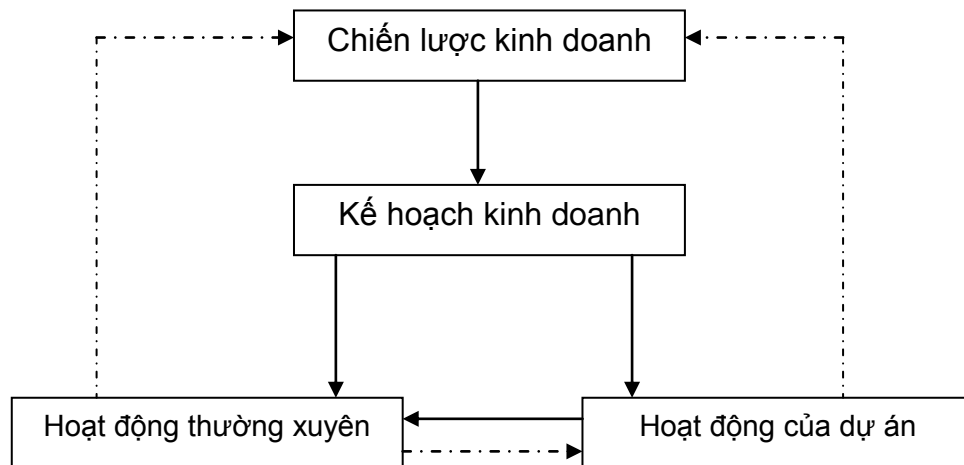
- Tổng mỗi tổ chức doanh nghiệp, các hoạt động quản trị bao gồm các giai đoạn khác nhau.

+ Hoạch định mục tiêu chiến lược kinh doanh

+ Tổ chức thực hiện mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp. Trong quá trình tổ chức thực hiện chiến lược kinh doanh thường phát sinh các hoạt động như:

- Mua bán các sản phẩm hàng hóa trên thị trường;
- Cung ứng các dịch vụ thỏa mãn nhu cầu của khách hàng;
- Nghiên cứu thị trường để có các biện pháp cạnh tranh thích hợp;
- Xây dựng các chiến lược tiếp thị và dịch vụ khách hàng cũng như tăng cường khả năng và ảnh hưởng của doanh nghiệp trên thị trường.

Đó là những công việc hàng ngày nhà kinh doanh phải quan tâm. Bên cạnh các hoạt động kể trên, mỗi doanh nghiệp muốn nâng cao vị thế cạnh tranh trên thị trường cũng cần có những hoạt động nghiên cứu để phát triển doanh nghiệp, phát triển thị trường, phát triển sản phẩm, hay cải tiến phương thức phục vụ khách hàng ... Những hoạt động này mang tính đặc thù để đáp ứng mục tiêu nhất định của doanh nghiệp và được gọi là các hoạt động dự án. Nó giúp cho doanh nghiệp thực hiện tốt mục tiêu kinh doanh và hoạt động thường xuyên của doanh nghiệp đem lại hiệu quả cao hơn.



Hình 1.1: Hoạt động dự án trong tổ chức hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

- Hoạt động dự án mang tính đặc thù riêng của nó, không như những hoạt động thường xuyên khác của doanh nghiệp

Ví dụ: Doanh nghiệp có thể phải tiến hành các hoạt động quảng cáo để hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh. Hoạt động quảng cáo phải được diễn ra thường xuyên, liên tục mới mang lại hiệu quả. Tuy nhiên, doanh nghiệp cũng có thể tiến hành các dự án không thường xuyên để thúc đẩy hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Chẳng hạn như dự án phát triển, làm mới sản phẩm mà doanh nghiệp đang kinh doanh.

- Mặc dù vậy, cho dù các hoạt động thường xuyên hay hoạt động dự án thì mục tiêu cuối cùng là giúp doanh nghiệp hoàn thành các mục tiêu đề ra. Như vậy chúng có chung một đặc điểm, đều là công cụ để doanh nghiệp thực hiện các mục tiêu đã đặt ra.

1.3. TRÌNH TỰ VÀ NỘI DUNG LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.3.1. Nghiên cứu cơ hội đầu tư

Đây là giai đoạn hình thành dự án, là bước nghiên cứu sơ bộ nhằm xác định triển vọng đem lại hiệu quả và sự phù hợp với thứ tự ưu tiên trong chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, của ngành trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của vùng, của đất nước. Nội dung của việc nghiên cứu cơ hội đầu tư là xem xét nhu cầu, khả năng cho việc tiến hành một công cuộc đầu tư, các kết quả và hiệu quả sẽ đạt được nếu thực hiện đầu tư.

Cần phân biệt hai cấp độ nghiên cứu cơ hội đầu tư: Cơ hội đầu tư chung và cơ hội đầu tư cụ thể.

- Cơ hội đầu tư chung là cơ hội đầu tư được xem xét ở cấp độ ngành, vùng, cả nước hoặc cho một loại tài nguyên thiên nhiên. Nghiên cứu cơ hội đầu tư chung nhằm phát hiện những lĩnh vực, những bộ phận hoạt động kinh tế xã hội cần và có thể đầu tư trong từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội của ngành, vùng, đất nước hoặc của từng loại tài nguyên thiên nhiên của đất nước, từ đó hình thành các dự án sơ bộ. Các cấp quản lý kinh tế, các cấp chính quyền, các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp, các tầng lớp dân cư có liên quan đến dự án sẽ

tham gia và ở mức độ khác nhau vào quá trình nghiên cứu và sàng lọc các dự án, chọn ra một số dự án thích hợp với tình hình phát triển và khả năng của nền kinh tế, với thứ tự ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của vùng, của đất nước hoặc chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh của ngành và hứa hẹn hiệu quả kinh tế tài chính khả quan.

- Cơ hội đầu tư cụ thể là các cơ hội đầu tư được xem xét ở cấp độ từng đơn vị sản xuất kinh doanh dịch vụ nhằm phát hiện những khâu, những giải pháp kinh tế kỹ thuật trong hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ của đơn vị cần và có thể được đầu tư trong từng thời kỳ kế hoạch, để vừa phục vụ cho việc thực hiện chiến lược sản xuất kinh doanh, dịch vụ của đơn vị vừa đáp ứng mục tiêu phát triển sản xuất kinh doanh của ngành, vùng, đất nước.

Để phát hiện các cơ hội đầu tư cần xuất phát từ những căn cứ sau đây:

- Chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của ngành, địa phương, vùng, đất nước và chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh dịch vụ của cơ sở.

- Nhu cầu của thị trường trong nước và trên thế giới về các mặt hàng hoặc các hoạt động dịch vụ cụ thể nào đó.

- Hiện trạng của sản xuất và cung cấp các mặt hàng và hoạt động dịch vụ đó trong nước và trên thế giới.

- Tiềm năng sẵn có và tài nguyên thiên nhiên, lao động, tài chính, quan hệ quốc tế ... có thể khai thác để sản xuất hoặc tiến hành các hoạt động dịch vụ trong nước và trên thế giới. Những lợi thế so sánh so với thị trường ngoài nước, so với các địa phương, các đơn vị khác trong nước.

- Những kết quả về tài chính, kinh tế xã hội sẽ đạt được nếu thực hiện đầu tư.

Mục tiêu của việc nghiên cứu cơ hội đầu tư là xác định một cách nhanh chóng và ít tốn kém chi phí nhưng lại dễ thấy được các khả năng đầu tư. Trên cơ sở những thông tin cơ bản đưa ra, đủ để cho người có khả năng đầu tư phải cân nhắc, xem xét và đi đến quyết định có triển khai tiếp sang giai đoạn nghiên cứu sau hay không.

Bản chất của việc nghiên cứu cơ hội đầu tư là khá sơ sài. Việc xác định đầu vào, đầu ra và hiệu quả tài chính kinh tế xã hội của cơ hội đầu tư thường dựa vào các ước tính tổng hợp, hoặc các dự án tương tự đang hoạt động ở trong hoặc ngoài nước.

Việc nghiên cứu và phát triển các cơ hội đầu tư ở mọi cấp độ phải được tiến hành thường xuyên để cung cấp các dự án sơ bộ cho nghiên cứu tiền khả thi và khả thi, từ đó xác định được danh mục các dự án đầu tư cần thực hiện trong từng thời kỳ kế hoạch.

1.3.2. Nghiên cứu tiền khả thi

Đây là giai đoạn nghiên cứu tiếp theo đối với các cơ hội đầu tư có nhiều triển vọng đã được lựa chọn. Cơ hội đầu tư này thường có quy mô đầu tư lớn, các giải pháp kỹ thuật phức tạp, thời gian thu hồi vốn lâu, có nhiều yếu tố bất định tác động. Giai đoạn này nghiên cứu sâu hơn, chi tiết hơn các khía cạnh mà khi xem xét cơ hội đầu tư còn thấy phân vân chưa chắc chắn, nhằm tiếp tục lựa chọn, sàng lọc để khẳng định lại tính khả thi của cơ hội đầu tư đã lựa

chọn. Đối với các cơ hội đầu tư có quy mô nhỏ, không phức tạp về mặt kỹ thuật và triển vọng đem lại hiệu quả là rõ ràng thì có thể bỏ qua giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi.

Nội dung nghiên cứu của giai đoạn này gồm những vấn đề sau:

- Nghiên cứu khía cạnh kinh tế, xã hội, pháp lý có ảnh hưởng đến quá trình thực hiện đầu tư và giai đoạn vận hành, khai thác của dự án như: xem xét các điều kiện tự nhiên, nguồn tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động, các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, phát triển ngành, vùng có liên quan để dự án, các điều kiện pháp lý... để đưa ra được những căn cứ xác định sự cần thiết đầu tư.

- Nghiên cứu thị trường, phân tích thị trường, dự báo khả năng thâm nhập thị trường về sản phẩm của dự án.

- Nghiên cứu kỹ thuật: Lựa chọn hình thức đầu tư, dự kiến quy mô đầu tư, công suất; diện tích xây dựng; hạng mục công trình; quy trình công nghệ; lựa chọn và dự tính nhu cầu; chi phí các yếu tố đầu vào, các giải pháp cung cấp đầu vào; địa điểm thực hiện dự án.

- Nghiên cứu khía cạnh tổ chức quản lý và nhân sự của dự án: Tổ chức các phòng ban, số lượng lao động trực tiếp, gián tiếp, chi phí đào tạo tuyển dụng, chi phí hàng năm.

- Nghiên cứu khía cạnh tài chính: Dự tính tổng mức vốn đầu tư, nguồn vốn và điều kiện huy động vốn; dự tính một số chỉ tiêu phản ánh khía cạnh tài chính của dự án như lợi nhuận thuần, thu nhập thuần, thời gian hoàn vốn của dự án...

- Nghiên cứu khía cạnh kinh tế - xã hội: Dự tính một số chỉ tiêu phản ánh sự đóng góp của dự án cho nền kinh tế xã hội như: gia tăng lao động có việc làm, tăng thu ngân sách, tăng thu ngoại tệ...

Nghiên cứu được xem xét là bước nghiên cứu trung gian giữa nghiên cứu cơ hội đầu tư và nghiên cứu khả thi. Giai đoạn này mới chỉ dừng ở nghiên cứu sơ bộ về các yếu tố cơ bản của dự án. Sở dĩ phải có bước nghiên cứu này vì nghiên cứu khả thi là công việc tốn kém về tiền bạc và thời gian. Vì vậy chỉ khi có kết luận về nghiên cứu tiền khả thi có hiệu quả mới bắt đầu giai đoạn nghiên cứu khả thi.

Những nội dung này cũng được xem xét ở giai đoạn nghiên cứu khả thi sau này.

Đặc điểm nghiên cứu vấn đề trên của giai đoạn này là chưa chi tiết, vẫn dừng lại ở trạng thái tĩnh, ở mức trung bình mọi đầu vào, đầu ra, mọi khía cạnh kỹ thuật, tài chính kinh tế của cơ hội đầu tư và toàn bộ quá trình thực hiện đầu tư vận hành kết quả đầu tư. Do đó độ chính xác chưa cao.

Sản phẩm cuối cùng của nghiên cứu tiền khả thi là báo cáo nghiên cứu tiền khả thi. Nội dung báo cáo tiền khả thi bao gồm những vấn đề sau đây:

- Giới thiệu chung về cơ hội đầu tư theo các nội dung nghiên cứu tiền khả thi ở trên. Chứng minh cơ hội đầu tư có nhiều triển vọng đến mức có thể quyết định đầu tư. Các thông tin đưa ra để chứng minh phải đủ sức thuyết phục cho các nhà đầu tư.

- Phải làm rõ được những khía cạnh gây khó khăn cho thực hiện đầu tư và vận hành các kết quả đầu tư sau này, đòi hỏi phải tổ chức các nghiên cứu chức năng hoặc nghiên cứu hỗ trợ.

Nội dung nghiên cứu hỗ trợ đối với các dự án khác nhau thường khác nhau tùy thuộc vào những đặc điểm về mặt kỹ thuật của dự án, về nhu cầu thị trường đối với sản phẩm do dự án cung cấp, về tình hình phát triển kinh tế và khoa học kỹ thuật trong nước và trên thế giới. Ví dụ đối với các dự án quy mô sản xuất lớn, thời hạn thu hồi vốn lâu, sản phẩm do dự án cung cấp sẽ phải cạnh tranh trên thị trường thì việc nghiên cứu hỗ trợ về thị trường tiêu thụ sản phẩm là rất cần thiết để từ đó khẳng định lại quy mô của dự án và thời gian hoạt động của dự án bao nhiêu là tối ưu hoặc phải thực hiện các biện pháp tiếp thị ra sao để tiêu thụ hết sản phẩm của dự án và có lãi.

Nghiên cứu thị trường đầu vào của nguyên vật liệu đặc biệt quan trọng đối với các dự án phải sử dụng nguyên vật liệu với khối lượng lớn mà việc cung cấp có nhiều trở ngại như phụ thuộc vào nhập khẩu, hoặc đòi hỏi phải có nhiều thời gian (gỗ, nứa cung cấp nguyên liệu cho ngành giấy) và bị hạn chế bởi điều kiện tự nhiên.

Nghiên cứu hỗ trợ để lựa chọn công nghệ, trang thiết bị được tiến hành đối với các dự án đầu tư có chi phí đầu tư cho công nghệ và trang thiết bị lớn, mà công nghệ và trang thiết bị này lại có nhiều nguồn cung cấp với giá cả khác nhau, các thông số kỹ thuật (công suất, tuổi thọ...), thông số kinh tế (chi phí sản xuất, chất lượng sản phẩm, giá cả sản phẩm có thể bán được) khác nhau.

Nghiên cứu quy mô kinh tế của dự án cũng là một nội dung trong nghiên cứu hỗ trợ. Có nghĩa là nghiên cứu các khía cạnh dự án về mặt kinh tế, tài chính, kỹ thuật, từ đó lựa chọn các quy mô thích hợp nhất đảm bảo đem lại hiệu quả kinh tế tài chính cao nhất cho chủ đầu tư và cho đất nước.

Nghiên cứu hỗ trợ vị trí thực hiện dự án đặc biệt quan trọng đối với các dự án có chi phí vận chuyển đầu vào và đầu ra (kể cả hao hụt tổn thất trong quá trình vận chuyển) lớn. Nhiệm vụ của nghiên cứu hỗ trợ ở đây là nhằm xác định được vị trí thích hợp nhất về mặt địa lý vừa đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật trong hoạt động vừa đảm bảo chi phí vận chuyển là thấp nhất.

Các nghiên cứu hỗ trợ có thể được tiến hành song song với nghiên cứu khả thi, và cũng có thể tiến hành sau nghiên cứu khả thi tùy thuộc vào thời điểm phát hiện các khía cạnh cần phải tổ chức nghiên cứu sâu hơn. Chi phí cho nghiên cứu hỗ trợ nằm trong chi phí nghiên cứu khả thi.

Theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện nay, nội dung chủ yếu của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi gồm:

- Sự cần thiết phải xây dựng công trình, các điều kiện thuận lợi và khó khăn; chế độ khai thác và sử dụng tài nguyên quốc gia nếu có.

- Dự kiến quy mô đầu tư, công suất, diện tích xây dựng; các hạng mục công trình bao gồm công trình chính, công trình phụ và công trình khác; dự kiến về địa điểm xây dựng công trình và nhu cầu diện tích sử dụng đất.

- Phân tích, lựa chọn sơ bộ về công nghệ, kỹ thuật; các điều kiện cung cấp vật tư thiết bị; nguyên liệu; năng lượng; dịch vụ; hạ tầng kỹ thuật; phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư nếu có; các ảnh hưởng của dự án tới môi trường, sinh thái, phòng chống cháy nổ, an ninh, quốc phòng.

- Xác định sơ bộ tổng mức đầu tư, thời hạn thực hiện dự án, phương thức huy động vốn theo tiến độ, hiệu quả đầu tư về kinh tế - xã hội của dự án và phân kỳ đầu tư nếu có.

1.3.3. Nghiên cứu khả thi

Đây là bước sàng lọc lần cuối cùng để lựa chọn được dự án tối ưu. Ở giai đoạn này phải khẳng định cơ hội đầu tư có khả thi hay không? Có vững chắc, hiệu quả hay không?

Ở bước nghiên cứu này, nội dung nghiên cứu cũng tương tự như giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi, nhưng khác nhau ở mức độ chi tiết hơn, chính xác hơn. Mọi khía cạnh nghiên cứu đều được xem xét ở trạng thái động, tức là có tính đến các yếu tố bất định có thể xảy ra theo từng nội dung nghiên cứu. Xem xét sự vững chắc hay không của dự án trong điều kiện có sự tác động của các yếu tố bất định, hoặc cần có các biện pháp tác động gì để đảm bảo cho dự án có hiệu quả.

Nội dung nghiên cứu của giai đoạn này cũng tương tự như nội dung nghiên cứu ở giai đoạn tiền khả thi gồm những vấn đề sau:

- Nghiên cứu các điều kiện vĩ mô ảnh hưởng đến sự hình thành và việc thực hiện của dự án đầu tư.
- Nghiên cứu các vấn đề về thị trường tiêu thụ sản phẩm hoặc tiến hành các hoạt động dịch vụ của dự án.
- Nghiên cứu khía cạnh kỹ thuật của dự án.
- Nghiên cứu khía cạnh tổ chức quản lý và nhân sự của dự án.
- Phân tích khía cạnh tài chính của dự án.
- Phân tích khía cạnh kinh tế - xã hội của dự án.

Kết quả nghiên cứu chúng được cụ thể hóa trong báo cáo nghiên cứu khả thi. Theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện nay nội dung chủ yếu của báo cáo nghiên cứu khả thi gồm: Phần thuyết minh và phần thiết kế cơ sở.

1- Nội dung phần thuyết minh của dự án

- Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư; đánh giá nhu cầu thị trường, tiêu thụ sản phẩm đối với dự án sản xuất; hình thức đầu tư xây dựng công trình; địa điểm xây dựng, nhu cầu sử dụng đất; điều kiện cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu và các yếu tố đầu vào khác.

- Mô tả về quy mô và diện tích xây dựng công trình, các hạng mục công trình bao gồm công trình chính, công trình phụ và các công trình khác; phân tích lựa chọn phương án kỹ thuật, công nghệ và công suất.

- Các giải pháp thực hiện bao gồm:

+ Phương án giải phòng mặt bằng, tái định cư và phương án hỗ trợ xây dựng hạ tầng kỹ thuật nếu có.

+ Các phương án thiết kế kiến trúc đối với công trình trong đô thị và các công trình có yêu cầu kiến trúc.

+ Phương án khai thác dự án và sử dụng lao động.

+ Phân đoạn thực hiện, tiến độ thực hiện và hình thức quản lý dự án.

- Đánh giá tác động môi trường, các giải pháp phòng, chống cháy nổ và các yêu cầu an ninh quốc phòng.

- Tổng mức vốn đầu tư của dự án, khả năng thu xếp vốn, nguồn vốn và khả năng cấp vốn theo tiến độ; phương án hoàn trả vốn đối với dự án có yêu cầu thu hồi vốn; các chỉ tiêu tài chính và phân tích đánh giá hiệu quả kinh tế; hiệu quả xã hội của dự án.

2- Nội dung thiết kế cơ sở của dự án

- Nội dung thiết kế cơ sở của dự án phải thể hiện được giải pháp thiết kế chủ yếu, đảm bảo đủ điều kiện để xác định tổng mức vốn đầu tư và triển khai các bước thiết kế tiếp theo bao gồm thuyết minh và các bản vẽ.

- Thuyết minh thiết kế cơ sở được trình bày riêng hoặc trình bày trên các bản vẽ để diễn giải thiết kế với nội dung chủ yếu sau:

+ Tóm tắt nhiệm vụ thiết kế; giới thiệu tóm tắt mối liên hệ của công trình với quy hoạch xây dựng tại khu vực; các số liệu về điều kiện tự nhiên; tải trọng và tác động; danh mục các quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng.

+ Thuyết minh xây dựng: Khái quát về tổng mặt bằng xây dựng; đối với công trình xây dựng theo tuyến phải giới thiệu tóm tắt đặc điểm tuyến công trình; đối với công trình có yêu cầu kiến trúc phải giới thiệu tóm tắt mối liên hệ của công trình với quy hoạch xây dựng tại khu vực; trong phần kỹ thuật xây dựng giới thiệu tóm tắt đặc điểm địa chất công trình, phương án gia công nền, móng; giới thiệu tóm tắt phương án phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường; Dự tính khối lượng các công tác xây dựng, thiết bị để lập tổng mức đầu tư với thời gian xây dựng công trình.

- Các bản vẽ thiết kế cơ sở bao gồm:

+ Bản vẽ công nghệ thể hiện sơ đồ dây chuyền công nghệ với các thông số kỹ thuật chủ yếu.

+ Bản vẽ xây dựng thể hiện các giải pháp về tổng mặt bằng, kiến trúc, kết cấu, hệ thống kỹ thuật và hạ tầng kỹ thuật công trình với các kích thước và khối lượng chủ yếu, các mốc giới, tọa độ và cao độ xây dựng.

+ Bản vẽ sơ đồ hệ thống phòng chống cháy, nổ.

Tất cả ba giai đoạn nghiên cứu trên phải được tiến hành đối với các dự án đầu tư có quy mô vốn lớn nhằm đảm bảo từng bước phân tích sâu hơn, đầy đủ và chi tiết hơn, phát hiện và khắc phục dần những sai sót ở giai đoạn nghiên cứu trước. Điều này sẽ đảm bảo cho các kết quả nghiên cứu khả thi đạt được mức độ chính xác cao.

Giai đoạn nghiên cứu cơ hội đầu tư nhằm loại bỏ ngay những dự kiến không khả thi. Tính không khả thi này được chứng minh bằng các số liệu thống kê, các tài liệu thông tin kinh tế dễ tìm. Điều đó giúp tiết kiệm thời gian, chi phí của các nghiên cứu kế tiếp.

Việc nghiên cứu tiền khả thi nhằm loại bỏ các dự án bất bênh (về thị trường, về kỹ thuật) những dự án mà kinh phí đầu tư quá lớn, mức sinh lợi nhỏ hoặc không thuộc loại ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội hoặc chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh. Nhờ đó các chủ đầu tư có thể loại bỏ hẳn dự án để khỏi tốn thời gian và chi phí, hoặc tạm xếp dự án lại chờ cơ hội thuận lợi hơn.

Nghiên cứu khả thi là xem xét lần cuối cùng nhằm đi đến những kết luận xác đáng về mọi vấn đề cơ bản của dự án bằng các số liệu đã được tính toán một cách cẩn thận, chi tiết, các đề án kinh tế kỹ thuật, các lịch biểu và tiến độ thực hiện dự án trước khi quyết định đầu tư chính thức.

Đối với các dự án đầu tư có quy mô nhỏ, quá trình nghiên cứu có thể gom lại làm một bước.

Như vậy, dự án đầu tư là một trong những công cụ thực hiện kế hoạch kinh tế của ngành, của địa phương và của cả nước, để biến kế hoạch thành hành động cụ thể và đem lại lợi ích kinh tế - xã hội cho đất nước, lợi ích tài chính cho nhà đầu tư.

1.3.4. Trình bày một dự án đầu tư

Trình bày một dự án đầu tư khả thi thực chất là trình bày kết quả nghiên cứu khả thi một cơ hội đầu tư. Do vậy một bản dự án đầu tư khả thi còn được gọi là báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư.

Dự án đầu tư khả thi được lập nhằm xin chấp thuận đầu tư, hưởng các điều kiện ưu đãi đầu tư, đồng thời để giới thiệu cơ hội đầu tư với các định chế tài chính và các nhà đầu tư nhằm vay vốn và mời tham gia đầu tư. Do vậy bản dự án cần phải được trình bày một cách khoa học với các luận chứng chặt chẽ, logic trên cơ sở các luận cứ chính xác và đáng tin cậy, đảm bảo cho dự án có tính thuyết phục cao.

Tuy nhiên, không có một quy định bắt buộc nào về hình thức trình bày một dự án đầu tư. Ở đây chỉ giới thiệu cách trình bày thông thường của những dự án đầu tư đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, các định chế tài chính trong nước và quốc tế thẩm định và chấp thuận cho vay vốn.

1- Bộ cục thông thường của một bản dự án đầu tư khả thi

Một dự án đầu tư khả thi bao gồm nhiều phần nội dung có liên quan chặt chẽ với nhau. Thông thường các phần của một dự án khả thi có thể trình bày theo bộ cục như sau:

- Mục lục của bản dự án
- Tóm tắt dự án
- Phần thuyết minh của dự án
- Phần thiết kế cơ sở của dự án
- Kết luận và kiến nghị
- Phụ lục và những hồ sơ, tài liệu, thông tin cần thiết liên quan tới các nội dung nghiên cứu khả thi.

2- Khái quát cách trình bày các phần của một dự án đầu tư khả thi

a. Mục lục của báo cáo nghiên cứu khả thi

Trình bày tên các phần của hồ sơ dự án.

b. Tóm tắt dự án

Mục đích của phần này là cung cấp cho người đọc những nét cơ bản về toàn bộ nội dung của dự án, không đi sâu vào chi tiết bất cứ một nội dung nào. Mỗi khoản mục của dự án được trình bày bằng kết luận mang tính thông tin định lượng ngắn gọn, chính xác. Thông thường phần tóm tắt của dự án nên đề cập đến những vấn đề cơ bản của các khía cạnh nội dung của dự án như sau:

- Giới thiệu tổng quan về dự án gồm
 - + Tên dự án
 - + Chủ dự án
 - + Đặc điểm đầu tư
 - + Mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của đầu tư
- Những căn cứ để xác định đầu tư
 - + Các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội có liên quan đến dự án
 - + Thị trường về sản phẩm (dịch vụ) của dự án.
 - + Chương trình sản xuất và các yếu tố đáp ứng (đối với dự án có sản xuất): Công suất, sản lượng, nguồn nguyên vật liệu, năng lượng, nước.
- Khía cạnh kỹ thuật của dự án
 - + Hình thức đầu tư
 - + Phương án địa điểm
 - + Phương án kỹ thuật công nghệ
 - + Các giải pháp xây dựng
 - + Thời gian khởi công, hoàn thành
- Khía cạnh tổ chức quản lý và nhân sự của dự án

- + Hình thức tổ chức quản lý dự án
- + Nhân sự của dự án
- Khía cạnh tài chính
 - + Tổng vốn đầu tư và nguồn vốn huy động
 - + Hiệu quả tài chính
- Khía cạnh kinh tế xã hội
 - + Hiệu quả kinh tế xã hội

c. Phần thuyết minh và phần thiết kế cơ sở của dự án

Phần này trình bày chi tiết nội dung và kết quả nghiên cứu khả thi dự án trên các khía cạnh nội dung phân tích.

Các nội dung trình bày trong dự án phải được làm rõ:

- Những căn cứ để xác định đầu tư: Phần này cần chỉ ra được những căn cứ pháp lý, các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội có những thuận lợi gì cho việc thực hiện và phát huy hiệu quả của dự án sau này cũng như những khó khăn có thể xảy ra cần tìm giải pháp khắc phục; làm rõ được tính khả thi về thị trường sản phẩm (dịch vụ) của dự án: Sản phẩm (dịch vụ) của dự án sẽ có thị trường vững chắc, sản phẩm dịch vụ của dự án có khả năng cạnh tranh và chỉ ra được thị phần của dự án trong tương lai để làm rõ được nội dung trên đòi hỏi phải thu thập đầy đủ các thông tin sát thực từ các nguồn đáng tin cậy và sử dụng các phương pháp phân tích và dự báo thích hợp.

- Trình bày về khía cạnh kỹ thuật: Cần làm rõ tính khả thi về kỹ thuật của dự án, khi trình bày khía cạnh này cần lưu ý: Ngoài việc trình bày các nội dung và kết quả nghiên cứu về công nghệ kỹ thuật, trong nhiều trường hợp cần nêu danh sách những chuyên viên kỹ thuật thực hiện phần việc này vì người thẩm định dự án rất chú trọng tới trình độ, năng lực chuyên môn của các chuyên viên thực hiện. Trong trình bày những tính toán kỹ thuật, cần diễn đạt chi tiết và dễ hiểu sao cho người đọc dù không phải chuyên viên kỹ thuật cũng hiểu được. Nội dung chi tiết kỹ thuật nên để ở phần phụ lục hoặc phúc trình riêng.

- Trình bày về khía cạnh tổ chức quản lý và nhân sự của dự án: Phải làm rõ được các hình thức tổ chức quản lý dự án ; cơ cấu tổ chức công việc vận hành của dự án; số lượng lao động, chi phí đào tạo tuyển dụng, chi phí hàng năm.

- Trình bày khía cạnh tài chính: Cần làm rõ tính khả thi về tài chính của dự án. Khi trình bày khía cạnh tài chính cần lưu ý các chỉ tiêu tài chính đưa ra phải rõ ràng và được giải thích hợp lý; các căn cứ để tính toán các chỉ tiêu tài chính phải thỏa mãn yêu cầu và có thể kiểm tra được.

Trình bày khía cạnh kinh tế - xã hội: Đồng thời với việc đánh giá khả thi về tài chính của dự án, những người thẩm định dự án rất quan tâm tới tính khả thi về khía cạnh kinh tế, xã hội. Đối với các cơ quan có thẩm quyền nhà nước hay các định chế tài chính, một dự án chỉ có thể được chấp nhận khi mang lại hiệu quả kinh tế xã hội. Khi trình bày khía cạnh kinh tế xã

hội cần chú ý đảm bảo những yêu cầu đặt ra như đối với việc trình bày về khía cạnh tài chính đã nêu ở trên.

d. Trình bày kết luận và kiến nghị

Phần này cần chú ý:

- Tính khả thi về từng khía cạnh nội dung nghiên cứu và kết luận chung về tính khả thi của dự án.
- Nêu rõ những thuận lợi và trở ngại cho việc thực hiện dự án cần có giải pháp khắc phục.

e. Phần phụ lục của dự án

Phần này trình bày các chứng minh chi tiết cần thiết về các phương tiện nghiên cứu khả thi mà việc đưa chúng vào phần thuyết minh chính của dự án sẽ làm cho phần này phức tạp, cồng kềnh. Do vậy cần tách ra phần phụ đính.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1- Trình bày khái niệm đầu tư ?
- 2- Vốn đầu tư được hình thành từ những nguồn nào ?
- 3- Trình bày khái niệm dự án đầu tư ?
- 4- Hãy Phân biệt hoạt động của dự án đầu tư với hoạt động thường xuyên của doanh nghiệp ?
- 5- Hãy cho biết cách phân loại dự án đầu tư ?
- 6- Hãy cho biết một số nội dung quan trọng khi tiến hành nghiên cứu tiền khả thi ?
- 7- Hãy cho biết một số nội dung quan trọng khi tiến hành nghiên cứu khả thi ?
- 8- Hãy cho biết đặc điểm và công dụng của dự án đầu tư ?

PTEF

CHƯƠNG 2

LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ

2.1. LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHÍA CẠNH KỸ THUẬT

Nghiên cứu kỹ thuật công nghệ của dự án là phân tích và lựa chọn phương pháp sản xuất, công nghệ và thiết bị, nguyên liệu, địa điểm...phù hợp với những ràng buộc về vốn, trình độ quản lý và kỹ thuật, quy mô thị trường và yêu cầu của xã hội về việc làm và giới hạn cho phép về mức độ ô nhiễm môi trường do dự án tạo ra. Đây là nội dung hết sức quan trọng vì nó sẽ quyết định sản phẩm của dự án được sản xuất bằng cách nào ? Chi phí bao nhiêu ? Chất lượng ?. Nói cách khác, nghiên cứu kỹ thuật cho biết dự án nên được đầu tư như thế nào là có lợi nhất, có hiệu quả cao nhất, khôn ngoan nhất.

2.1.1. Vị trí, yêu cầu của kỹ thuật công nghệ trong lập dự án đầu tư

Phân tích kỹ thuật công nghệ là bước phân tích sau nghiên cứu thị trường và là tiền đề cho việc tiến hành phân tích mặt kinh tế, tài chính các dự án đầu tư. Không có số liệu của phân tích kỹ thuật - công nghệ thì không thể tiến hành phân tích kinh tế tài chính tuy rằng các thông số kinh tế có ảnh hưởng đến các quyết định về mặt kỹ thuật.

Các dự án không có khả thi về mặt kỹ thuật phải được bác bỏ để tránh những tổn thất trong quá trình thực hiện đầu tư và vận hành kết quả đầu tư sau này.

Quyết định đúng đắn trong phân tích kỹ thuật công nghệ không chỉ là loại bỏ các dự án không khả thi về mặt kỹ thuật mà còn là chấp nhận dự án khả thi về mặt này. Điều này cho phép, một mặt tiết kiệm được các nguồn lực, mặt khác tranh thủ được cơ hội để tăng thêm nguồn lực. Ngược lại, nếu chấp nhận dự án không khả thi do nghiên cứu chưa thấu đáo hoặc do coi nhẹ yếu tố kỹ thuật, hoặc bác bỏ dự án khả thi về mặt kỹ thuật do bảo thủ, do quá thận trọng thì hoặc là gây tổn thất nguồn lực, hoặc đã bỏ lỡ một cơ hội để tăng nguồn lực.

Phân tích kỹ thuật công nghệ là công việc phức tạp đòi hỏi phải có chuyên gia kỹ thuật chuyên sâu về từng khía cạnh kỹ thuật công nghệ của dự án.

2.1.2. Nội dung của nghiên cứu kỹ thuật công nghệ

Tùy thuộc vào loại dự án cụ thể mà nội dung phân tích có mức độ phức tạp khác nhau; nhưng nhìn chung nó bao gồm:

1- Mô tả sản phẩm của dự án

Sau khi nghiên cứu thị trường, thì người soạn thảo đã chọn sản phẩm sẽ đưa vào sản xuất. Nhưng việc mô tả đặc tính kỹ thuật và các tiêu chuẩn kỹ thuật khác có liên quan mật thiết đến việc lựa chọn công nghệ và phương pháp sản xuất sản phẩm đó, đến việc lựa chọn nguyên vật liệu cho phù hợp. Mô tả sản phẩm phải nêu bật được các điểm chính sau:

- Mô tả tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm: kích thước, hình dáng.
- Đặc tính lý, hóa, cơ của sản phẩm
- Mô tả tính năng, công dụng và cách sử dụng của sản phẩm
- So sánh sản phẩm của dự án với các sản phẩm tương tự trong nước và ngoài nước
- So sánh với tiêu chuẩn kinh tế kỹ thuật quốc gia và quốc tế quy định cho sản phẩm.
- Các sản phẩm chính của dự án bao gồm : sản phẩm chính, sản phẩm phụ và dịch vụ cung cấp cho bên ngoài.

2- Lựa chọn hình thức đầu tư

a. Hình thức đầu tư

- Đầu tư mới: Tức là đầu tư để xây dựng mới, mua sắm thiết bị và máy móc mới toàn bộ.

- Đầu tư cải tạo, mở rộng: Trên cơ sở nhà máy và các phân xưởng có sẵn, chỉ đầu tư để cải tạo hoặc thay thế các loại tài sản cố định hiện có đã lạc hậu, hoặc mở rộng hoạt động sản xuất của nhà máy, phân xưởng với quy mô lớn hơn. Hình thức này có thể phân ra làm hai loại: Đầu tư theo chiều rộng và đầu tư theo chiều sâu:

+ Đầu tư theo chiều rộng: Là đầu tư để mở rộng sản xuất bằng kỹ thuật và công nghệ lặp lại như cũ.

+ Đầu tư theo chiều sâu: Là đầu tư để mở rộng sản xuất bằng kỹ thuật và công nghệ tiên bộ và hiệu quả hơn.

b. Căn cứ lựa chọn hình thức đầu tư

- Với các sản phẩm hoàn toàn mới thông thường phải đầu tư mới, ít tận dụng các cơ sở hiện có, ngoại trừ phần kết cấu hạ tầng.

- Với sản phẩm không phải lần đầu sản xuất thì lựa chọn hình thức đầu tư mới hoặc đầu tư cải tạo để tận dụng nhà xưởng, thiết bị máy móc. Tuy vậy phương án tận dụng không phải bao giờ cũng có lợi hơn phương án đầu tư mới do vậy cần tính toán cụ thể. Chỉ quyết định sau khi so sánh các phương án về kinh tế, kỹ thuật, có xét đến khả năng phát triển trong tương lai.

- Nếu tận dụng cơ sở hiện có, cải tạo, mở rộng thêm, cần mô tả các nội dung:

+ Tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hiện nay

+ Số lượng lao động hiện có

+ Thống kê tài sản cố định hiện có (công trình kiến trúc, thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải).

3- Xác định công suất của dự án

Để có phương án công nghệ thích hợp, phải xác định công suất hoặc năng lực phục vụ của dự án (phản ánh thông qua số lượng đơn vị sản phẩm dịch vụ được thực hiện trong một đơn vị thời gian với những điều kiện cho phép)

Qua phân tích thực tế các dự án có công suất lớn có ưu điểm dễ áp dụng công nghệ hiện đại, chi phí tính cho một sản phẩm giảm, nhưng nhược điểm là đòi hỏi vốn lớn, thời gian hoàn vốn lâu, thiệt hại lớn khi nhu cầu thị trường giảm. Các dự án có công suất nhỏ có ưu điểm đòi hỏi vốn ít, xây dựng nhanh, thu hồi vốn nhanh, dễ thay đổi thích ứng với thị trường, nhưng nhược điểm lớn nhất là khó áp dụng công nghệ hiện đại, chi phí cho một sản phẩm có thể lớn...

a. Công suất máy móc thiết bị

- Công suất lý thuyết: Là công suất lớn nhất có thể đạt đến trong các điều kiện sản xuất lý thuyết máy móc thiết bị chạy 24h/ngày; 365 ngày/năm. Công suất này chỉ tính để biết, không thể đạt được

- Công suất thiết kế: Là công suất có thể thực hiện được trong điều kiện sản xuất bình thường:

+ Máy móc thiết bị hoạt động theo đúng quy trình công nghệ, không bị gián đoạn vì lý do không được dự tính trước (bị hỏng đột xuất, mất điện...)

+ Các đầu vào được đảm bảo đầy đủ

b. Công suất của dự án

- Công suất khả thi: là công suất dự án có thể thực hiện được và đem lại hiệu quả kinh tế cao. Căn cứ lựa chọn:

+ Nhu cầu của thị trường đối với sản phẩm của dự án (hiện tại và tương lai)

+ Khả năng chiếm lĩnh thị trường của chủ đầu tư

+ Các thông số kỹ thuật và kinh tế của máy móc hiện có

+ Khả năng cung cấp các yếu tố đầu vào (nhất là nguyên vật liệu nhập khẩu)

+ Năng lực tổ chức, điều hành sản xuất, khả năng về vốn đầu tư của chủ đầu tư

+ Các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của từng phương án công suất

Trong quá trình hoạt động của dự án có thể có trục trặc bất thường, nếu chọn thiết bị có công suất bằng công suất khả thi thì không đáp ứng được yêu cầu của dự án. Do đó người lập dự án cần chọn thiết bị có công suất cao hơn công suất khả thi (cao hơn 10%)

- Công suất thiết kế của dự án: Được tính dựa vào công suất thiết kế của máy móc, thiết bị chủ yếu trong 1 giờ và số giờ làm việc trong một năm

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Công suất} & & \text{Công suất} & & & & \\ \text{thiết kế} & = & \text{thiết kế trong} & \times & \text{Số giờ làm} & \times & \text{Số ca trong 1} & \times & \text{Số ngày làm} \\ \text{1 năm} & & \text{1h của máy} & & \text{việc trong 1 ca} & & \text{ngày} & & \text{việc trong 1} \\ & & \text{móc thiết bị} & & & & & & \text{năm} \\ & & \text{chủ yếu} & & & & & & \end{array}$$

Số ngày làm việc trong một năm: 360 ngày

Số ca/ngày; số giờ /ca: theo dự kiến trong dự án (1ca/ngày hoặc 1,5 ca/ngày; 8 giờ/ca)

- Công suất thực tế: Là công suất mà dự án dự kiến đạt được trong từng năm khi đi vào vận hành khai thác

+ Công suất thực tế những năm hoạt động ổn định của dự án = công suất khả thi

+ Công suất thực tế chỉ nên tính tối đa 90% công suất thiết kế (do phải tính đến những trục trặc bất thường)

+ Năm đầu công suất thực tế chỉ tính bằng 50% công suất thiết kế và dự kiến tăng dần qua các năm cho đến khi ổn định (do phải điều chỉnh máy móc, lao động chưa thạo việc, đầu vào và tiêu thụ chưa ổn định)

- Công suất tối thiểu: Là công suất tương ứng với điểm hòa vốn. Do vậy không thể chọn công suất thực tế của dự án nhỏ hơn công suất hòa vốn vì như vậy dự án bị lỗ.

c. Xác định mức sản xuất dự kiến của dự án

Sau khi xác định công suất của dự án, cần xác định thời gian biểu cho sản xuất (thời gian bắt đầu, khoảng thời gian đạt các mức công suất khác nhau, đạt công suất tối đa, thời gian giảm dần công suất và chấm dứt hoạt động của dự án)

Trong một số trường hợp, khi các yếu tố để xác định công suất chưa rõ ràng (nhu cầu của thị trường); dự án gặp phải các biến động rủi ro; dự án có khó khăn về vốn, do đó để đảm bảo an toàn, các dự án thường phân thành một số đợt đưa vào sử dụng với công suất từ bé đến lớn. Phân chia đợt (phân kỳ đầu tư) dựa vào:

- Khả năng cấp vốn
- Khả năng tiêu thụ của thị trường
- Kết quả so sánh phương án (một đợt, nhiều đợt)

Phương án xây dựng một đợt có một số ưu nhược điểm sau:

+ *Ưu điểm*: Tổng chi phí đầu tư bé hơn khi xây dựng thành nhiều đợt; Tránh được việc phải phá dỡ hay đào bới các công trình đã xây dựng xong ở đợt trước để làm cho đợt tiếp theo

+ *Nhược điểm*: Không tận dụng hết công suất ngay từ đầu; Phần vốn bỏ ra cho phần công suất chưa dùng đến bị ứ đọng không sinh lợi; Phần công trình xây dựng cho công suất chưa dùng đến vẫn phải duy tu, bảo dưỡng và khấu hao.

Phương án xây dựng thành nhiều đợt có một số ưu nhược điểm sau:

+ *Ưu điểm*: Vốn đầu tư ban đầu không phải bỏ ra một lúc quá căng thẳng; Ổn định dần dần các yếu tố đầu vào đầu ra; Ổn định dần bộ máy điều hành; Hạn chế được tổn thất khi có biến động đột xuất, bất lợi.

+ *Nhược điểm*: Giống như phương án xây dựng một đợt.

Để so sánh phương án được chính xác, phải lập dự án đầu tư cho mỗi phương án có tính đến các nhân tố lợi hại của mỗi phương án kể trên.

4- Lựa chọn công nghệ cho dự án

a. Khái niệm về công nghệ

Theo Ủy ban kinh tế và xã hội khu vực châu Á Thái Bình dương (Economic and Social Commission for Asia and the Pacific – ESCAP) đưa ra “Công nghệ là kiến thức có hệ thống về quy trình và kỹ thuật dùng để chế biến vật liệu và thông tin. Nó bao gồm kiến thức, kỹ năng, thiết bị, phương pháp và các hệ thống dùng trong việc tạo ra hàng hóa và cung cấp dịch vụ”

Trong luật khoa học và công nghệ của Việt Nam, quan niệm “ Công nghệ là tập hợp các phương pháp, quy trình, kỹ năng, bí quyết công cụ, phương tiện, dùng để biến đổi các nguồn lực thành các sản phẩm”.

Theo các khái niệm trên công nghệ bao gồm:

- Phần cứng: Các máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ, nhà xưởng
- Phần mềm: Con người (đội ngũ lao động có sức khỏe, có kỹ năng, kỹ xảo, kinh nghiệm, làm việc có kỷ luật). Thông tin (các phương pháp, bản vẽ, dữ liệu, thuyết minh, sáng chế...). Tổ chức (bố trí, sắp xếp đào tạo đội ngũ, cơ chế điều hành, kiểm tra, chuẩn mực, lề lối quan hệ)

b. Căn cứ lựa chọn công nghệ

- Yêu cầu về chủng loại sản phẩm, số lượng, chất lượng sản phẩm
- Công suất khả thi của dự án
- Máy móc và dây chuyền công nghệ hiện có trên thị trường
- Khả năng cung cấp đầu vào về vốn và lao động, tính chất nguyên vật liệu được áp dụng.
- Trình độ hiện đại của công nghệ định áp dụng

- Yêu cầu bảo vệ môi trường, cải thiện điều kiện lao động
- Kết quả tính toán, so sánh hiệu quả kinh tế của các phương án công nghệ

c. Yêu cầu lựa chọn công nghệ

Để sản xuất một sản phẩm có thể có nhiều công nghệ khác nhau. Sự khác nhau này thể hiện ở quy trình sản xuất, mức độ hiện đại, công suất, giá cả... Nhiệm vụ của người soạn thảo dự án là phải lựa chọn được công nghệ thích hợp. Một dây chuyền công nghệ được coi là thích hợp với điều kiện Việt Nam hiện nay là:

- Cho phép sản xuất ra những sản phẩm có tính cạnh tranh cao, đặc biệt trên thị trường xuất khẩu.
- Sử dụng có hiệu quả những lợi thế so sánh (lao động, tài nguyên thiên nhiên, khí hậu).
- Hạn chế tới mức tối thiểu sử dụng nguyên vật liệu, năng lượng nhập khẩu.
- Giá cả công nghệ hợp lý, nếu công nghệ nhập khẩu thì giá cả phải phù hợp với nguồn ngoại tệ.
- Phù hợp với kiến thức và trình độ khoa học của VN, nếu không phải có kế hoạch đào tạo.
- Phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế đất nước (ngành kinh tế mũi nhọn => công nghệ tiên tiến hiện đại).

Ngoài ra khi lựa chọn công nghệ cho dự án, người soạn thảo cần lưu ý những điểm sau:

- Nên xây dựng nhiều phương án với những đặc điểm khác nhau để chọn công nghệ thích hợp.
- Đảm bảo quyền sở hữu công nghiệp.
- Nguồn cung cấp công nghệ (chào hàng, cơ sở trong và ngoài nước đã từng có quan hệ, tổ chức cố vấn kỹ thuật...).
- Lựa chọn hình thức mua công nghệ cho phù hợp. Có thể lựa chọn một trong các hình thức sau: Thuê; Mua đứt; liên doanh. Mỗi hình thức phải phân tích lợi ích, chi phí, thanh toán

d. Trình tự lựa chọn công nghệ

*** Định hướng trình độ hiện đại công nghệ**

+ Khi lựa chọn phương án công nghệ cần phải xác định trình độ công nghệ cho dự án: Tiến tiến, hiện đại, thủ công hay thô sơ.

+ Với các dự án đầu tư mũi nhọn, có thị trường tiêu thụ ổn định lâu dài và lớn, hiệu quả đảm bảo và đảm bảo được nguồn vốn đầu tư thì nên lựa chọn các công nghệ hiện đại. Tuy nhiên cần tránh sử dụng những công nghệ quá mới mẻ hoặc đang thử nghiệm.

+ Các công nghệ hiện đại thường tạo ra một lượng sản phẩm lớn có thể vượt quá khả năng tiêu thụ thị trường trong nước hoặc vì có chất lượng quá cao nên giá thành quá đắt không phù hợp với thu nhập của đa số dân cư trong nước. Tuy nhiên cũng không nên chọn những công nghệ đã quá lỗi thời, kém hiệu năng, tạo ra sản phẩm kém chất lượng.

** Xác định dây chuyền công nghệ*

- Đối với công nghệ nhập khẩu toàn bộ thì với mỗi phương án công nghệ cần làm rõ những nội dung sau:

- + Phải mô tả đầy đủ các công đoạn, nguyên lý hoạt động về mặt kỹ thuật.
- + Sản phẩm trung gian và sản phẩm cuối cùng
- + Chế độ làm việc cho phép đối với máy móc thiết bị.
- + Trình độ cơ giới hóa, tự động hóa, độ tin cậy của máy móc, độ chính xác yêu cầu.
- + Các loại phế thải và biện pháp xử lý.
- + Yêu cầu về an toàn kỹ thuật và an toàn lao động.

- Đối với công nghệ tự sáng tạo, có kết hợp sử dụng máy móc thiết bị nước ngoài, trong dự án phải mô tả rõ:

- + Nguyên lý hoạt động
- + So sánh với các phương án khác và phương án nhập ngoại hoàn toàn

** Xác định phương án tổ chức sản xuất*

Ở phần này người soạn thảo cần dự kiến phương án tổ chức sản xuất dựa trên lý thuyết tập trung hóa, chuyên môn hóa, hợp tác hóa và liên hợp hóa trong nội bộ nhà máy và đối ngoại sao cho phương án công nghệ đã chọn được phát huy được hiệu quả cao nhất.

** Xác định phương án cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật*

Cần phải xác định trình độ cần thiết và yêu cầu đặc biệt đối với cán bộ quản lý cũng như công nhân trực tiếp tham gia vận hành dây chuyền công nghệ.

e. Lựa chọn thiết bị, máy móc

Trường hợp dự án không mua công nghệ toàn bộ mà chỉ mua thiết bị lẻ thì việc lựa chọn thiết bị cho dự án cần tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Phân tích kỹ các nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn công nghệ như:

- + Nhu cầu của thị trường đối với sản phẩm

- + Nguồn nguyên liệu đầu vào
- + Khả năng tài chính, ngoại tệ
- + Nguồn cung cấp thiết bị, máy móc
- + Chính sách bảo hộ mậu dịch
- Đưa ra các tiêu chuẩn để lựa chọn máy móc thiết bị cho dự án.
- + Thích hợp với điều kiện của Việt Nam (thời tiết, khí hậu, độ ẩm, năng lượng sử dụng, trình độ tay nghề của công nhân điều khiển..)
- + Phù hợp với công suất của dự án
- + Nhà cung cấp thiết bị máy móc có uy tín để đảm bảo độ bền, chất lượng cao của thiết bị máy móc.
- + Phụ tùng đơn giản dễ kiếm, có thể sử dụng phụ tùng thay thế
- + Giá cả và hình thức thanh toán hợp lý.

5- Nguyên vật liệu đầu vào

Nguyên vật liệu đầu vào gồm tất cả các nguyên vật liệu chính và phụ là chính và phụ, vật liệu bao bì đóng gói. Vì vậy nội dung này cần phải xem xét kỹ các vấn đề sau:

a. Phân loại nguyên vật liệu

Trước hết cần phải xem xét nguyên vật liệu sử dụng cho dự án thuộc loại nào trong các loại sau:

- Nguyên liệu là nông sản: Đây là loại nguyên liệu cung ứng có tính thời vụ, hư hỏng hao hụt trong vận chuyển lớn, có hạn chế về điều kiện địa lý và tự nhiên.
- Nguyên liệu là lâm sản và gia cầm gia súc: khả năng cung cấp loại nguyên liệu này phụ thuộc vào khả năng sinh trưởng và thu gom nguyên liệu từ nơi có về đến nhà máy.
- Nguyên liệu là các sản phẩm dưới nước (thủy hải sản): Để có thể chủ động, đảm bảo về chất lượng và khả năng cung cấp đều đặn theo kế hoạch, phải trang bị cho dự án các phương tiện cần thiết cho hoạt động dưới nước như ghe, tàu... Đối với loại nguyên liệu này vấn đề quan trọng là tiềm năng cung cấp, hiệu suất và chi phí thu gom.
- Nguyên liệu là khoáng sản: Loại này cần đặc biệt quan tâm đến trữ lượng có thể khai thác, địa điểm, kích thước, chiều sâu và thành phần của mỏ và các tạp chất, đặc tính lý hóa và các đặc tính khác. Tất cả các điều này ảnh hưởng đến quy trình chế biến, đến lựa chọn máy móc thiết bị.
- Nguyên, vật liệu phụ: các hóa chất, bao bì, vật liệu bảo dưỡng

- Nguyên liệu là sản phẩm công nghiệp (kim loại cơ bản, sản phẩm công nghiệp trung gian, linh kiện). Đối với kim loại cơ bản cần tìm loại có khả năng thay thế cho nhau. Đối với

nguyên liệu là sản phẩm công nghiệp trung gian phải xem xét cẩn thận khả năng cung cấp và chi phí của nguyên liệu đó.

b. Lựa chọn nguyên vật liệu cho dự án

Để chọn nguyên vật liệu cho dự án, người soạn thảo cần xem xét các vấn đề sau:

- Đặc tính và chất lượng nguyên vật liệu dùng cho dự án, thông thường người ta chọn nguyên vật liệu có chất lượng thích hợp với chất lượng sản phẩm sẽ được sản xuất. Chất lượng nguyên vật liệu được thể hiện ở các đặc tính sau đây:

+ Tính chất lý học như kích cỡ, dạng; tỷ trọng; thể trạng (khí, lỏng, rắn); điểm nóng chảy, độ sôi...

+ Tính chất hóa học: Thành phần hóa học, độ tinh khiết, độ cứng của nước, chỉ số ô xi hóa, tính nóng chảy, tính dẫn nhiệt...

+ Tính chất cơ học: Độ biến dạng, độ dẻo, độ cứng, sức nén...

+ Các đặc tính về điện và từ: Khả năng dẫn điện; điện trở; từ tính; hằng số điện môi.

- Nguồn và khả năng cung cấp nguyên liệu

Nguồn và khả năng cung cấp nguyên liệu có ảnh hưởng đến sự sống còn và quy mô của dự án sau khi đã xác định được quy trình công nghệ, máy móc thiết bị.

- Giá mua, vận chuyển và kế hoạch cung ứng

Đối với nguyên vật liệu trong nước, giá mua hiện tại có thể đối chiếu với giá trong quá khứ và chiều hướng trong tương lai. Chi phí thu gom, chuyên chở phải được tính đầy đủ.

Phải lập kế hoạch thu mua, vận chuyển nguyên vật liệu theo yêu cầu của sản xuất. Có thể tổ chức thu mua qua các mạng lưới, tổ chức khác.

Phải ước tính tổng nhu cầu và chi phí các loại nguyên vật liệu hàng năm, định mức tiêu hao nguyên vật liệu cho một đơn vị sản phẩm; lượng nguyên vật liệu dự trữ....

Tóm lại khi lựa chọn nguyên vật liệu cho dự án phải tuân thủ nguyên tắc sau:

- Phải chọn những nguyên vật liệu có đặc tính và chất lượng phù hợp với chất lượng sản phẩm của dự án.

- Là những vật liệu thông dụng, dễ tìm kiếm trên thị trường trong nước và thế giới. Tuy nhiên nên chọn những nguyên vật liệu có nguồn dồi dào sẵn có ở trong nước với khả năng cung cấp ổn định. Chỉ được nhập khẩu những thứ trong nước không có hoặc không đạt chất lượng yêu cầu.

- Chọn loại nguyên vật liệu nào mà có thể dễ dàng tìm kiếm nguyên vật liệu thay thế.

- Giá cả thích hợp.

- Nên có nhiều phương án về nguyên vật liệu để lựa chọn được phương án tối ưu.

6- Cơ sở hạ tầng

Nhu cầu năng lượng, nước, giao thông, thông tin liên lạc v.v... của dự án phải được xem xét, nó ảnh hưởng đến chi phí đầu tư và chi phí sản xuất do có hay không có sẵn các cơ sở hạ tầng này.

- Năng lượng : có nhiều loại có thể sử dụng như điện, các nguồn từ dầu hoả, các nguồn từ thực vật, từ mặt trời, gió, thủy triều, nguyên tử nặng, biogaz.. Phải xem xét nhu cầu sử dụng, nguồn cung cấp, đặc tính, chất lượng, tính kinh tế khi sử dụng, chính sách của Nhà nước đối với loại năng lượng phải nhập, vấn đề ô nhiễm môi trường... của mỗi loại được sử dụng để ước tính chi phí.

- Nước : Cần xem xét các vấn đề sau: Khối lượng nước cần sản xuất; xác định nguồn cung cấp nước; tính toán hệ thống thoát nước; tính toán chi phí về nước.

- Các cơ sở hạ tầng khác: Hệ thống giao thông để cung cấp đầu vào và tiêu thụ đầu ra, hệ thống xử lý các chất thải, hệ thống an toàn lao động, hệ thống phòng cháy chữa cháy.. đều cần được xem xét tùy thuộc vào loại dự án. Những gì có sẵn, những gì phải xây dựng các công trình mới. Chi phí đầu tư và chi phí vận hành của từng hệ thống.

7- Lao động và trợ giúp kỹ thuật của nước ngoài

a. Lao động

- Nhu cầu về lao động: Căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật của sản xuất và hoạt động điều hành dự án để ước tính số lao động trực tiếp và bậc thợ tương ứng cho mỗi loại công việc và số lượng lao động gián tiếp với trình độ đào tạo thích hợp.

- Nguồn lao động: Cần ưu tiên xem xét số lao động sẵn có tại địa phương để tuyển dụng đào tạo. Nếu phải đào tạo, phải có chương trình đào tạo lao động chuyên môn, lập kế hoạch và dự tính chi phí. Việc đào tạo có thể tiến hành ở trong hoặc nước ngoài hoặc thuê chuyên gia nước ngoài vào huấn luyện ở trong nước.

- Chi phí lao động : bao gồm chi phí để tuyển dụng và đào tạo và chi phí cho lao động trong các năm hoạt động của dự án sau này.

Dự án có thể áp dụng trả lương khoán, lương sản phẩm hay lương thời gian. Căn cứ vào hình thức trả lương được áp dụng, số lao động mỗi loại sử dụng, các chi phí có liên quan để tính ra quỹ lương hàng năm cho mỗi loại lao động và cho tất cả lao động của dự án.

b. Trợ giúp của chuyên gia nước ngoài.

Đối với dự án mà trình độ khoa học kỹ thuật của chúng ta chưa đủ khả năng để tiếp nhận một số kỹ thuật hoặc đảm nhiệm một số khâu công việc thì khi chuyển giao công nghệ sản xuất chúng ta phải thoả thuận với bên bán công nghệ đưa chuyên gia sang trợ giúp các công việc sau đây:

- Nghiên cứu soạn thảo các dự án khả thi có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp.

- Thiết kế, thi công và lắp đặt các thiết bị mà trong nước không thể đảm nhiệm được.
- Huấn luyện công nhân kỹ thuật của nhà máy.
- Chạy thử và hướng dẫn vận hành máy móc cho tới khi đạt được công suất đã định.
- Bảo hành thiết bị theo hợp đồng mua bán công nghệ trong thời gian quy định.

Chi phí cho chuyên gia có thể được tính vào giá mua công nghệ và phải được ghi trong hợp đồng mua bán công nghệ. Nếu chưa tính trong giá mua công nghệ thì người thuê phải trả.

Chi phí trả cho chuyên gia nước ngoài gồm chi phí bằng ngoại tệ (tiền lương, tiền máy bay...) và tiền Việt Nam (ăn ở, đi lại trong nước Việt Nam có liên quan đến công việc) trong một thời gian nào đó. Chi phí trả cho chuyên gia nước ngoài rất cao nên phải được xem xét kỹ lưỡng.

8- Địa điểm thực hiện dự án

Quyết định về địa điểm là một quyết định có tầm quan trọng chiến lược. Địa điểm tác động lâu dài đến hoạt động và lợi ích của doanh nghiệp, đồng thời ảnh hưởng lâu dài đến dân cư quanh vùng.

Đại điểm là nhân tố ảnh hưởng lớn nhất đến định phí và biến phí của sản phẩm, cũng như sự tiện lợi trong hoạt động, giao dịch của doanh nghiệp. Theo kinh nghiệm, chọn được địa điểm phù hợp có thể giảm giá thành sản phẩm 10% . Nếu địa điểm không tốt sẽ gây nhiều bất lợi ngay từ đầu và rất khó khắc phục.

a. Nguyên tắc chọn địa điểm

Khi nghiên cứu lựa chọn địa điểm xây dựng dự án cần tuân thủ những nguyên tắc sau:

- Lựa chọn vùng đặt địa điểm, sau đó mới chọn địa điểm cụ thể.
- Khi lựa chọn địa điểm thì các tiêu chuẩn về kỹ thuật bao giờ cũng được xem xét trước, rồi mới đến các tiêu chuẩn kinh tế vì tính tối ưu của kinh tế chỉ có thể thực hiện được nếu các tiêu chuẩn kỹ thuật cho phép.
- Địa điểm được chọn phải phù hợp với quy hoạch chung, bảo đảm an ninh không gây ô nhiễm môi trường.
- Môi trường tự nhiên của địa điểm phải phù hợp với yêu cầu đặt ra của dự án.
- Địa điểm được chọn nên có diện tích đủ rộng để bố trí các cơ sở sản xuất, dịch vụ của dự án và dễ mở rộng dự án sau này.
- Khi lựa chọn địa điểm phải đảm bảo trữ lượng của tài nguyên thiên nhiên phục vụ cho khâu vận hành của dự án được đầy đủ về số lượng và chất lượng.
- Địa điểm nên gần nguồn cung cấp nguyên liệu hoặc thị trường tiêu thụ sản phẩm của dự án, hoặc gần nguồn cung cấp lao động.

- Địa điểm được chọn nên có cơ sở hạ tầng thuận lợi nhất về điện, nước, giao thông vận tải, thông tin liên lạc...

- Địa điểm nên có điều kiện thuận lợi trong hợp tác với các cơ sở sản xuất trong vùng, đồng thời bảo đảm ưu thế cạnh tranh với các doanh nghiệp cùng loại.

- Phải xét đến tính kinh tế của địa điểm

- Nên có nhiều phương án địa điểm để chọn được phương án tối ưu.

Trên đây là các nguyên tắc lựa chọn địa điểm cho dự án sản xuất. Khi tham khảo cho các dự án phi sản xuất như khách sạn, bệnh viện, trường học, nhà văn hóa, khu du lịch... thì bên cạnh các tiêu chuẩn về kinh tế, còn phải đặc biệt chú ý đến các điều kiện về thuận tiện cho người được phục vụ và chất lượng phục vụ do địa điểm mang lại.

b. Các bước chọn địa điểm

Đối với dự án có quy mô lớn và vừa (dự án nhóm A và B) thường được tiến hành theo 2 bước:

- Chọn khu vực địa điểm

- Chọn địa điểm cụ thể.

Khu vực địa điểm được xét trên phạm vi rộng: Tỉnh, thành phố, quận, huyện. Địa điểm cụ thể xét trên phạm vi hẹp hơn : số nhà, đường phố, phường, xã...

9- Kỹ thuật xây dựng công trình của dự án

- Công trình xây dựng của dự án bao gồm các hạng mục xây dựng nhằm tạo điều kiện và đảm bảo cho dây chuyền thiết bị sản xuất, công nhân hoạt động được thuận lợi và an toàn.

Để xác định các hạng mục công trình cần xây dựng, phải căn cứ vào yêu cầu về đặc tính kỹ thuật của máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, cơ sở hạ tầng, cách tổ chức điều hành, nhu cầu dự trữ nguyên vật liệu và sản phẩm, về lao động sẽ sử dụng. Như vậy, các hạng mục công trình có thể bao gồm:

- Các phân xưởng sản xuất chính, phụ.
- Hệ thống điện.
- Hệ thống nước.
- Hệ thống giao thông, bến đỗ, bốc dỡ hàng.
- Hệ thống thắp sáng, điều hoà không khí.
- Hệ thống thang máy, băng truyền.
- Văn phòng, phòng học.
- Nhà ăn, khu giải trí, nhà vệ sinh.

- Hệ thống xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.
- Hệ thống thông tin liên lạc.
- Tường rào...

Đối với mỗi hạng mục công trình phải xem xét: Diện tích xây dựng, đặc điểm kiến trúc (bê tông cốt thép, gạch, khung sắt, lắp ghép...), kích thước... và chi phí dự kiến.

Việc xác định chi phí ở đây có thể căn cứ vào đơn giá xây dựng của đơn vị diện tích xây dựng cho từng hạng mục công trình. Tuy nhiên, việc dự tính theo phương pháp trên chỉ có tính tương đối và nhanh, mức độ sai số có thể lên tới 30% so với cách tính chi tiết trong dự toán sau này.

- Tổ chức xây dựng : sau khi xem xét các hạng mục công trình của dự án phải lập hồ sơ bố trí mặt bằng của toàn bộ nhà máy, sơ đồ thiết kế của từng hạng mục công trình, sơ đồ bố trí máy móc thiết bị, bản vẽ thi công, tiến độ thi công... Các sơ đồ này cho thấy rõ, thứ tự xây lắp các yếu tố cấu trúc, kích thước của các hạng mục công trình có thể được tiến hành theo phương thức tự làm hoặc bao thầu, đấu thầu, tùy tính chất phức tạp về mặt kỹ thuật và quy mô của công trình.

Thông thường tổ chức xây dựng đối với dự án đầu tư mở rộng hệ thống chuyển mạch được thực hiện như sau: Sau khi dự án đầu tư được phê duyệt, chủ dự án phải nhanh chóng lập và trình duyệt dự toán, thiết kế kỹ thuật. Việc thiết kế bố trí lắp đặt các thiết bị phải phù hợp với dây truyền công nghệ, đồng thời phải tuân theo đúng các quy định và tài liệu hướng dẫn kỹ thuật về lắp đặt, đo thử, điều chỉnh trong suốt quá trình thi công lắp đặt. Khi lắp đặt xong từng trạm, cần phải để tổng đài chạy thử tối thiểu từ 1 đến 2 tuần và phải tổ chức kiểm tra, đo thử hoạt động toàn trình của thiết bị và đấu chuyển hoà mạng sao cho đảm bảo mọi tiêu chuẩn kỹ thuật ban hành. Khi mọi công việc đã hoàn tất thì lần lượt cắt chuyển các thuê bao của mạng điện thoại cũ chuyển sang tổng đài mới.

10- Xử lý chất thải ô nhiễm môi trường

Cùng với sự phát triển công nghiệp, ô nhiễm môi trường cũng gia tăng. Ở nhiều nước và địa phương đã ban hành các luật lệ, quy chế buộc các cơ sở sản xuất phải gia tăng áp dụng các biện pháp xử lý chất thải. Trong nghiên cứu khả thi phải xem xét vấn đề này.

Các chất thải có khả năng gây ô nhiễm môi trường có thể chia thành 3 loại:

- Các chất thải ở thể khí như : khói, hơi, khí độc...
- Các chất thải ở thể lỏng hoặc rắn như : cặn bã, hoá chất...
- Các chất thải ở thể vật lý như : tiếng ồn, hơi nóng, sự rung động...

Mỗi loại chất thải đòi hỏi phương pháp và phương tiện xử lý khác nhau. Để lựa chọn phương pháp và phương tiện xử lý chất thải phải xuất phát từ điều kiện cụ thể về luật bảo vệ

môi trường tại địa phương, địa điểm và quy mô hoạt động của nhà máy, loại chất thải, chi phí xử lý chất thải...

11- Lịch trình thực hiện dự án

Việc lập lịch trình thực hiện từng hạng mục công trình, từng công việc trong mỗi hạng mục công trình của dự án phải đảm bảo làm sao cuối cùng dự án có thể bắt đầu đi vào sản xuất hoặc hoạt động đúng thời gian dự định. Đối với dự án quy mô lớn, có nhiều hạng mục công trình, kỹ thuật xây dựng phức tạp, để lập lịch trình thực hiện dự án đòi hỏi phải phân tích một cách hệ thống và có phương pháp. Cụ thể là phải liệt kê, sắp xếp, phân tích nhằm xác định:

- Thời gian cần phải hoàn thành từng hạng mục công trình và cả công trình.
- Những hạng mục nào phải hoàn thành trước, những hạng mục nào có thể làm sau, những hạng mục, công việc nào có thể làm song song.
- Ngày khởi sự hoạt động sản xuất.

Ví dụ, lịch trình thực hiện của nhà máy sản xuất xi măng được trình bày như ở bảng dưới đây

Bảng 2.1: Tiến độ thực hiện đầu tư

Các công việc					
	2015	2016	2017	20nn
1- Tìm nguồn tài trợ					
2- Xin cấp đất					
3- Chuẩn bị mặt bằng					
4- Xây dựng phân xưởng sản xuất					
5- -----					
6- Bắt đầu sản xuất					

2.2. LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO KHÍA CẠNH TÀI CHÍNH

2.2.1. Mục đích, vai trò, yêu cầu của nghiên cứu khía cạnh tài chính dự án đầu tư

1- Mục đích

Nghiên cứu khía cạnh tài chính là một nội dung kinh tế quan trọng trong quá trình lập dự án đầu tư. Nghiên cứu khía cạnh tài chính nhằm đánh giá tính khả thi của dự án đầu tư về mặt tài chính thông qua việc:

- Xem xét nhu cầu và sự đảm bảo các nguồn lực tài chính cho việc thực hiện có hiệu quả dự án đầu tư (xác định quy mô đầu tư, cơ cấu các loại vốn, các nguồn tài trợ cho dự án)

- Dự tính các khoản chi phí, lợi ích và hiệu quả hoạt động của dự án đầu tư trên góc độ hạch toán kinh tế của đơn vị thực hiện dự án đầu tư. Có nghĩa là xem xét những chi phí sẽ phải thực hiện kể từ khi lập cho đến khi kết thúc dự án, xem xét những lợi ích mà đơn vị thực hiện dự án sẽ thu được do thực hiện dự án. Trên cơ sở đó xác định các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả tài chính của dự án đầu tư.

- Đánh giá độ an toàn về mặt tài chính của dự án đầu tư. Độ an toàn về mặt tài chính được thể hiện:

- + An toàn về nguồn vốn huy động
- + An toàn về khả năng thanh toán các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn và khả năng tài trợ
- + An toàn các kết quả tính toán hay nói một cách khác là xem xét tính chắc chắn của các chỉ tiêu hiệu quả tài chính dự án đầu tư khi các yếu tố khách quan tác động theo hướng không có lợi.

2- Vai trò

Nghiên cứu khía cạnh tài chính có vai trò quan trọng không chỉ đối với chủ đầu tư mà còn cả đối với các cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư của Nhà nước, các cơ quan tài trợ vốn cho dự án.

- Đối với chủ đầu tư

Nghiên cứu khía cạnh tài chính cung cấp thông tin cần thiết để chủ đầu tư đưa ra quyết định có nên đầu tư không vì mục tiêu của các tổ chức và các cá nhân đầu tư là việc đầu tư vào đâu để đem lại lợi nhuận thích đáng nhất. Ngay cả đối với các tổ chức kinh doanh phi lợi nhuận, nghiên cứu khía cạnh tài chính cũng là một trong những nội dung được quan tâm. Các tổ chức này cũng muốn chọn được những giải pháp thuận lợi dựa trên cơ sở chi phí tài chính rẻ nhất nhằm đạt được phục tiêu cơ bản của mình.

- Đối với cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư của Nhà nước

Nghiên cứu khía cạnh tài chính là một trong những căn cứ quan trọng để các cơ quan này xem xét cho phép đầu tư đối với các dự án sử dụng nguồn vốn của Nhà nước.

- Đối với các cơ quan tài trợ vốn cho dự án

Nghiên cứu khía cạnh tài chính là căn cứ quyết định tài trợ vốn cho dự án. Dự án chỉ có khả năng trả nợ khi dự án đó phải được đánh giá là khả thi về mặt tài chính. Có nghĩa là dự án đó phải đạt được hiệu quả tài chính và có độ an toàn cao về mặt tài chính.

- Nghiên cứu khía cạnh tài chính là cơ sở để tiến hành nghiên cứu khía cạnh kinh tế - xã hội.

Cả hai nội dung phân tích trên đều phải dựa trên việc so sánh các lợi ích thu được và các khoản chi phí phải bỏ ra. Song nghiên cứu khía cạnh tài chính chỉ xem xét đến những chi phí và những lợi ích sát thực đối với các cá nhân và tổ chức đầu tư. Còn nghiên cứu khía cạnh kinh tế - xã hội thì các khoản chi phí và lợi ích được xem xét trên góc độ của nền kinh tế, xã hội. Do đó dựa trên những chi phí và lợi ích trong nghiên cứu khía cạnh tài chính tiến hành điều chỉnh để phản ánh những chi phí cũng như những lợi ích mà nền kinh tế và xã hội phải bỏ ra hay thu được.

3- Yêu cầu của nghiên cứu khía cạnh tài chính dự án đầu tư

Để thực hiện được mục đích và phát huy được vai trò của phân tích tài chính, yêu cầu đặt ra trong phân tích tài chính là:

- Nguồn số liệu sử dụng phân tích tài chính phải đầy đủ và đảm bảo độ tin cậy cao, đáp ứng mục tiêu phân tích
- Phải sử dụng phương pháp phân tích phù hợp và hệ thống các chỉ tiêu để phản ánh đầy đủ các khía cạnh tài chính dự án đầu tư
- Phải đưa ra được nhiều phương án để từ đó lựa chọn phương án tối ưu

Kết quả của quá trình phân tích này là căn cứ để chủ đầu tư quyết định có nên đầu tư hay không? Bởi mỗi quan tâm chủ yếu của các tổ chức và cá nhân đầu tư là đầu tư vào dự án có thể mang lại lợi nhuận thích đáng hoặc có thể đem lại nhiều lợi nhuận hơn so với việc đầu tư vào các dự án khác hay không.

Ngoài ra phân tích tài chính còn là cơ sở để tiến hành phân tích kinh tế xã hội.

2.2.2. Nội dung lập dự án đầu tư theo khía cạnh tài chính

1- Xác định tỷ suất tính toán và thời điểm tính toán

a. Lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực

Trong nghiên cứu khía cạnh tài chính dự án đầu tư tỷ suất “ r ” được sử dụng luôn là lãi suất thực. Do đó cần phân biệt lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực.

- Lãi suất danh nghĩa là lãi suất mà thời đoạn phát biểu mức lãi suất không trùng với thời đoạn ghép lãi. Chẳng hạn ta nói lãi suất 15% năm với thời đoạn ghép lãi là quý. Thời đoạn ghép lãi quý có nghĩa là cứ sau 1 quý tiền lãi sẽ nhập vào gốc của quý đó để tính lãi cho quý tiếp theo. Như vậy thời đoạn phát biểu mức lãi là năm không phù hợp với thời đoạn ghép lãi là quý.

- Lãi suất thực là lãi suất mà thời đoạn phát biểu mức lãi suất trùng với thời đoạn ghép lãi. Trong thực tế nếu lãi suất không ghi thời hạn ghép lãi kèm theo thì lãi suất đó được hiểu là lãi suất thực và thời đoạn ghép lãi trùng với thời đoạn phát biểu mức lãi. Chẳng hạn chúng ta nói lãi suất 15% năm ghép lãi theo năm. Khi đó ta có lãi suất thực, ở đây thời đoạn phát biểu mức lãi phù hợp với thời đoạn ghép lãi là năm.

Khi xác định tỷ suất tính toán của dự án, nếu lãi suất của một nguồn vốn nào đó là lãi suất danh nghĩa thì phải chuyển về lãi suất thực theo công thức:

$$r_{thuc} = \left(1 + \frac{r_d}{r_{m1}}\right)^{m2} - 1$$

Trong đó:

r_{thuc} - Lãi suất thực

r_d - Lãi suất danh nghĩa

m_1 – Số thời đoạn ghép lãi trong thời đoạn phát biểu mức lãi suất danh nghĩa

m_2 – Số thời đoạn ghép lãi trong thời đoạn xác định lãi suất thực

b. Xác định tỷ suất tính toán

Tỷ suất “r” được sử dụng trong việc tính chuyển các khoản tiền phát sinh trong thời kỳ phân tích về cùng một mặt bằng thời gian hiện tại hoặc tương lai, đồng thời nó còn được dùng làm độ đo giới hạn để đánh giá hiệu quả các dự án đầu tư. Bởi vậy xác định chính xác tỷ suất “r” của dự án có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc đánh giá dự án đầu tư.

Để xác định tỷ suất “r” phải xuất phát từ điều kiện cụ thể của từng dự án. Tỷ suất “r” được xác định dựa vào chi phí sử dụng vốn. Mỗi nguồn vốn có giá trị sử dụng riêng, đó là suất thu lợi tối thiểu do người cấp vốn yêu cầu. Bởi vậy, chi phí sử dụng vốn phụ thuộc vào cơ cấu các nguồn vốn huy động. Chúng ta đi vào từng trường hợp cụ thể sau đây:

* Trường hợp đầu tư hoàn toàn bằng vốn đi vay

- Nếu vay vốn để đầu tư thì r là lãi suất vay.

- Nếu vay từ nhiều nguồn vốn với lãi suất vay khác nhau thì r là lãi suất vay bình quân từ các nguồn. Ký hiệu \bar{r}

$$\bar{r} = \frac{\sum_{i=1}^m K_i r_i}{\sum_{i=1}^m K_i} \quad (1)$$

Trong đó:

K_i : Số vốn vay từ nguồn k

r_i : Lãi suất vay từ nguồn k

m : Số nguồn vay

Ví dụ: Một công ty vay vốn từ hai nguồn. Nguồn thứ nhất vay 1 tỷ đồng với lãi suất 14%/năm. Nguồn thứ hai vay 1,5 tỷ đồng với lãi suất 12%/năm. Hãy tính lãi suất bình quân của hai nguồn.

Giải:

Theo công thức (1) ta có

$$\bar{r} = \frac{\sum_{i=1}^m K_i r_i}{\sum_{i=1}^m K_i} = \frac{1 \times 0,14 + 1,5 \times 0,12}{1 + 1,5} = 0,128 \text{ hay } 12,8\%$$

- Trong trường hợp đầu tư ban đầu bằng nhiều nguồn vốn khác nhau (vay dài hạn, vốn tự có, vốn cổ phần....) thì 'r' là mức lãi suất bình quân của các nguồn đó.

Chú ý: Khi xác định tỷ suất tính toán của dự án đầu tư thường gặp phải các trường hợp sau:

Các nguồn vốn vay có các kỳ hạn khác nhau:

Trong trường hợp này, trước khi áp dụng công thức tính tỷ suất tính toán chung phải tính chuyển các mức lãi suất đi vay về cùng kỳ hạn là năm

$$r_n = (1 + r_t)^m - 1 \quad (2)$$

Trong đó:

r_n : Lãi suất theo kỳ hạn năm

r_t : Lãi suất theo kỳ hạn t (tháng, quý, 6 tháng)

m : Số kỳ hạn t trong năm

- Nếu lãi suất theo kỳ hạn tháng, khi chuyển sang kỳ hạn năm là

$$r_n = (1 + r_t)^{12} - 1$$

- Nếu lãi suất theo kỳ hạn quý, khi chuyển sang kỳ hạn năm là

$$r_n = (1 + r_q)^4 - 1$$

- Nếu lãi suất theo kỳ hạn 6 tháng, khi chuyển sang kỳ hạn năm là

$$r_n = (1 + r_{6thang})^2 - 1$$

Ví dụ: Một doanh nghiệp vay vốn từ 3 nguồn để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất. Nguồn thứ nhất vay 100 triệu đồng, kỳ hạn quý với lãi suất 1,5%/tháng. Nguồn thứ hai vay 150 triệu đồng, kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 1,7%/tháng. Nguồn thứ ba vay 120 triệu đồng, kỳ hạn năm với lãi suất 1,8%/tháng. Hỏi lãi suất bình quân của 3 nguồn là bao nhiêu.

Giải:

- Trước hết phải tính chuyển lãi suất vay của nguồn thứ nhất và nguồn thứ 2 về kỳ hạn năm. Theo công thức (2) ta có :

$$r_n = (1 + r_t)^m - 1$$

$$r_{n1} = (1 + r_q)^4 - 1 = [1 + (0,015 \times 3)]^4 - 1 = 0,192$$

$$r_{n2} = (1 + r_{6thang})^2 - 1 = [1 + (0,017 \times 6)]^2 - 1 = 0,2144$$

- Lãi suất kỳ hạn năm của nguồn 3 là:

$$r_{n3} = 12 \times r_t = 12 \times 0,018 = 0,216$$

- Vậy \bar{r} của 3 nguồn là:

$$\bar{r} = \frac{100 \times 0,192 + 150 \times 0,2144 + 120 \times 0,216}{100 + 150 + 120} = 0,209 \quad \text{hay } 20,9\%$$

* *Đầu tư bằng góp cổ phần và góp vốn liên doanh*

- Trường hợp góp cổ phần để đầu tư thì r là lợi tức cổ phần.

- Nếu góp vốn liên doanh thì r là tỷ lệ lãi suất do các bên liên doanh thỏa thuận.

* *Đầu tư bằng vốn tự có*

- Trong trường hợp này, mục đích đầu tư là nhằm thu lời lớn hơn việc gửi vốn trên thị trường vốn. Do vậy tỷ suất tính toán của dự án theo nguồn vốn tự có (r_{vtc}) phải được xác định cao hơn mức lãi suất tiền gửi ($r_{gửi}$) ở thị trường vốn. Tức là $r_{vtc} > r_{gửi}$.

- Có thể xác định ' r ' của vốn tự có bao hàm cả tỷ lệ lạm phát và mức chi phí cơ hội. Mức chi phí cơ hội được xác định dựa vào tỷ suất lợi nhuận bình quân của nền kinh tế hoặc của chủ đầu tư trong kinh doanh trước khi đầu tư, ' r ' trong trường hợp này được xác định như sau:

$$r = (1 + f)(1 + r_{cohoi}) - 1$$

Trong đó:

f : Tỷ lệ lạm phát

r_{cohoi} : Mức chi phí cơ hội

* *Tỷ suất chiết khấu điều chỉnh theo sự rủi ro*

$$R = \frac{r}{1 - p}$$

Trong đó

R: Tỷ suất chiết khấu được điều chỉnh theo sự rủi ro

r : Tỷ suất chiết khấu trước khi điều chỉnh theo sự rủi ro

p : Xác suất rủi ro

** Tỷ suất chiết khấu điều chỉnh theo lạm phát*

Lạm phát cũng được coi là một yếu tố rủi ro khi đầu tư. Vì vậy khi lập dự án đầu tư cần tính đến yếu tố lạm phát, trên cơ sở đó xác định lại hiệu quả của dự án đầu tư. Có thể sử dụng tỷ lệ chiết khấu điều chỉnh theo lạm phát làm cơ sở cho việc xác định lại hiệu quả dự án. Công thức xác định tỷ lệ chiết khấu được điều chỉnh theo lạm phát như sau:

$$R_1 = (1 + r)(1 + L) - 1$$

Trong đó

R_1 : Tỷ lệ chiết khấu được điều chỉnh theo lạm phát

r : Tỷ lệ chiết khấu được chọn để tính toán

L : Tỷ lệ lạm phát

Tỷ suất chiết khấu điều chỉnh này được sử dụng để chuyển các khoản thu chi của dự án về cùng một mặt bằng thời gian. Như vậy, với việc sử dụng tỷ suất chiết khấu có điều chỉnh theo tỷ lệ lạm phát đã loại bỏ được yếu tố lạm phát ra khỏi các khoản thu chi của dự án.

c. Chọn thời điểm tính toán

Thời điểm tính toán có ảnh hưởng tới kết quả tính toán tài chính – kinh tế trong lập dự án đầu tư. Do vậy cần phải xác định thời điểm tính toán hợp lý. Thời điểm tính toán xác định theo năm và thường được gọi là năm gốc.

Đối với các dự án đầu tư có quy mô không lớn, thời gian chuẩn bị để đưa công trình đầu tư vào sản xuất kinh doanh không dài thì thời điểm tính toán không dài thì thời điểm tính toán thường được xác định là thời điểm hiện tại hay thời điểm bắt đầu thực hiện dự án. Trong trường hợp này, mọi chi phí và thu nhập của dự án đều được đưa về năm gốc theo cách tính giá trị hiện tại và được so sánh tại năm gốc.

Đối với các dự án có quy mô lớn, thời gian chuẩn bị để đưa công trình vào sử dụng dài thì tùy theo từng trường hợp cụ thể có thể chọn thời điểm như sau:

- Nếu chu kỳ dự án, tỷ lệ lạm phát và mức lãi suất của các nguồn vốn theo dự đoán biến động không đáng kể và tỷ suất tính toán được xác định đúng với phương pháp khoa học, có tính đến các yếu tố rủi ro đối với sản xuất thì thời điểm tính toán có thể lấy là thời điểm hiện tại (thời điểm lập dự án) hoặc thời điểm bắt đầu thực hiện dự án như đối với dự án có quy mô đầu tư không lớn và thời gian chuẩn bị đưa công trình đầu tư vào khai thác không dài.

- Thời điểm tính toán là năm kết thúc giai đoạn thi công xây dựng công trình và đưa công trình đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong trường hợp này, các chi phí trong

giai đoạn thi công xây dựng công trình được tính chuyển về năm gốc thông qua việc tính giá trị tương lai. Các thu nhập và chi phí khai thác trong giai đoạn khai thác công trình được tính chuyển về năm gốc thông qua việc tính giá trị hiện tại. Các thu nhập và chi phí của dự án được so sánh tại thời điểm tính toán. Cách chọn thời điểm tính toán này là có căn cứ và đảm bảo độ tin cậy cao vì tổng khoảng cách tính hiện giá của các dòng chi phí và thu nhập của dự án là nhỏ nhất.

Tuy nhiên trong thực tế, để thuận tiện cho tính toán, nhiều dự án thời điểm tính toán thường được chọn là thời điểm hiện tại (thời điểm lập dự án) hay thời điểm bắt đầu thực hiện dự án.

2- Xác định tổng mức vốn đầu tư và cơ cấu nguồn vốn của dự án

a. Xác định tổng mức vốn đầu tư

Tổng mức vốn đầu tư của dự án là toàn bộ chi phí dự tính để đầu tư xây dựng công trình được ghi trong quyết định đầu tư. Tổng mức đầu tư là cơ sở để chủ đầu tư lập kế hoạch và quản lý vốn khi thực hiện đầu tư xây dựng công trình.

Theo tính chất các khoản chi phí, tổng mức đầu tư có thể được chia ra như sau:

* Chi phí cố định (vốn cố định)

- Chi phí xây dựng bao gồm:

+ Chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình thuộc dự án.

+ Chi phí phá, tháo dỡ các vật kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi nếu có để giảm vốn đầu tư)

+ Chi phí san lấp mặt bằng xây dựng.

+ Chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phục vụ thi công (đường thi công, điện, nước...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

- Chi phí thiết bị bao gồm:

+ Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ (gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công), chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ.

+ Chi phí vận chuyển từ cảng và nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại Cảng (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng kho bãi tại hiện trường.

+ Chi phí lắp đặt thiết bị và thử nghiệm, hiệu chỉnh (nếu có).

+ Thuế và chi phí bảo hiểm thiết bị công trình và các khoản chi phí khác có liên quan.

- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư bao gồm:

+ Chi phí bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng trên đất....

+ Chi phí thực hiện tái định cư có liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án.

+ Chi phí sử dụng đất trong thời gian xây dựng

+ Chi phí chi trả cho phần hạ tầng kỹ thuật đã đầu tư

- Chi phí quản lý dự án bao gồm:

+ Chi phí để tổ chức thực hiện các công việc quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị dự án.

+ Chi phí quản lý dự án trong giai đoạn thực hiện và hoàn thành dự án

+ Chi phí quản lý dự án trong giai đoạn nghiệm thu và bàn giao đưa dự án vào khai thác.

- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm:

+ Chi phí khảo sát xây dựng;

+ Chi phí lập báo cáo đầu tư (nếu có)

+ Chi phí lập dự án hoặc lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật;

+ Chi phí thiết kế xây dựng công trình;

+ Chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình.

- Chi phí khác:

+ Gồm các chi phí cần thiết không thuộc các khoản chi phí trên.

+ Các khoản chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng; tái định cư; chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các khoản chi phí khác tuy không trực tiếp tạo ra tài sản cố định nhưng là các khoản chi gián tiếp hoặc có liên quan đến việc tạo ra và vận hành khai thác các tài sản đó để đạt được mục tiêu đầu tư. Các khoản chi phí này thường được thu hồi đều trong một số năm đầu khi dự án đi vào hoạt động.

** Vốn lưu động ban đầu*

Gồm các chi phí để tạo ra các tài sản lưu động ban đầu (cho một chu kỳ sản xuất kinh doanh hay trong vòng một năm) đảm bảo cho dự án có thể đi vào hoạt động theo các điều kiện kinh tế kỹ thuật đã dự tính:

- Tài sản lưu động sản xuất (vốn sản xuất): Gồm những tài sản dự trữ cho quá trình sản xuất (nguyên nhiên vật liệu, công cụ dụng cụ...đang dự trữ trong kho) và tài sản trong sản xuất (giá trị những sản phẩm dở dang)

- Tài sản lưu động lưu thông (vốn lưu thông) gồm: tài sản dự trữ cho quá trình lưu thông (thành phẩm hàng hóa dự trữ trong kho hay đang gửi bán) và tài sản trong quá trình lưu thông (vốn bằng tiền, các khoản phải thu)

** Vốn dự phòng*

Gồm chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh chưa lường trước được khi lập dự án và chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong thời gian thực hiện dự án.

b. Xác định các nguồn tài trợ cho dự án, khả năng đảm bảo vốn từ mỗi nguồn về mặt số lượng và tiến độ

Xem xét các nguồn tài trợ cho dự án, khả năng đảm bảo vốn từ mỗi nguồn về mặt số lượng và tiến độ.

Các nguồn tài trợ cho dự án có thể là ngân sách cấp phát, ngân hàng cho vay, vốn góp cổ phần, vốn liên doanh do các bên liên doanh góp, vốn tự có hoặc vốn huy động từ các nguồn khác.

Vì vốn đầu tư phải được thực hiện theo tiến độ ghi trong dự án, để đảm bảo tiến độ thực hiện các công việc chung của dự án và để tránh ứ đọng vốn, nên các nguồn tài trợ được xem xét không chỉ về mặt số lượng mà cả thời điểm nhận được tài trợ. Sự đảm bảo này phải có cơ sở pháp lý và cơ sở thực tế. Chẳng hạn nếu nguồn tài trợ là nguồn ngân sách cấp hoặc ngân hàng cho vay thì phải có sự cam kết của các cơ quan này bằng văn bản, sau khi các cơ quan này đã ký vào biên bản hồ sơ thẩm định dự án. Nếu là vốn góp cổ phần hoặc liên doanh phải có sự cam kết về tiến độ và số lượng vốn góp của các cổ đông hoặc các bên liên doanh và được ghi trong điều lệ doanh nghiệp. Nếu là vốn tự có thì phải có bản giải trình về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở 3 năm trước đây và hiện tại chứng tỏ rằng cơ sở đã, đang và sẽ tiếp tục hoạt động có hiệu quả, có tích lũy và do đó đảm bảo có vốn để thực hiện được dự án.

Tiếp đó phải so sánh nhu cầu với khả năng đảm bảo vốn cho dự án từ các vốn về số lượng và tiến độ. Nếu khả năng lớn hơn hoặc bằng nhu cầu thì dự án được chấp nhận. Nếu khả năng nhỏ hơn nhu cầu thì phải giảm quy mô của dự án, xem xét lại khía cạnh kỹ thuật lao động để đảm bảo tính đồng bộ trong việc giảm quy mô của dự án.

Sau khi xác định được nguồn tài trợ cho dự án cần xác định cơ cấu nguồn vốn của dự án. Có nghĩa là tính toán tỷ trọng vốn của từng nguồn huy động chiếm trong tổng mức đầu tư. Trên cơ sở nhu cầu vốn, tiến độ thực hiện các công việc đầu tư và cơ cấu nguồn vốn, lập tiến độ huy động vốn hàng năm đối với từng nguồn cụ thể. Tiến độ huy động vốn phải tính tới lượng tiền tệ thực cần huy động hàng năm trong trường hợp có biến động giá cả hoặc lạm phát.

3- Lập các báo cáo tài chính dự kiến cho từng năm hoặc từng giai đoạn của đời dự án.

Cần lập bảng chi phí sản xuất hoặc dịch vụ, doanh thu, bảng dự tính mức lỗ lãi, bảng dự trù cân đối kế toán, bảng dự tính cân đối thu chi. Các báo cáo tài chính giúp cho chủ đầu tư thấy được tình hình hoạt động tài chính của dự án và nó là nguồn số liệu giúp cho việc tính toán phân tích các chỉ tiêu phản ánh mặt tài chính của dự án.

a. Dự tính doanh thu từ hoạt động của dự án

Doanh thu từ hoạt động của dự án gồm doanh thu bán sản phẩm chính, sản phẩm phụ.. và từ dịch vụ cung cấp cho bên ngoài. Doanh thu này được tính cho từng năm hoạt động và dựa vào kế hoạch sản xuất và tiêu thụ hàng năm của dự án để xác định tổng doanh thu cho dự án

b. Dự tính chi phí sản xuất

Chi phí này cũng được tính cho từng năm trong suốt cả đời dự án. Việc dự tính dựa trên kế hoạch sản xuất hàng năm, kế hoạch khấu hao và kế hoạch trả nợ của dự án. Cần chú ý chi phí khấu hao là một yếu tố của chi phí sản xuất. Bởi vậy mức khấu hao có ảnh hưởng đến lợi nhuận, đến mức thuế thu nhập hàng năm phải nộp. Nếu khấu hao tăng, lợi nhuận giảm và do đó thuế thu nhập doanh nghiệp giảm và ngược lại. Việc xác định chính xác mức khấu hao có ý nghĩa quan trọng trong phân tích tài chính dự án đầu tư. Mức khấu hao hàng năm lại phụ thuộc vào phương pháp tính khấu hao, chính vì vậy cần lựa chọn phương pháp khấu hao như thế nào để tiền nộp thuế càng nộp về sau càng nhiều càng tốt. Thông thường phải chọn phương pháp tính khấu hao nhiều ở những năm đầu và về sau càng ít dần. Tuy nhiên việc áp dụng tính khấu hao theo phương pháp nào phải được các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép nhằm vừa khuyến khích đầu tư, tạo thuận lợi cho việc tính thuế, đảm bảo thu hồi đủ vốn để tái đầu tư.

c. Dự tính mức lỗ lãi của dự án

Trên cơ sở số liệu dự tính về tổng doanh thu, chi phí từng năm tiến hành dự tính mức lãi lỗ hàng năm của dự án. Đây là chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động sản xuất trong từng năm của đời dự án.

d. Dự trù cân đối kế toán của dự án

Được tính cho từng năm hoạt động của dự án. Nó mô tả tình trạng tài chính hoạt động kinh doanh của dự án thông qua việc cân đối giữa tài sản và nguồn vốn trong từng năm hoạt động của dự án. Đây là nguồn tài liệu giúp cho chủ đầu tư phân tích đánh giá được khả năng cân bằng tài chính của dự án.

4- Tính các chỉ tiêu phản ánh mặt tài chính của dự án

a. Chỉ tiêu đánh giá tiềm lực tài chính của doanh nghiệp

- Hệ số vốn tự có so với vốn vay: Hệ số này phải lớn hơn hoặc bằng 1. Đối với dự án có triển vọng, hiệu quả thu được là rõ ràng thì hệ số này có thể nhỏ hơn 1, vào khoảng 2/3 thì dự án thuận lợi.

- Tỷ trọng vốn tự có trong vốn đầu tư phải lớn hơn hoặc bằng 50%. Đối với các dự án có triển vọng, hiệu quả rõ ràng thì tỷ trọng này có thể là 40%, thì dự án thuận lợi.

- Tỷ lệ giữa tài sản lưu động có so với tài sản lưu động nợ

- Tỷ lệ giữa vốn lưu động và nợ ngắn hạn

- Tỷ lệ giữa tổng thu từ lợi nhuận thuần và khấu hao so với nợ đến hạn phải trả

Trong năm chỉ tiêu trên thì chỉ tiêu thứ 3 chỉ áp dụng cho các dự án của các doanh nghiệp đang hoạt động, bốn chỉ tiêu còn lại áp dụng cho mọi dự án. Hai chỉ tiêu đầu nói lên tiềm lực tài chính đảm bảo cho mọi dự án thực hiện được thuận lợi, 3 chỉ tiêu sau nói lên khả năng đảm bảo thanh toán các nghĩa vụ tài chính.

b. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính của dự án đầu tư hoạt động trong điều kiện an toàn.

Dự án đầu tư hoạt động trong điều kiện an toàn có nghĩa là môi trường hoạt động của dự án ít biến động, do đó cho phép chúng ta dự kiến khá chính xác các dòng chi phí và lợi ích của dự án. Trong trường hợp này, để xác định hiệu quả tài chính của dự án người ta thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

(1) *Chỉ tiêu giá trị hiện tại thuần (thu nhập thuần - Net Present Value – NPV)*

** Khái niệm*

Để đánh giá đầy đủ quy mô lãi của cả đời dự án trong đánh giá hiệu quả tài chính thường sử dụng chỉ tiêu thu nhập thuần. Thu nhập thuần của dự án tại một thời điểm là chênh lệch giữa tổng các khoản thu và tổng các khoản chi phí của cả đời dự án đã được đưa về cùng một thời điểm đó. Bởi vậy, chỉ tiêu này bao gồm không chỉ tổng lợi nhuận thuần từng năm của cả đời dự án mà còn bao gồm các khoản thu khác không trực tiếp do hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại như: giá trị thanh lý tài sản cố định ở cuối đời dự án, thu hồi vốn lưu động...

Thu nhập thuần của dự án thường được tính chuyển về mặt bằng hiện tại (đầu thời kỳ phân tích – NPV)

Vì vậy Giá trị hiện tại thuần (NPV) là tổng lãi ròng của cả đời dự án được chiết khấu về năm hiện tại theo tỷ lệ chiết khấu nhất định.

$$NPV = \sum_{i=0}^n \frac{B_i}{(1+r)^i} - \sum_{i=0}^n \frac{C_i}{(1+r)^i}$$

hay

$$NPV = \sum_{i=0}^n \frac{B_i - C_i}{(1+r)^i} = \sum_{i=0}^n \frac{CF_i}{(1+r)^i}$$

Trong đó :

B_i (Benefit): Lợi ích của dự án, tức là bao gồm tất cả những gì mà dự án thu được (như doanh thu bán hàng, lệ phí thu hồi, giá trị thanh lý thu hồi..)

C_i (Cost): Chi phí của dự án, tức là bao gồm tất cả những gì mà dự án bỏ ra (như chi đầu tư, chi bảo dưỡng, sửa chữa, chi trả thuế và trả lãi vay...)

r : Tỷ lệ chiết khấu.

n : Số năm hoạt động kinh tế của dự án (tuổi thọ kinh tế của dự án)

i : Thời gian ($i = 0, 1 \dots n$)

Cách xác định NPV như trên được thực hiện với tình huống bất kì. Trong trường hợp $P_i = (B_i - C_i)$ đều hàng năm hoặc tăng giảm đều hàng năm cách tính sẽ đơn giản hơn.

Trường hợp P_i đều tức là $P_i = \text{const} = P$

$$NPV = P \frac{(1+r)^n - 1}{r(1+r)^n}$$

** Đánh giá dự án đầu tư theo chỉ tiêu NPV*

+ Nếu dự án có NPV lớn hơn 0 thì dự án đó đáng giá về mặt tài chính

+ Nếu dự án có nhiều phương án loại bỏ nhau thì phương án có NPV lớn nhất là phương án đáng giá nhất về mặt tài chính.

+ Nếu các phương án của dự án có lợi ích như nhau thì phương án có giá trị hiện tại của chi phí nhỏ nhất thì phương án đó đáng giá nhất về tài chính.

** Ưu, nhược điểm của chỉ tiêu NPV*

+ Ưu điểm: Cho biết quy mô tiền lãi thu được của cả đời dự án

+ Nhược điểm

- NPV phụ thuộc nhiều vào tỷ suất chiết khấu dùng để tính toán. Việc xác định tỷ lệ chiết khấu là rất khó khăn trong thị trường vốn đầy biến động.
- Sử dụng chỉ tiêu này đòi hỏi xác định rõ ràng dòng thu và dòng chi của cả đời dự án. Đây là một công việc khó khăn, không phải lúc nào cũng dự kiến được.
- Chỉ tiêu này chưa nói lên hiệu quả sử dụng một đồng vốn.
- Chỉ tiêu này chỉ sử dụng để lựa chọn các dự án loại bỏ nhau trong trường hợp tuổi thọ như nhau. Nếu tuổi thọ khác nhau, việc lựa chọn căn cứ vào chỉ tiêu này sẽ không có ý nghĩa.

Chú ý: Trong trường hợp các dự án có tuổi thọ khác nhau, muốn sử dụng NPV để lựa chọn dự án thì phải giả định rằng, dự án có tuổi thọ ngắn hơn phải được tiến hành đầu tư bổ sung để các dự án có tuổi thọ bằng nhau. Thời kỳ phân tích là bội số chung nhỏ nhất của các tuổi thọ ở các dự án.

(2) *Chỉ tiêu giá trị tương lai thuần (Net Future Value – NFV)*

** Khái niệm*

Giá trị tương lai thuần (NFV) là tổng lãi ròng của cả đời dự án được tích lũy về năm tương lai (năm cuối cùng) theo tỷ lệ tích lũy nhất định.

$$NFV = \sum_{i=0}^n (B_i - C_i)(1+r)^{n-i}$$

Cách xác định NPV và NFV như trên được thực hiện với tình huống bất kì. Trong trường hợp $P_i = (B_i - C_i)$ đều hàng năm hoặc tăng giảm đều hàng năm cách tính sẽ đơn giản hơn.

Trường hợp P_i đều tức là $P_i = \text{const} = P$

$$NFV = P \frac{(1+r)^n - 1}{r}$$

** Đánh giá dự án đầu tư theo chỉ tiêu NFV*

+ Nếu dự án có NFV lớn hơn không thì dự án đó đáng giá về mặt tài chính. Trường hợp có nhiều dự án loại bỏ nhau thì dự án nào có NFV lớn nhất thì dự án đó đáng giá nhất về mặt tài chính.

+ Nếu các dự án có lợi ích như nhau thì dự án nào có giá trị tương lai của chi phí nhỏ nhất là dự án tốt nhất về mặt tài chính.

** Ưu nhược điểm của chỉ tiêu NFV : Tương tự chỉ tiêu NPV*

(3) *Chỉ tiêu giá trị hiện tại hàng năm (Annual Value – AV)*

Trường hợp sử dụng NPV để lựa chọn các dự án loại bỏ nhau không thể thực hiện được (có thể do thời gian của các dự án khác nhau hoặc do đầu tư bổ sung không lặp lại như cũ...) thì người ta thường dùng chỉ tiêu AV để đánh giá và lựa chọn dự án.

** Khái niệm*

Giá trị hiện tại hàng năm là giá trị hiện tại thuần được phân phối đều trong thời kỳ phân tích từ 1 đến n năm.

$$AV = NPV \frac{r(1+r)^n}{(1+r)^n - 1}$$

** Đánh giá dự án đầu tư theo chỉ tiêu AV*

- + Dự án nào có AV lớn hơn là dự án đáng giá về mặt tài chính.
- + Trong trường hợp có các dự án loại bỏ nhau, thì dự án nào có AV lớn nhất là dự án tốt nhất về mặt tài chính.
- + Nếu các dự án có thu nhập như nhau thì dự án nào có chi phí hiện tại hàng năm (AVC) nhỏ nhất là dự án đáng giá nhất về tài chính.
- * *Ưu nhược điểm của chỉ tiêu AV*
- + Ưu điểm: Có thể so sánh giữa các dự án có tuổi thọ khác nhau, có nhiều lần đầu tư bổ sung không giống nhau.
- + Nhược điểm: Kết quả tính toán phụ thuộc nhiều vào tỷ suất chiết khấu được lựa chọn để tính toán và cũng không cho biết hiệu quả sử dụng một đồng vốn.

(4) Tỷ lệ lợi ích / chi phí (B/C)

* *Khái niệm*

Tỷ lệ lợi ích / chi phí là tỷ số giữa giá trị hiện tại của lợi ích thu được với giá trị hiện tại của chi phí bỏ ra.

$$\frac{B}{C} = \frac{\sum_{i=0}^n B_i \frac{1}{(1+r)^i}}{\sum_{i=0}^n C_i \frac{1}{(1+r)^i}} = \frac{PV(B)}{PV(C)}$$

Trong đó:

PV(B): Giá trị hiện tại của các khoản thu bao gồm doanh thu ở các năm của cả đời dự án.

PV(C): Giá trị hiện tại của các khoản chi phí.

Ghi chú: Khi tính chỉ tiêu B/C, giá trị thanh lý tài sản được khấu trừ vào tổng chi phí sau khi chuyển về cùng một mặt bằng thời gian hiện tại.

Tỷ số B/C còn có thể được tính theo công thức sau:

$$\frac{B}{C} = \frac{AVB}{AVC}$$

Trong đó:

AVB (Annual Value of Benefits): Doanh thu (lợi ích) đều hàng năm

AVC (Annual Value of Costs): Chi phí đều hàng năm

* *Đánh giá dự án đầu tư theo chỉ tiêu B/C*

+ Nếu dự án có B/C lớn hơn hoặc bằng 1 thì dự án đó có hiệu quả về mặt tài chính. Trong trường hợp có nhiều dự án loại bỏ nhau thì B/C là một tiêu chuẩn để xếp hạng theo nguyên tắc xếp vị trí cao hơn cho dự án có B/C lớn hơn.

+ B/C có ưu điểm nổi bật là cho biết hiệu quả của một đồng vốn bỏ ra. Nhưng nó cũng có hạn chế là phụ thuộc vào tỷ lệ chiết khấu lựa chọn để tính toán. Hơn nữa đây là chỉ tiêu đánh giá tương đối nên dễ dẫn đến sai lầm khi lựa chọn các dự án loại bỏ nhau, có thể bỏ qua dự án có NPV lớn (vì thông thường phương án có NPV lớn thì có B/C nhỏ). Chính vì vậy khi sử dụng chỉ tiêu B/C phải kết hợp với chỉ tiêu NPV và các chỉ tiêu khác nữa. Mặt khác B/C lớn hay nhỏ còn tùy thuộc vào quan niệm về lợi ích và chi phí của người đánh giá. Cho nên khi sử dụng chỉ tiêu B/C để lựa chọn dự án phải biết rõ quan niệm của người đánh giá về lợi ích và chi phí tài chính.

(5) Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (Internal Rate of Return - IRR)

* Khái niệm

Chỉ tiêu này được gọi là suất thu lợi nội tại, tỷ suất nội hoàn, suất thu hồi nội bộ.

Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ là mức lãi suất nếu dùng nó làm tỷ suất chiết khấu để tính chuyển các khoản thu, chi của dự án về cùng một mặt bằng thời gian thì tổng thu sẽ cân bằng với tổng chi, tức là:

$$\sum_{i=0}^n \frac{B_i}{(1+IRR)^i} = \sum_{i=0}^n \frac{C_i}{(1+IRR)^i}$$

Hay

$$\sum_{i=0}^n \frac{B_i}{(1+IRR)^i} - \sum_{i=0}^n \frac{C_i}{(1+IRR)^i} = 0$$

* Đánh giá dự án đầu tư theo chỉ tiêu IRR

+ IRR cho biết tỷ lệ lãi vay tối đa mà dự án có thể chịu đựng được. Nếu phải vay với lãi suất lớn hơn IRR thì dự án có NPV nhỏ hơn không, tức thua lỗ.

Khác với các chỉ tiêu khác, không có một công thức toán học nào cho phép tính trực tiếp. Trong thực tế, IRR được tính thông qua phương pháp nội suy, tức là phương pháp xác định một giá trị gần đúng giữa 2 giá trị đã chọn.

Theo phương pháp này, cần chọn tỷ suất chiết khấu nhỏ hơn (r_1) sao cho ứng với nó có NPV dương nhưng gần 0, còn tỷ lệ chiết khấu lớn hơn (r_2) sao cho ứng với nó có NPV âm nhưng sát 0, r_1 và r_2 phải sát nhau, cách nhau không quá 0,05%, IRR cần tính (ứng với NPV=0) sẽ nằm trong khoảng giữa hai tỷ suất r_1 và r_2 . Việc nội suy IRR được thể hiện theo công thức sau:

$$IRR = r_1 + \frac{NPV_1}{NPV_1 - NPV_2} (r_2 - r_1)$$

Trong đó

r_1 : Là tỷ suất chiết khấu nhỏ hơn

r_2 : Là tỷ suất chiết khấu lớn hơn

NPV_1 là giá trị hiện tại thuần là số dương nhưng gần 0 được tính theo r_1

NPV_2 là giá trị hiện tại thuần là số âm nhưng gần 0 được tính theo r_2

Cách xác định r_1 và r_2 : sau khi có NPV, tìm một giá trị của r bất kỳ. Thay giá trị đó vào tính NPV.

Nếu giá trị $NPV > 0$ thì tăng dần r

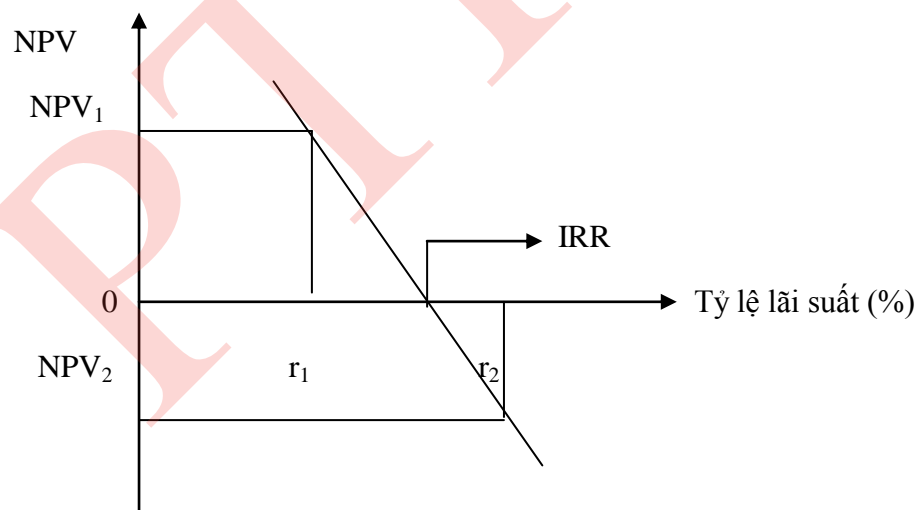
Nếu giá trị $NPV < 0$ thì giảm dần r

Cho đến khi chọn được giá trị r_i và r_{i+1} thỏa mãn điều kiện :

$$r_{i+1} - r_i = 0,01 \text{ hoặc } -0,01$$

mà $NPV_{r_i} > 0$; $NPV_{r_{i+1}} < 0$ hoặc $NPV_{r_i} < 0$; $NPV_{r_{i+1}} > 0$ thì sẽ chọn trong 2 giá trị r_i và r_{i+1} đó. Giá trị nào nhỏ hơn làm r_1 , giá trị nào lớn hơn làm r_2 .

Có thể minh họa điều này bằng đồ thị sau:



Hình 2.1: Đồ thị minh họa cách tính chỉ tiêu IRR

** Đánh giá dự án đầu tư theo chỉ tiêu IRR*

- + Dự án có IRR lớn hơn tỷ lệ lãi giới hạn định mức đã quy định sẽ khả thi về tài chính.
- + Trong trường hợp nhiều dự án loại bỏ nhau, dự án nào có IRR cao nhất sẽ được chọn vì có khả năng sinh lời lớn hơn.

** Ưu nhược điểm của chỉ tiêu IRR*

- + Ưu điểm: Nó cho biết lãi suất tối đa mà dự án có thể chấp nhận được, nhờ vậy có thể xác định và lựa chọn lãi suất tính toán cho dự án.

+ Nhược điểm

- Tính IRR tốn nhiều thời gian
- Trường hợp có các dự án loại bỏ nhau, việc sử dụng IRR để chọn sẽ dễ dàng đưa đến bỏ qua dự án có quy mô lãi ròng lớn (thông thường dự án có NPV lớn thì có IRR nhỏ)
- Dự án có đầu tư bổ sung lớn làm cho NPV thay đổi dấu nhiều lần, khi đó khó xác định được IRR.

(6) Thời gian thu hồi vốn đầu tư (Payback method - T)

* Khái niệm

Thời gian thu hồi vốn đầu tư (T) là số thời gian cần thiết mà dự án cần hoạt động để thu hồi đủ số vốn đầu tư ban đầu. Nó chính là khoảng thời gian để hoàn trả số vốn đầu tư ban đầu bằng các khoản lợi nhuận thuần hoặc tổng lợi nhuận thuần, khấu hao thu hồi hàng năm và lãi vay (nếu có).

Thời gian thu hồi vốn đầu tư có thể được xác định khi chưa tính đến yếu tố thời gian của tiền gọi là thời gian thu hồi vốn đầu tư giản đơn và thời gian thu hồi vốn đầu tư có tính đến yếu tố giá trị thời gian của tiền.

+ Thời gian thu hồi vốn chưa xét đến yếu tố thời gian là khoảng thời gian đến khi hoàn trả toàn bộ vốn đầu tư với giả định tỷ lệ lãi suất 0%. Nó được tính bằng công thức

$$T = \frac{K}{P}$$

Trong đó

T: Thời gian thu hồi vốn chưa xét yếu tố thời gian.

K: Tổng vốn đầu tư của phương án

P: Lợi nhuận và khấu hao hàng năm.

Chỉ tiêu này đơn giản, dễ tính toán. Song nó bị bỏ qua yếu tố thời gian của tiền tệ, nghĩa là không quan tâm đến thời điểm bỏ vốn và phát sinh lãi.

+ Thời gian thu hồi vốn có xét đến yếu tố giá trị thời gian của tiền.

- Phương pháp cộng dồn: Thời gian thu hồi vốn đầu tư theo phương pháp cộng dồn được tính như sau:

$$\sum_{i=0}^{T_{hv}} \frac{P_i}{(1+r)^i} \longrightarrow K_0$$

Trong đó

P_i : Lãi và khấu hao hàng năm

K_0 : Vốn đầu tư ban đầu

- Phương pháp tính chính xác thông qua phương trình logarit:

$$T_{hv} = \log_{(1+r)} \frac{P}{P - rK}$$

Hay

$$T_{hv} = \frac{\lg\left(\frac{P}{P - rK}\right)}{\lg(1+r)} = \frac{\ln\left(\frac{P}{P - rK}\right)}{\ln(1+r)}$$

* *Đánh giá dự án đầu tư theo chỉ tiêu thời gian hoàn vốn (T)*

+ Dự án có T càng nhỏ càng tốt

+ Nếu dự án loại bỏ nhau, thì dự án nào có T nhỏ hơn được xếp hạng cao hơn.

* *Ưu nhược điểm của chỉ tiêu Thời gian hoàn vốn*

+ Ưu điểm

Chỉ tiêu thời gian thu hồi vốn cho biết lúc nào thì vốn được thu hồi, từ đó có giải pháp rút ngắn thời gian đó.

+ Nhược điểm

- Không đề cập đến sự diễn biến của chi phí và lợi ích của dự án sau khi hoàn vốn. Một dự án tuy có thời gian hoàn vốn dài hơn song lợi ích tăng nhanh hơn thì vẫn là một dự án tốt.

- Dễ ngộ nhận phải chọn dự án có T nhỏ nhất, do đó có thể bỏ qua các dự án có NPV lớn.

- Phụ thuộc nhiều vào lãi suất tính toán r.

c. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính của dự án đầu tư hoạt động trong điều kiện không an toàn.

Trong thực tế, các kết quả dự tính thu được trong tương lai là không chắc chắn vì có thể xảy ra nhiều điều bất thường, không lường hết được. Trong điều kiện đó, phải sử dụng các chỉ tiêu đánh giá phù hợp hơn

(1) *Chỉ tiêu điểm hoà vốn*

* *Khái niệm*

Điểm hòa vốn là điểm mà tại đó doanh thu vừa đủ trang trải các khoản chi phí bỏ ra. Tại điểm hòa vốn tổng doanh thu bằng tổng chi phí do đó tại đây dự án chưa có lãi nhưng cũng không bị lỗ. Bởi vậy chỉ tiêu này cho biết khối lượng sản phẩm hoặc mức doanh thu (do bán sản phẩm đó) thấp nhất cần phải đạt được của dự án để đảm bảo bù đắp được chi phí bỏ ra.

Điểm hòa vốn được biểu hiện bằng chỉ tiêu hiện vật (sản lượng tại điểm hòa vốn) và chỉ tiêu giá trị (doanh thu tại điểm hòa vốn). Nếu sản lượng hoặc doanh thu của cả đời dự án lớn hơn sản lượng hoặc doanh thu tại điểm hòa vốn thì doanh nghiệp có lãi, ngược lại nếu đạt thấp hơn thì dự án bị lỗ. Do đó, chỉ tiêu điểm hòa vốn càng nhỏ càng tốt, mức độ an toàn của dự án càng cao, thời hạn thu hồi vốn càng ngắn.

* *Xác định số lượng sản phẩm tại điểm hòa vốn (Q_0)*

$$Q_0 = \frac{F}{p - v}$$

Trong đó:

F: Là tổng chi phí cố định (định phí) của dự án

v: Là chi phí biến đổi (biến phí) tính cho một đơn vị sản phẩm dịch vụ

p: Là giá đơn vị sản phẩm dịch vụ

Q_0 : Là sản lượng hoà vốn

* *Xác định doanh thu tại điểm hòa vốn (D_0)*

- Trường hợp doanh nghiệp chỉ sản xuất 1 loại sản phẩm hoặc chỉ cung cấp 1 loại dịch vụ, ta có công thức sau:

$$D_0 = Q_0 p_0 = p \frac{F}{p - v}$$

- Trường hợp doanh nghiệp chỉ sản xuất nhiều loại sản phẩm hoặc cung cấp nhiều loại dịch vụ, ta có công thức sau:

$$D_0 = \frac{F}{\sum_{i=1}^m \left(1 - \frac{v_i}{p_i}\right) \frac{x_i p_i}{\sum_{i=1}^m x_i p_i}}$$

Trong đó:

m : Số loại sản phẩm

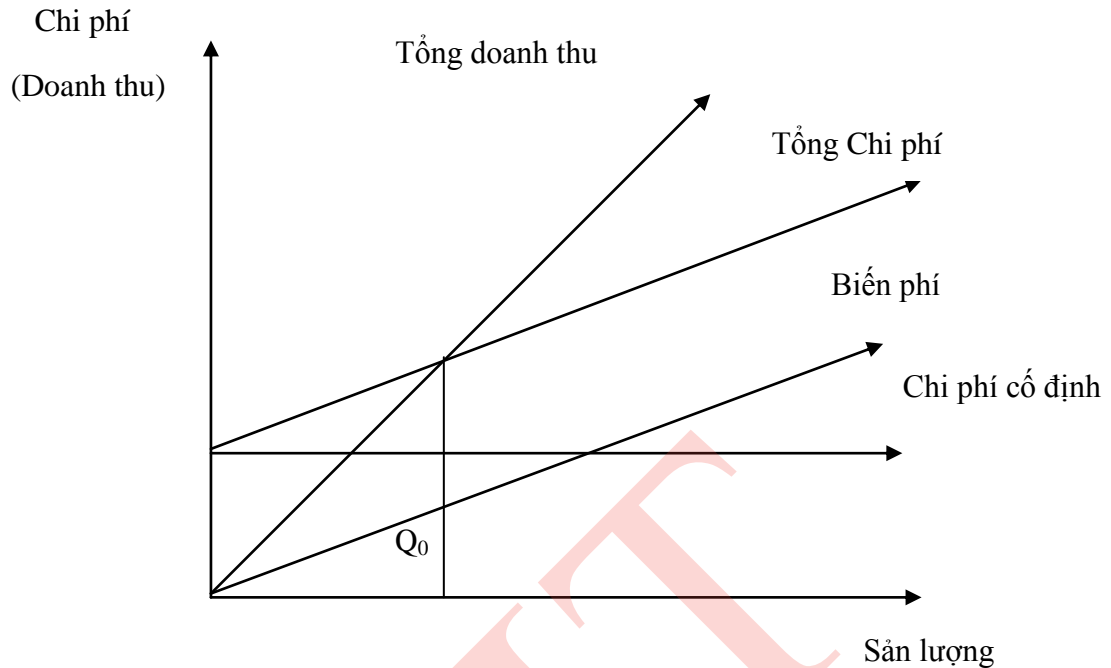
p_i : Giá bán một đơn vị sản phẩm i

v_i : Biến phí tính cho một đơn vị sản phẩm i

x_i : Là sản phẩm loại i

i = 1, 2, 3,...,m

* *Xác định điểm hoà vốn bằng đồ thị*



Hình 2.2: Đồ thị xác định điểm hòa vốn

Nhìn đồ thị cho thấy:

- + Nếu sản lượng nhỏ hơn Q_0 thì doanh thu nhỏ hơn chi phí nên bị lỗ
- + Nếu sản lượng lớn hơn Q_0 thì doanh thu lớn hơn chi phí nên có lãi
- + Tại sản lượng Q_0 có doanh thu bằng chi phí, tức là hoà vốn

** Đánh giá dự án đầu tư theo chỉ tiêu điểm hòa vốn*

- + Dự án có điểm hoà vốn càng nhỏ càng tốt, khả năng thua lỗ càng nhỏ
- + Nếu dự án có nhiều phương án thì phương án nào có điểm hoà vốn nhỏ hơn được đánh giá cao hơn

Trong thực tế, dự án thuộc các ngành khác nhau có cơ cấu đầu tư vốn khác nhau nên điểm hoà vốn rất khác nhau. Do đó, điểm hoà vốn chỉ xét riêng cho từng dự án cụ thể.

** Ưu nhược điểm của chỉ tiêu điểm hòa vốn*

Ưu điểm: Cho biết sản lượng hoà vốn, từ đó có các biện pháp rút ngắn thời gian để đạt được sản lượng hoà vốn. Điều này rất có ý nghĩa khi thị trường có nhiều biến động.

Nhược điểm: Chỉ tiêu này không nói lên được quy mô lợi nhuận cũng như hiệu quả của một đồng vốn bỏ ra.

(2) Phân tích độ nhạy của dự án đầu tư

Một dự án đầu tư thường có tuổi thọ lâu dài. Nhưng các tính toán lại dựa trên giả định. Thực tế diễn ra không đúng như giả định, do đó dự án có thể không đứng vững. Vì vậy, cần phải phân tích để biết dự án có chắc chắn không khi có những thay đổi bất lợi so với các giả định ban đầu. Đó là phân tích độ nhạy của dự án.

Vậy, phân tích độ nhạy là phân tích mối quan hệ giữa các đại lượng đầu vào không an toàn và đại lượng đầu ra.

** Các đại lượng đầu vào không an toàn thường là:*

- Mức lãi suất tính toán trong dự án
- Sản lượng sản phẩm dịch vụ tiêu thụ
- Giá cả đơn vị sản phẩm dịch vụ
- Chi phí khả biến
- Thời kỳ hoạt động của dự án..

** Các đại lượng đầu ra bị ảnh hưởng là:*

- Giá trị hiện tại thuần (NPV)
- Tỷ lệ thu hồi nội tại (IRR)
- Thời gian thu hồi vốn có xét yếu tố thời gian của tiền tệ (T_{hv})
- Điểm hoà vốn...

Nếu kết quả phân tích cho thấy: Sự thay đổi bất lợi của các đại lượng đầu vào mà dự án vẫn có hiệu quả thì đó là một dự án chắc chắn, có thể triển khai được. Còn trong trường hợp ngược lại, phải có biện pháp đề phòng hoặc khước từ dự án.

** Các bước phân tích độ nhạy của dự án đầu tư*

- Xác định các đại lượng đầu vào không an toàn chủ yếu của dự án
- Ước tính những thay đổi dễ xảy ra nhất trong giá trị của các đại lượng này
- Xác định sự ảnh hưởng của mỗi sự thay đổi đến chi phí và lợi ích và tính toán
- chỉ tiêu hiệu quả tương ứng với sự thay đổi đó.
- Giải thích kết quả thu được và ý nghĩa của chúng.

** Một số phương pháp phân tích độ nhạy của dự án*

- Chỉ số nhạy cảm của dự án

Chỉ số nhạy cảm của dự án được xác định bằng tỷ số giữa phần trăm thay đổi của đại lượng hiệu quả đầu ra với phần trăm thay đổi của đại lượng đầu vào gây nên sự thay đổi của đại lượng hiệu quả đầu ra đó .

Chỉ số nhạy cảm nói lên mức độ nhạy cảm của dự án đối với đại lượng đầu vào đang được xem xét. Chỉ tiêu này thường có dấu âm. Trị tuyệt đối của chỉ tiêu nhạy cảm càng lớn phản ánh dự án nhạy cảm lớn đối với đại lượng đầu vào đó.

- Chỉ số an toàn của dự án

Chỉ số an toàn là phần trăm an toàn tính từ điểm an toàn. Điểm an toàn là điểm tại đó dự án đầu tư hoạt động có thể chấp nhận được.

Chỉ số an toàn nói lên dự án đầu tư có an toàn, chắc chắn không khi có sự thay đổi của đại lượng đầu vào. Chỉ số này thường có dấu âm. Trị tuyệt đối của chỉ số an toàn càng lớn thì dự án càng không an toàn, tức là càng không chắc chắn.

2.2.3. Đánh giá độ an toàn về mặt tài chính

Độ an toàn về tài chính của dự án là một nội dung cần xem xét trong quá trình nghiên cứu khía cạnh tài chính của dự án đầu tư. Nó là một căn cứ quan trọng để đánh giá tính khả thi về tài chính của dự án.

Tính khả thi về tài chính của dự án được đánh giá không chỉ qua các chỉ tiêu phản ánh mặt tài chính của dự án như NPV, NFV, IRR... mà còn được thực hiện thông qua việc xem xét độ an toàn về tài chính. Độ an toàn về mặt tài chính của dự án được thể hiện trên các mặt sau:

- An toàn về nguồn vốn.
- An toàn về khả năng thanh toán nghĩa vụ tài chính ngắn hạn và khả năng trả nợ.
- An toàn cao cho các chỉ tiêu hiệu quả tính toán (tính chắc chắn của các chỉ tiêu hiệu quả dự kiến của dự án). Sự phân tích này được thực hiện thông qua phân tích độ nhạy của dự án.

1- An toàn về nguồn vốn

Để xem xét độ an toàn về nguồn vốn của dự án cần phải chú ý đến các vấn đề sau:

- Các nguồn vốn huy động phải được đảm bảo không chỉ đủ về số lượng mà còn phải phù hợp về tiến độ cần bỏ vốn.
- Tính đảm bảo về pháp lý và cơ sở thực tiễn của các nguồn vốn huy động.
- Xem xét các điều kiện cho vay vốn, hình thức thanh toán và trả nợ vốn.

Ngoài ra, trong việc huy động vốn cần đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa vốn tự có (bao gồm cả vốn góp cổ phần và liên doanh) và vốn đi vay (tỷ lệ này phải đảm bảo ≥ 1)

2- An toàn về khả năng thanh toán nghĩa vụ tài chính ngắn hạn và khả năng trả nợ

a. Khái niệm

Mức an toàn về khả năng trả nợ chính là khả năng thanh toán các nghĩa vụ tài chính của dự án.

Doanh nghiệp nói chung và dự án nói riêng không thể có bất kỳ lý do gì để trì hoãn các khoản nợ đến hạn, đặc biệt là các khoản nợ ngắn hạn. Do vậy, dự án phải luôn đảm bảo tính thanh khoản cho các khoản nợ nếu không muốn bị những tác động tiêu cực do việc không trả nợ mang lại.

b. Các chỉ tiêu thể hiện mức an toàn về khả năng trả nợ

- Tỷ lệ tài sản có lưu động/ tài sản nợ lưu động theo tỷ lệ 2/1 hoặc 4/1 thì dự án thuận lợi. (Chỉ tiêu này áp dụng cho các dự án đang hoạt động)
- Tỷ lệ vốn lưu động/ nợ ngắn hạn > 1
- Tỷ lệ giữa tổng thu lợi nhuận thuần và khấu hao so với nợ đến hạn phải trả > 1

c. Phân tích khả năng trả nợ của dự án

Phân tích khả năng trả nợ của dự án không chỉ chú trọng vào nguồn lực thực sự được sử dụng trong dự án, mà còn tính tới các khoản thu chi có thể tác động tới sự cân bằng tiền mặt của dự án, tính đến tất cả những thay đổi như trả nợ, trả lãi cổ phần, các khoản chi bằng tiền mặt và nguồn thu bằng tiền mặt.

Phân tích mức an toàn về khả năng trả nợ được tiến hành từng năm của dự án với giá cả hiện hành. Phân tích khả năng trả nợ sử dụng ba chỉ tiêu sau:

- Dòng tiền mặt vào: Gồm toàn bộ thu nhập bằng tiền mặt từ việc bán sản phẩm hoặc dịch vụ của dự án (gọi là doanh thu); giá trị các khoản nợ phải thu.
- Dòng tiền mặt ra: Gồm toàn bộ chi phí mua hàng, quản lý và đầu tư, tiền thanh toán nợ và lãi phải trả.
- Tình trạng tiền mặt: Được xác định trên cơ sở của dòng tiền mặt vào và ra đã được xác định ta có thể cân bằng tiền mặt bằng cách lấy tổng dòng tiền mặt vào trừ đi tổng dòng tiền mặt ra.
 - + Nếu cân bằng tiền mặt mang dấu dương ở thời điểm nào đó tức là dự án dư thừa tiền mặt, khả năng thanh toán tốt.
 - + Nếu cân bằng tiền mặt âm, dự án rơi vào tình trạng thiếu tiền mặt. Trường hợp này chủ dự án cần có những giải pháp điều chỉnh thích hợp để tạo điều kiện cho dự án có khả năng thanh toán cao.

2.3. LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO KHÍA CẠNH KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

2.3.1. Khía cạnh kinh tế - xã hội, môi trường và tác dụng của nghiên cứu kinh tế - xã hội và môi trường của dự án đầu tư

1- Khái niệm

Lập dự án đầu tư khía cạnh kinh tế - xã hội dự án đầu tư là việc so sánh, đánh giá một cách có hệ thống giữa những chi phí và các lợi ích của dự án trên quan điểm của toàn bộ nền kinh tế và toàn xã hội.

Lập khía cạnh kinh tế - xã hội của dự án nhằm xác định sự đóng góp của dự án vào các mục tiêu phát triển cơ bản của nền kinh tế và phúc lợi của đất nước. Để nói lên hiệu quả của lợi ích kinh tế mà dự án mang lại, cần phải tiến hành so sánh giữa lợi ích mà nền kinh tế và toàn bộ xã hội thu được với những chi phí xã hội đã bỏ ra hay là sự đóng góp của xã hội khi thực hiện dự án.

Những lợi ích mà xã hội thu được chính là sự đáp ứng của dự án đối với việc thực hiện các mục tiêu chung của nền kinh tế và của xã hội. Những sự đáp ứng này có thể được xem xét mang lại mang tính chất định tính như đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế, phục vụ việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Nhà nước, góp phần chống ô nhiễm môi trường, cải tạo môi sinh... hoặc đo lường bằng các tính toán định lượng như mức tăng thu cho ngân sách, mức gia tăng số người có việc làm, mức tăng thu ngoại tệ hay giá trị sản phẩm gia tăng thuần túy.

Chi phí mà xã hội phải gánh chịu khi một công cuộc đầu tư được thực hiện bao gồm toàn bộ các tài nguyên thiên nhiên, của cải vật chất, sức lao động mà xã hội dành cho đầu tư thay vì sử dụng vào các công việc khác trong tương lai không xa.

Như vậy, lợi ích kinh tế - xã hội của dự án đầu tư chính là kết quả so sánh (có mục đích) giữa cái mà xã hội phải trả cho việc sử dụng các nguồn lực sẵn có của mình cho dự án và lợi ích do dự án tạo ra cho toàn bộ nền kinh tế (chứ không chỉ riêng cho một cơ sở sản xuất kinh doanh).

2- Sự cần thiết phải nghiên cứu khía cạnh kinh tế - xã hội dự án đầu tư

Nghiên cứu khía cạnh kinh tế - xã hội của dự án đầu tư là một trong những nội dung trong quá trình lập và thẩm định dự án đầu tư. Việc phân tích này có tác dụng không chỉ đối với nhà đầu tư mà còn có ý nghĩa đối với cơ quan có thẩm quyền của nhà nước và các định chế tài chính.

Đối với nhà đầu tư: phân tích khía cạnh kinh tế - xã hội là căn cứ chủ yếu để nhà đầu tư thuyết phục các cơ quan có thẩm quyền chấp thuận dự án và thuyết phục các định chế tài chính (ngân hàng, các cơ quan viện trợ song phương và đa phương) tài trợ vốn.

Đối với nhà nước: Đây là một căn cứ quan trọng để quyết định cho phép đầu tư. Đối với các nhà đầu tư, mục tiêu chủ yếu của họ là lợi nhuận. Khả năng sinh lợi do một dự án nào đó mang lại chính là thước đo chủ yếu và là động lực thúc đẩy bỏ vốn của nhà đầu tư. Song đối với nhà nước, trên phương diện là của một quốc gia thì lợi ích kinh tế - xã hội mà dự án mang lại chính là căn cứ để xem xét và cho phép đầu tư. Một dự án sẽ dễ dàng được chấp

nhận hơn nếu nó thực sự có đóng góp cho nền kinh tế và xã hội cũng như nó đáp ứng được các yêu cầu đòi hỏi của sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Đối với các định chế tài chính: Phân tích khía cạnh kinh tế - xã hội cũng là căn cứ chủ yếu để họ có quyết định tài trợ vốn hay không. Bất cứ dự án đầu tư phát triển nào muốn tìm đến sự tài trợ của các định chế tài chính quốc gia cũng như các định chế tài chính quốc tế (như Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển Châu Á...) thì đòi hỏi đầu tiên là phải chứng minh một cách chắc chắn dự án sẽ mang lại lợi ích cho nền kinh tế và xã hội. Nếu không chứng minh được các lợi ích kinh tế - xã hội thì họ sẽ không tài trợ.

3- Tiêu chuẩn nghiên cứu khía cạnh kinh tế - xã hội dự án đầu tư

Các tiêu chuẩn về lợi ích kinh tế - xã hội thể hiện và cụ thể hóa các ý đồ và mục tiêu phát triển hoặc định hướng phát triển nền kinh tế của đất nước. Tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội có tính lịch sử. Tùy thuộc vào mục tiêu và các định hướng chiến lược mà các tiêu chuẩn đánh giá có thể khác nhau giữa các thời kỳ. Về cơ bản, tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội phải đảm bảo rằng khi một công cuộc đầu tư chứng minh được rằng sẽ đem lại cho xã hội một lợi ích lớn hơn cái giá mà xã hội phải trả đồng thời đáp ứng được những mục tiêu cơ bản trong giai đoạn phát triển nhất định thì dự án mới xứng đáng được hưởng những ưu đãi mà nền kinh tế dành cho nó.

Đối với mọi quốc gia, mục tiêu chủ yếu của nền sản xuất xã hội là tăng trưởng kinh tế và tối đa hóa phúc lợi. Vì vậy, một trong các tiêu chuẩn quan trọng đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội thường được xác định thông qua việc đánh giá khả năng và mức độ đáp ứng mục tiêu này.

Hầu hết các tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội đều được xác định thông qua các mục tiêu cụ thể biểu hiện trong các chủ chương, chính sách và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước. Các kế hoạch dài hạn đề ra phương hướng chỉ đạo mục tiêu phải đạt được trong thời gian 10 năm trở lên. Các kế hoạch trung hạn nêu lên những bước đi tương đối cụ thể trong thời gian từ 5 - 10 năm. Các kế hoạch hay chương trình kinh tế ngắn hạn 2 - 3 năm đều nhằm điều chỉnh kịp thời các sai lệch cũng như bổ sung những khiếm khuyết phát hiện trong quá trình thực hiện kế hoạch.

Tại Việt Nam, căn cứ vào mục tiêu có tính chiến lược trong giai đoạn hiện nay là nhằm phấn đấu đạt được “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, tiêu chuẩn đánh giá lợi ích về mặt kinh tế - xã hội của dự án đầu tư phải được thể hiện qua:

- Mức độ đóng góp cho tăng trưởng kinh tế và nâng cao mức sống của dân cư được thể hiện gián tiếp qua các số liệu cụ thể về mức gia tăng sản phẩm quốc dân, mức gia tăng tích lũy vốn, tốc độ phát triển.
- Phân phối lại thu nhập thể hiện qua sự đóng góp của công cuộc đầu tư vào việc phát triển các vùng kinh tế kém phát triển, nâng cao đời sống của các tầng lớp dân cư.

- Gia tăng số lao động có việc làm. Đây là một trong những mục tiêu chủ yếu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các nước thừa lao động, thiếu việc làm.

- Tăng thu và tiết kiệm ngoại tệ. Những nước đang phát triển thường không chỉ nghèo mà còn là các nước nhập siêu. Do đó, đẩy mạnh xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu là những mục tiêu quan trọng trong kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân của nước này.

- Các tiêu chuẩn đánh giá khác có thể là:

- Tăng thu cho ngân sách;
- Tận dụng hay khai thác tài nguyên chưa được quan tâm hay mới phát hiện;
- Phát triển các ngành công nghiệp chủ đạo có tác dụng gây phản ứng dây chuyền thúc đẩy phát triển các ngành nghề khác;
- Phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương nghèo, các vùng xa xôi, dân cư thưa thớt nhưng có nhiều triển vọng về tài nguyên để phát triển kinh tế.

2.3.2. Sự khác nhau giữa khía cạnh tài chính và khía cạnh kinh tế - xã hội của dự án đầu tư

1- Sự khác nhau về góc độ và mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu khía cạnh tài chính chỉ đứng trên góc độ của nhà đầu tư còn phân tích kinh tế - xã hội phải đứng trên góc độ của toàn bộ nền kinh tế và toàn bộ xã hội. Trên góc độ người đầu tư, mục đích cụ thể có nhiều, nhưng quy tụ lại là lợi nhuận. Khả năng sinh lợi của dự án là thước đo chủ yếu quyết định sự chấp nhận một việc làm mạo hiểm của nhà đầu tư. Dự án có khả năng sinh lợi càng cao thì càng hấp dẫn các nhà đầu tư. Tuy nhiên, trên góc độ nền kinh tế và toàn bộ xã hội thì sự đóng góp của dự án đối với nền kinh tế thông qua gia tăng phúc lợi của toàn xã hội sẽ được quan tâm. Lợi ích của dự án trên góc độ nền kinh tế là lợi ích có tính cộng đồng và đôi khi có thể mâu thuẫn với lợi ích của chủ đầu tư. Chi phí trong nghiên cứu kinh tế - xã hội trong một số trường hợp có thể là lợi ích hoặc ưu đãi mà nhà đầu tư được hưởng.

Nói cách khác, nghiên cứu tài chính chỉ mới xem xét hiệu quả của dự án trên khía cạnh vi mô, còn nghiên cứu kinh tế - xã hội sẽ phải xem xét trên khía cạnh vĩ mô. Nghiên cứu tài chính chỉ xem xét hiệu quả dưới góc độ sử dụng vốn bằng tiền còn nghiên cứu kinh tế - xã hội sẽ xem xét hiệu quả dưới góc độ sử dụng tài nguyên của đất nước.

2- Khác nhau về mặt tính toán

Do khác nhau về góc độ và mục tiêu nghiên cứu, nên trong tính toán cũng sẽ có nhiều điểm khác biệt. Đối với phương pháp nghiên cứu chi phí - lợi ích, về cơ bản việc nghiên cứu kinh tế - xã hội dự án đầu tư không tách rời với phân tích tài chính. Mà giữa chúng có mối liên hệ, hỗ trợ lẫn nhau do các yếu tố đầu vào và đầu ra của dự án nói chung là giống nhau. Về nguyên tắc, nghiên cứu tài chính phải tiến hành trước và làm cơ sở cho nghiên cứu kinh tế - xã

hội. Chỉ có điều, khi sử dụng các kết quả của nghiên cứu tài chính để tiến hành nghiên cứu kinh tế - xã hội cần phải chú ý một số điểm sau:

Thứ nhất, đối với thuế: Đối với các nhà đầu tư, thuế phải nộp là một khoản thu nhập của ngân sách quốc gia và cũng là khoản thu của nền kinh tế. Ngược lại, việc miễn hay giảm thuế cho các nhà đầu tư lại là một khoản chi phí mà xã hội phải gánh chịu. Vì vậy, về mặt tính toán, khi tính thu nhập ròng trong nghiên cứu tài chính ta đã trừ đi các khoản thuế thì trong nghiên cứu kinh tế - xã hội ta phải cộng các khoản này vào để xác định giá trị gia tăng cho xã hội mà dự án đem lại (đó là đối với việc tính toán các chỉ tiêu nghiên cứu kinh tế - xã hội từ kết quả của nghiên cứu tài chính).

Tương tự, đối với các khoản trợ cấp, bù giá thì đó là một ưu đãi, một lợi ích cho các nhà đầu tư nhưng nó lại là một khoản chi phí mà xã hội phải gánh chịu đối với việc thực hiện dự án. Vì vậy, khi tính toán các chỉ tiêu nghiên cứu kinh tế - xã hội của dự án, ta phải trừ đi các khoản trợ giá hay bù giá nếu có.

Thứ hai, đối với tiền lương và tiền công trả cho người lao động là một khoản chi đối với nhà đầu tư song lại là một khoản thu mà dự án mang lại cho dự án. Nói cách khác, trong nghiên cứu tài chính, chúng ta coi tiền lương và tiền công là chi phí thì trong nghiên cứu kinh tế - xã hội ta phải coi các khoản này là thu nhập. Tuy nhiên, tiền lương và tiền công thực chi của dự án trong phần lớn các trường hợp không phản ánh hết được giá trị lao động đóng góp cho dự án. Vì vậy, trong nghiên cứu kinh tế - xã hội, người ta thường sử dụng khái niệm “lương mờ” (shadow wage) hay là mức lương tham khảo. Nhưng để đơn giản, người ta có thể điều chỉnh giản đơn như sau: Đối với lao động có kỹ năng (skilled labour) người ta để nguyên như trong nghiên cứu tài chính, đối với lao động không có kỹ năng (unskilled labour) chỉ tính là 50%.

Thứ ba, đối với các khoản vay nợ, khi trả nợ (cả gốc và lãi) không được tính là một chi phí xã hội hay lợi ích xã hội do đây chỉ là một khoản chuyển giao quyền sử dụng vốn từ người này sang người khác mà thôi chứ không phải là khoản gia tăng của xã hội. Nhưng trong nghiên cứu tài chính, chúng ta đã trừ đi khoản nợ này như là một khoản chi phí, vì vậy trong nghiên cứu kinh tế - xã hội chúng ta phải cộng vào khi tính các chỉ tiêu nghiên cứu có liên quan.

Thứ tư, đối với giá cả đầu ra và đầu vào, trong nghiên cứu tài chính, giá này được lấy theo giá thị trường. Nhưng trong thực tế và đặc biệt là đối với các nền kinh tế đang phát triển thì giá thị trường không phản ánh đúng giá trị thực của hàng hoá (cả đầu ra và đầu vào). Bởi vì do tác động của các chính sách bảo hộ mậu dịch, sự độc quyền... làm cho giá thị trường bị bóp méo và không phản ánh đúng giá trị thực của hàng hoá. Vì vậy, nếu dùng giá này thì nó sẽ không phản ánh đúng mức lời hay lỗ đúng trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế. Do đó, khi nghiên cứu kinh tế - xã hội cần phải loại bỏ những méo mó, sai lệch nói trên của giá cả. Một mức giá tham khảo được sử dụng để điều chỉnh lệch lạc đó gọi là “giá mờ” (shadow price).

Thứ năm, tỷ suất triết khấu trong nghiên cứu tài chính có thể lấy trực tiếp theo mức chi phí sử dụng vốn huy động trên thị trường. Trong khi, tỷ suất triết khấu trong nghiên cứu kinh tế - xã hội là chi phí xã hội thực tế của vốn và có thể phải được điều chỉnh căn cứ vào mức lãi suất trên thị trường vốn quốc tế.

Đối với đất đai, chi phí sử dụng đất chính là chi phí cơ hội của việc sử dụng mảnh đất đó cho dự án. Khi tính toán hiệu quả tài chính, các chỉ tiêu tính toán thể hiện hiệu quả trực tiếp bằng tiền còn khi tính toán và nghiên cứu hiệu quả kinh tế - xã hội còn xen xét cả các hiệu quả trực tiếp và gián tiếp chúng bao gồm hiệu quả đo được và hiệu quả không thể đo được. Việc nghiên cứu tài chính giúp cho các nhà quản lý vĩ mô chọn được các dự án tối đa hoá phúc lợi xã hội.

2.3.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế dự án

1- Giá trị gia tăng thuần (NVA - Net Value Added)

Giá trị gia tăng thuần là một trong những chỉ tiêu cơ bản phản ánh hiệu quả kinh tế của dự án đầu tư trên góc độ của nền kinh tế. Chỉ tiêu này cho biết mức đóng góp trực tiếp của dự án cho tăng trưởng kinh tế của một quốc gia. Giá trị gia tăng thuần chính là mức chênh lệch giữa giá trị đầu ra và giá trị đầu vào. Công thức tính toán như sau:

$$NVA = O - (MI + I)$$

Trong đó:

NVA: Giá trị sản phẩm thuần túy gia tăng do dự án đem lại. Đây là đóng góp của dự án đối với toàn bộ nền kinh tế.

O (Output): Giá trị đầu ra của dự án

MI (Input of materials and services): Giá trị đầu vào vật chất thường xuyên và các dịch vụ mua ngoài theo yêu cầu để đạt được đầu ra như trên đây (như năng lượng, nhiên liệu, giao thông, bảo dưỡng...).

I (Investment): Vốn đầu tư bao gồm chi phí xây dựng nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị.

Giá trị sản phẩm thuần túy gia tăng (NVA) có thể được tính cho một năm hoặc cho cả đời dự án. Để tính cho một năm, công thức tính như sau:

$$NVA_i = O_i - (MI_i + D_i)$$

Trong đó:

NVA_i : Giá trị sản phẩm thuần túy gia tăng năm i của dự án.

O_i : Giá trị đầu ra của dự án năm i

D_i : Khấu hao năm i.

* Tính NVA cho cả đời của dự án, công thức sau sẽ được áp dụng:

$$NVA = \sum_{i=0}^n NVA_i = \sum_{i=0}^n (O - MI)_{iPV} - I_{vo}$$

Trong đó:

I_{vo} : Là giá trị vốn đầu tư đã quy chuyển về đầu thời kỳ phân tích.

* Tính NVA bình quân năm cho cả một thời kỳ, ta có:

$$NVA = \frac{\sum_{i=0}^n (O - MI)_{iPV} - I_{vo}}{n}$$

Hoặc:

$$NVA = \left[\sum_{i=0}^n (O - MI)_{iPV} - I_{vo} \right] \frac{r_s (1 + r_s)^n}{(1 + r_s)^n - 1}$$

Trong đó

r_s : Là tỷ suất chiết khấu xã hội.

NVA bao gồm 2 yếu tố: Chi phí trực tiếp trả cho người lao động (tiền lương, tiền thưởng kể cả phụ cấp lương (Wage WA) và thặng dư xã hội (Social Surplus - SS). Hay:

$$NVA = WA + SS$$

Trong đó:

WA: Là tổng thu nhập của người lao động và phụ thuộc vào mức độ làm việc và mức lương bình quân của người lao động.

SS: Là thu nhập của xã hội từ hoạt động của dự án (bao gồm thuế gián thu, trả lãi vay, cổ tức, đóng bảo hiểm và tái bảo hiểm, thuế đất, tiền mua phát minh sáng chế và lợi nhuận không phân phối để lại cho cơ sở lập các quỹ).

2- Giá trị gia tăng thuần túy quốc gia (NNVA – National Net Value Added)

Đối với dự án đầu tư có liên quan đến việc sử dụng vốn của nước ngoài (vay, liên doanh hay góp vốn cổ phần), NVA gồm:

- Giá trị gia tăng thuần túy quốc gia: Chính là phần giá trị gia tăng được sử dụng trong nước (NNVA)

- Giá trị gia tăng thuần túy được chuyển ra nước ngoài (RP – Repatriated Payments) bao gồm tiền lương, thưởng, trả lãi vay vốn, lợi nhuận thuần, lãi cổ phần của người nước ngoài, các khoản thanh toán ngoại tệ khác.

NNVA là chỉ tiêu biểu thị sự đóng góp của đầu tư đối với nền kinh tế của đất nước.
Công thức tính NNVA như sau:

$$NNVA = \sum_{i=0}^n [O - (MI + RP)]_{iPV} - I_{vo}$$

Lưu ý: Khi tính tổng NVA (Hay NNVA) của cả đời dự án hoặc tính NVA (NNVA) bình quân năm phải tính chuyển O; MI; D của từng năm về cùng một mặt bằng thời gian (thường là đầu thời kỳ phân tích) với việc sử dụng tỷ suất chiết khấu xã hội (r_s).

Về mặt lý thuyết thì (r_s), chính là chi phí xã hội thực tế của vốn sử dụng cho dự án. Tỷ suất chiết khấu xã hội được ước tính trên cơ sở của mức lãi suất dài hạn trên thị trường vốn quốc tế có sự điều chỉnh theo tình hình chính trị và các chính sách kinh tế của nước sở tại.

Tỷ suất chiết khấu xã hội cần định kỳ xem xét và điều chỉnh cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế trong và ngoài nước (tỷ lệ tăng trưởng, tỷ lệ lạm phát, mức lãi suất, các chính sách kinh tế và lợi thế,...). Việc xem xét lại các tỷ suất chiết khấu được tiến hành khi soạn thảo kế hoạch phát triển trung hạn khi có những thay đổi chủ yếu trong chính sách phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

3- Giá trị hiện tại ròng kinh tế (NPV_E)

Giá trị hiện tại ròng kinh tế là chỉ tiêu phản ánh tổng lợi ích thuần của cả đời dự án trên góc độ của toàn bộ nền kinh tế quy về mặt bằng thời gian hiện tại.

Công thức tính

$$NPV_E = \sum_{i=0}^n \frac{BE_i - CE_i}{(1 + r_s)^i}$$

Trong đó:

BE_i : Lợi ích kinh tế của dự án tại năm thứ i của đời dự án. Đây chính là khoản thu của dự án sau khi đã có những điều chỉnh về nội dung các khoản mục được coi là thu và về giá cả theo yêu cầu của phân tích kinh tế.

CE_i : Chi phí kinh tế của dự án tại năm thứ i của đời dự án. Đây chính là các khoản chi của dự án sau khi đã có những điều chỉnh về nội dung các khoản mục được coi là chi và về giá cả theo yêu cầu của phân tích kinh tế.

r_s : Tỷ suất chiết khấu xã hội.

Dự án được chấp nhận trên góc độ hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế khi $NPV_E > 0$, tức là khi đó tổng thu kinh tế của cả đời dự án lớn hơn tổng chi của cả đời dự án quy về mặt bằng thời gian hiện tại. Nếu $NPV_E \leq 0$ thì có thể bác bỏ hoặc điều chỉnh lại dự án đứng trên góc độ lợi ích của toàn bộ nền kinh tế.

4- Tỷ số lợi ích chi phí kinh tế (B/C_E)

Tỷ số lợi ích - chi phí kinh tế là tỷ lệ giữa tổng giá trị của các lợi ích kinh tế và tổng giá trị chi phí kinh tế của dự án đầu tư quy về cùng một mặt bằng thời gian theo tỷ suất chiết khấu xã hội.

Thông thường, giá trị lợi ích và chi phí kinh tế sẽ được quy chuyển về mặt bằng thời gian hiện tại. Khi tính chỉ tiêu này cũng có thể tính theo giá trị lợi ích kinh tế tương đương bình quân năm và chi phí kinh tế tương đương bình quân năm.

Chỉ tiêu này có thể được tính như sau:

$$\left[\frac{B}{C} \right]_E = \frac{\sum_{i=0}^n \frac{BE_i}{(1+r_s)^i}}{\sum_{i=0}^n \frac{CE_i}{(1+r_s)^i}}$$

Trong đó:

BE_i : Lợi ích kinh tế của dự án tại năm thứ i của đời dự án. Đây chính là các khoản thu của dự án sau khi đã có những điều chỉnh về nội dung các khoản mục được coi là thu và về giá cả theo yêu cầu của phân tích kinh tế.

CE_i : Chi phí kinh tế của dự án tại năm thứ i của đời dự án. Đây chính là các khoản chi của dự án sau khi đã có những điều chỉnh về nội dung và các khoản mục được coi là chi và về giá cả theo yêu cầu của phân tích kinh tế.

r_s : Tỷ suất chiết khấu xã hội.

Khi chỉ tiêu B/C_E được sử dụng để đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội dự án đầu tư thì dự án sẽ được chấp nhận khi $B/C_E > 1$ tức là khi tổng thu của dự án quy về mặt bằng thời gian hiện tại lớn hơn tổng chi của dự án quy về mặt bằng thời gian hiện tại. Ngược lại, khi $B/C_E \leq 1$ thì dự án có thể bị bác bỏ hoặc phải điều chỉnh lại dự án.

4- Tiết kiệm và tăng thu ngoại tệ

Tiết kiệm ngoại tệ và tăng nguồn thu ngoại tệ sở hữu nhằm hạn chế dần sự phụ thuộc vào viện trợ nước ngoài và tạo nên cán cân thanh toán hợp lý là hết sức cần thiết nhất là đối với các nước đang phát triển như nước ta. Vì vậy, đây cũng là một chỉ tiêu rất đáng quan tâm khi phân tích một dự án đầu tư. Để tính được chỉ tiêu này phải tính được tổng số ngoại tệ tiết kiệm và thu được sau đó trừ đi tổng phí tổn về ngoại tệ trong quá trình triển khai dự án. Trình tự xác định chỉ tiêu này như sau;

Bước 1: Xác định các khoản thu, chi ngoại tệ từng năm và của cả đời dự án đang xem xét (thu, chi ngoại tệ trực tiếp).

Bước 2: Xác định các khoản thu, chi ngoại tệ từng năm và cả đời dự án của các dự án liên đới.

Bước 3: Xác định tổng thu, tổng chi ngoại tệ (trực tiếp và gián tiếp) từng năm và cả đời dự án. Sau đó quy chuyển giá trị này về mặt bằng thời gian hiện tại.

Bước 4: Xác định số ngoại tệ tiết kiệm do sản xuất hàng thay thế nhập khẩu không phải nhập hàng từ nước ngoài (theo mặt bằng thời gian hiện tại).

Bước 5: Tính tổng toàn bộ số ngoại tệ tiết kiệm và thu được ở bước 3 và bước 4 (ký hiệu là NP_{FE}). Nếu kết quả $NP_{FE} > 0$, dự án tác động tích cực làm tăng nguồn ngoại tệ cho đất nước. Nếu kết quả $NP_{FE} < 0$ thì dự án làm bội chi ngoại tệ hay dự án không có tác động tích cực đến việc làm tăng nguồn ngoại tệ cho đất nước.

5- Tác động đến khả năng cạnh tranh quốc tế (Internatinal Competiviveness - IC)

Chỉ tiêu này cho phép đánh giá khả năng cạnh tranh của sản phẩm do dự án sản xuất ra trên thị trường quốc tế. Phương pháp xác định chỉ tiêu này như sau:

Bước 1: Xác định tổng số ngoại tệ tiết kiệm và thu được do thực hiện dự án đã tính chuyển về mặt bằng thời gian hiện tại (NP_{FE}).

Bước 2: Tính đầu vào của dự án từ các nguồn trong nước (vốn đầu tư, nguyên, vật liệu, dịch vụ kết cấu hạ tầng, tiền lương trả cho người lao động trong nước,...) phục vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu thay thế nhập khẩu. Giá trị các đầu vào này tính theo giá trị thị trường trong nước điều chỉnh, ở mặt bằng thời gian hiện tại và tỷ giá hối đoái mở.

Bước 3: Tính tỷ số IC thông qua việc so sánh số ngoại tệ tiết kiệm với giá trị các đầu vào trong nước. Công thức tính toán có dạng sau đây:

$$IC = \frac{NP_{FE}}{DR}$$

Trong đó:

IC: Chỉ tiêu biểu thị khả năng cạnh tranh quốc tế của dự án;

DR: Tổng giá trị các đầu vào trong nước dùng để sản xuất sản phẩm hoặc thay thế nhập khẩu (đã quy chuyển về mặt bằng thời gian hiện tại).

Nói chung thì IC càng lớn thì khả năng cạnh tranh càng mạnh ($IC > 1$).

6- Một số tác động về mặt xã hội của dự án đầu tư

a. Tác động đến phân phối thu nhập và công bằng xã hội

Đây là một chỉ tiêu quan trọng, nó giúp đánh giá được sự đóng góp của dự án vào việc thực hiện mục tiêu phân phối và xác định được những tác động của dự án đến quá trình điều tiết thu nhập theo nhóm dân cư và theo vùng lãnh thổ. Thực chất của chỉ tiêu này là xem xét phần giá trị gia tăng của dự án và các dự án liên đới (nếu có) sẽ được phân phối cho các nhóm đối tượng khác nhau (bao gồm người làm công ăn lương, người hưởng lợi nhuận, nhà nước) hoặc giữa các vùng lãnh thổ như thế nào, có đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

trong giai đoạn nhất định hay không. Để đánh giá chỉ tiêu này, phải thực hiện theo quy trình sau:

Bước 1: Xác định nhóm dân cư hoặc vùng lãnh thổ (i) được phân phối giá trị tăng thêm (NNVA) của dự án.

Bước 2: Tiếp đến xác định phần giá trị tăng thêm do dự án tạo ra mà nhóm dân cư hoặc vùng lãnh thổ nhận được (NNVAⁱ).

Bước 3: Tính tỷ lệ giá trị gia tăng của mỗi nhóm dân cư hoặc mỗi vùng lãnh thổ thu được trong tổng giá trị gia tăng ở năm hoạt động bình thường của dự án (BDⁱ) theo công thức sau:

$$BD^i = \frac{NNVA^i}{NNVA}$$

Trong đó:

NNVAⁱ: Phần giá trị gia tăng mà nhóm dân cư hay vùng lãnh thổ i nhận được nhờ thực hiện dự án (đối với nhóm những người làm công ăn lương thì đó là tiền lương và trợ cấp hàng năm; đối với những người hưởng lợi nhuận đó là cổ tức hay tiền lãi vay; đối với nhà nước thì đó là tiền thuế phải nộp, cổ tức từ cổ phần của nhà nước, lãi vay trả cho các khoản vay của nhà nước...).

NNVA: Tổng giá trị gia tăng sản phẩm quốc gia thuần túy của dự án và các dự án liên đới (nếu có).

BDⁱ: Tỷ lệ phân phối thu nhập cho nhóm dân cư hoặc vùng lãnh thổ i.

Sau khi tính được tỷ lệ BD cho các nhóm dân cư và vùng lãnh thổ, tiến hành so sánh tỷ lệ này của các nhóm dân cư hoặc vùng lãnh thổ với nhau sẽ thấy được tình hình phân phối giá trị gia tăng do dự án tạo ra giữa các nhóm dân cư và vùng lãnh thổ trong nước. Việc đánh giá các chỉ tiêu này phụ thuộc vào chính sách kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn nhất định.

b. Tác động đến lao động và việc làm

Các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng đều trong tình trạng yếu kém về kỹ thuật sản xuất và công nghệ nhưng lại dư thừa công nhân. Chính vì vậy chỉ tiêu gia tăng công ăn việc làm cũng là một chỉ tiêu quan trọng trong việc đánh giá các dự án đầu tư. Để đánh giá tác động của dự án đến lao động và việc làm có thể xem xét cả các chỉ tiêu tuyệt đối và các chỉ tiêu tương đối đó là: chỉ tiêu số lao động có việc làm do thực hiện dự án và chỉ tiêu số lao động có việc làm tính trên 1 đơn vị giá trị vốn đầu tư.

**** Số lao động có việc làm***

Số lao động có việc làm bao gồm số lao động có việc làm trực tiếp cho dự án và số lao động có việc làm ở các dự án liên đới (số lao động có việc làm gián tiếp). Các dự án liên đới là các dự án khác được thực hiện do sự đòi hỏi của dự án đang được xem xét.

Trình tự xác định số lao động (trực tiếp và gián tiếp) có việc làm do thực hiện dự án như sau:

Bước 1: Xác định số lao động cần thiết cho dự án đang xem xét tại năm hoạt động bình thường của đời dự án.

Bước 2: Xác định số lao động cần thiết cho việc tăng thêm ở các dự án liên đới cả về đầu vào và đầu ra. Đây chính là số lao động có việc làm gián tiếp nhờ thực hiện dự án đang xem xét.

Bước 3: Tổng hợp số lao động trực tiếp và gián tiếp có việc làm trên đây chính là tổng lao động có việc làm nhờ thực hiện dự án.

Trong khi tạo việc làm cho một số lao động, thì sự hoạt động của dự án mới cũng có thể làm cho một số lao động của các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ khác bị mất việc do các cơ sở này không cạnh tranh nổi với các sản phẩm mới, phải thu hẹp sản xuất. Trong số các lao động làm việc trong dự án, có thể có một số là người nước ngoài. Do đó số lao động của đất nước có việc làm nhờ thực hiện dự án sẽ chỉ bao gồm số lao động trực tiếp và gián tiếp phục vụ cho dự án trừ đi số lao động bị mất việc ở các cơ sở liên quan và số người nước ngoài làm việc cho dự án.

** Số lao động có việc làm trên một đơn vị vốn đầu tư*

Để tính chỉ tiêu số lao động có việc làm trên 1 đơn vị giá trị vốn đầu tư, cũng tương tự như đối với lao động, ta phải tính số vốn đầu tư trực tiếp của dự án đang xem xét và vốn đầu tư của các dự án liên đới (vốn đầu tư đầy đủ), tiếp đó tính các chỉ tiêu sau đây:

- Số lao động có việc làm trực tiếp tính trên một đơn vị giá trị vốn đầu tư trực tiếp (I_d):

$$I_d = \frac{L_d}{I_{vd}}$$

Trong đó:

L_d : Số lao động có việc làm trực tiếp của dự án;

I_{vd} : Số vốn đầu tư trực tiếp của dự án.

- Toàn bộ số lao động có việc làm tính trên một đơn vị giá trị vốn đầu tư đầy đủ (I_T):

$$I_T = \frac{L_t}{I_{vT}}$$

Trong đó:

L_T : Toàn bộ số lao động có việc làm trực tiếp và gián tiếp

$$L_T = L_D + L_{ind}$$

I_{vT} : Số vốn đầu tư đầy đủ của dự án đang xem xét và các dự án liên đới

$$I_{VT} = I_{vd} + I_{vind}$$

L_{ind} : Số lao động có việc làm gián tiếp

L_{vmd} : Số vốn đầu tư gián tiếp.

Nói chung tiêu chuẩn đánh giá là các chỉ tiêu này có giá trị càng cao thì dự án có tác động lớn đến nền kinh tế.

c. Một số tác động khác

Đóng góp vào ngân sách: Ta thấy rằng ngân sách quốc gia càng tăng nhanh thì càng có lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Do nguồn ngân sách chủ yếu được sử dụng để đầu tư vào các ngành sản xuất mũi nhọn, xây dựng cơ sở hạ tầng, trợ giúp các ngành vì lợi ích chung của xã hội và cần thiết phải phát triển. Vì vậy, dự án đầu tư nào càng đóng góp nhiều cho ngân sách qua các loại thuế và các khoản thu khác thì hiệu quả của nó càng lớn khi xét về sự đóng góp vào lợi ích kinh tế - xã hội của dự án. Để xem xét hiệu quả của sự đóng góp vào ngân sách của dự án, chúng ta có thể sử dụng chỉ tiêu tỷ lệ đóng góp vào ngân sách trên tổng vốn đầu tư.

Ảnh hưởng dây chuyền: Do xu hướng phát triển của phân công lao động xã hội, mối liên hệ giữa các ngành các vùng trong nền kinh tế ngày càng gắn bó chặt chẽ. Vì vậy, lợi ích kinh tế - xã hội của một dự án không chỉ đóng góp cho bản thân ngành được đầu tư mà còn ảnh hưởng thúc đẩy sự phát triển của các ngành khác. Ví dụ như khi có một dự án lớn đầu tư vào ngành khai thác quặng sắt, thì nó cũng sẽ có tác động nhất định đến các ngành luyện kim hay cơ khí chế tạo. Hoặc với một dự án sản xuất đường có thể tác động nhất định đến việc sản xuất mía tại địa phương. Tuy nhiên, ảnh hưởng dây chuyền này không chỉ có ý nghĩa tích cực mà trong một số trường hợp nó cũng có tác động tiêu cực. Vì vậy, khi phân tích dự án phải tính đến cả hai yếu tố này.

Những ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và kết cấu hạ tầng: Có những dự án mà ảnh hưởng của nó đến sự phát triển kinh tế và xã hội của địa phương là rất rõ rệt. Đặc biệt là đối với các dự án tại các địa phương nghèo, vùng núi, nông thôn với mức sống và trình độ dân trí thấp. Nếu dự án được triển khai tại các địa phương trên, tất yếu sẽ kéo theo việc xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng. Những năng lực mới của kết cấu hạ tầng được tạo ra từ các dự án nói trên, không chỉ có tác dụng đối với chính dự án đó mà còn ảnh hưởng đến các dự án khác và sự phát triển của địa phương. Dự án đầu tư trong lĩnh vực bưu chính viễn thông ngoài lợi ích về tài chính còn có thể giúp tăng cường và cải thiện cơ sở hạ tầng viễn thông tại Việt Nam, tăng cường khả năng và năng lực hội nhập kinh tế quốc tế.

Nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất, trình độ nghề nghiệp của người lao động, trình độ quản lý của những nhà quản lý, nâng cao năng suất lao động, nâng cao thu nhập của người lao động.

Những tác động về xã hội, chính trị và kinh tế khác (tận dụng và khai thác tài nguyên chưa được quan tâm hay mới phát hiện, tiếp nhận được công nghệ mới nhằm hoàn thiện cơ cấu sản xuất, tạo thị trường mới, tham gia vào phân công lao động quốc tế, phát triển các địa phương yếu kém, các vùng xa xôi nhưng có tiềm năng về tài nguyên...).

2.3.4. Nghiên cứu ảnh hưởng của dự án đến môi trường sinh thái

Việc thực hiện một dự án thường có những tác động nhất định đến môi trường sinh thái. Các tác động này có thể là tích cực, nhưng cũng có thể là tiêu cực. Tác động tích cực có thể là làm đẹp cảnh quan môi trường, cải thiện điều kiện sống, sinh hoạt cho dân cư địa phương... Các tác động tiêu cực bao gồm việc ô nhiễm nguồn nước, không khí, đất đai, làm ảnh hưởng đến sức khỏe con người và súc vật trong khu vực. Vì vậy, trong phân tích dự án các tác động về môi trường đặc biệt là tác động tiêu cực phải được quan tâm thỏa đáng.

Có nhiều phương pháp đánh giá tác động đến môi trường của một dự án đầu tư: Phương pháp phân tích lợi ích - chi phí, phương pháp sơ đồ mạng lưới, phương pháp ma trận hay phương pháp danh mục các điều kiện môi trường v.v... Nhưng phương pháp phân tích dễ hiểu và mang tính tổng hợp cao có lẽ được thực hiện ở công thức sau:

$$NPV_{EI} = \sum_{t=0}^n \frac{B_t - C_t}{(1 + r_s)^t} + \sum_{i=0}^N \frac{EB_t - EC_t}{(1 + r_s)^t}$$

Trong đó:

B_t : Lợi ích từ dự án mà chưa tính đến yếu tố môi trường tại năm t ;

C_t : Chi phí của dự án mà chưa tính đến yếu tố môi trường năm t ;

EB_t : Giá trị các ngoại ứng tích cực đến môi trường năm t ;

EC_t : Giá trị các ngoại ứng tiêu cực đến môi trường năm t ;

n : Vòng đời sản xuất của dự án;

N : Vòng đời dài hạn của dự án với các tác động kéo dài tới môi trường, N được giả thiết là kéo dài tới vô cùng.

Thường là rất khó khăn khi đánh giá định lượng các ảnh hưởng về mặt môi trường của một dự án đầu tư. Tuy nhiên, việc đánh giá này là rất cần thiết và nên đánh giá chúng càng chính xác càng tốt hoặc về mặt giá trị hoặc về mặt định lượng phi tiền tệ. Nếu như không định lượng được theo hai tiêu chuẩn trên thì có thể đánh giá định tính.

Trong trường hợp không có giá thị trường để đánh giá các tác động đến môi trường thì việc tham khảo các trường hợp tương tự hay ước tính gián tiếp sẽ được sử dụng để tính giá trị theo logic. Các chi phí này có thể lượng tiền đền bù hay trợ cấp mà mỗi cá nhân có thể chấp nhận được để chịu đựng các tác động tiêu cực mà dự án gây nên hay chi phí tối thiểu để bảo tồn, duy trì chất lượng môi trường ở trạng thái ban đầu. Các khoản lợi ích cũng có thể lượng hoá theo cách tương tự. So sánh giữa lợi ích và chi phí thu được chúng ta có thể đánh giá được

ảnh hưởng thuần túy của dự án đến môi trường. Tuy nhiên các đánh giá này chỉ mang tính tương đối và có thể thay đổi đối với từng dự án trong các điều kiện khác nhau.

2.4. LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ

2.4.1. Lựa chọn phương án đầu tư theo khía cạnh tài chính

Xét trên phương diện tài chính để lựa chọn phương án đầu tư, chúng ta sử dụng các độ đo hiệu quả tài chính như: Thu nhập thuần lớn nhất, chi phí nhỏ nhất; thời hạn thu hồi vốn ngắn nhất; điểm hòa vốn nhỏ nhất; $IRR > r$ giới hạn và lớn nhất....

1- Lựa chọn phương án đầu tư theo chỉ tiêu giá trị hiện tại thuần (NPV)

a. Cách thức thực hiện

Việc lựa chọn phương án đầu tư theo chỉ tiêu giá trị hiện tại thuần (NPV) được thực hiện theo các bước sau :

- *Bước 1:* Xác định thời kỳ phân tích

Thời kỳ phân tích là khoảng thời gian trong đó các khoản thu, chi phát sinh được đưa ra phân tích. Thời kỳ phân tích có thể không đồng nhất với thời kỳ kinh tế của phương án.

Nếu thời kỳ phân tích nhỏ hơn tuổi thọ kinh tế, phải ước tính giá trị còn lại của chi phí và coi đây là một khoản thu ở cuối thời kỳ phân tích. Ngược lại, nếu thời kỳ phân tích lớn hơn tuổi thọ kinh tế, cần đưa ra chi phí thay mới tiếp theo vào cuối kỳ tuổi thọ kinh tế. Trong phân tích lựa chọn các phương án có tuổi thọ kinh tế khác nhau, phải chọn thời kỳ phân tích bằng bội số chung nhỏ nhất các tuổi thọ kinh tế của các phương án đem so sánh.

Nếu tuổi thọ kinh tế của dự án nhỏ hơn hay không phải là bội số chung nhỏ nhất của các tuổi thọ kinh tế của các phương án thì có thể chọn thời kỳ phân tích bằng tuổi thọ kinh tế của dự án và phải tính đủ các chi phí thay mới và giá trị còn lại của mỗi phương án trong thời kỳ phân tích này.

- *Bước 2:* Vẽ biểu đồ dòng tiền cho từng phương án theo thời kỳ phân tích

- *Bước 3:* Tính toán chỉ tiêu NPV cho từng phương án theo thời kỳ phân tích

- *Bước 4:* Lựa chọn phương án đầu tư theo chỉ tiêu NPV. Phương án nào có NPV lớn nhất là phương án được lựa chọn.

Ghi chú: Trước khi tiến hành so sánh lựa chọn phương án tối ưu, cần phải đánh giá tính hiệu quả (tính khả thi về mặt tài chính) của từng phương án theo chỉ tiêu NPV. Phương án nào không đảm bảo ($NPV < 0$) thì loại trừ ngay ra khỏi quá trình so sánh. Phương án được lựa chọn là phương án có hiệu quả cao nhất trong các phương án khả thi được đưa ra để so sánh.

b. Ưu nhược điểm của chỉ tiêu NPV trong so sánh lựa chọn phương án đầu tư.

* *Ưu điểm*

- Có tính đến giá trị theo thời gian của tiền
- Có tính đến trượt giá và lạm phát thông qua việc điều chỉnh $B_i; C_i$, mức tỷ suất chiết khấu r .
- Tính toán tương đối đơn giản hơn so với các chỉ tiêu hiệu quả khác.
- Việc sử dụng chỉ tiêu NPV để lựa chọn phương án đầu tư thường cho kết luận đúng trong trường hợp nguồn vốn không bị hạn chế. Bởi vì phương án chọn là phương án có NPV cao nhất ứng với mỗi tỷ suất chiết khấu cho trước.

** Nhược điểm*

NPV phụ thuộc vào độ lớn của từng khoản thu chi ở mỗi thời điểm và mức chiết khấu. Chawngnghanj khi mọi điều kiện giữ nguyên, chỉ có r thay đổi, khi tỷ suất chiết khấu càng lớn thì NPV càng nhỏ và ngược lại. Do đó, có thể kết luận tùy theo độ lớn của mức tỷ suất chiết khấu được chọn mà một phương án có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận. Do đó, cần phải xác định được tỷ suất chiết khấu phù hợp cho dự án, trên cơ sở tính toán chi phí sử dụng vốn của dự án.

2- Lựa chọn phương án đầu tư theo chỉ tiêu giá trị tương lai thuần (NFV)

a. Cách thức thực hiện

Việc lựa chọn phương án đầu tư theo chỉ tiêu giá trị tương lai thuần (NFV) được thực hiện theo các bước sau :

- Bước 1: Xác định thời kỳ phân tích

Thời kỳ phân tích là khoảng thời gian trong đó các khoản thu, chi phát sinh được đưa ra phân tích. Thời kỳ phân tích có thể không đồng nhất với thời kỳ kinh tế của phương án.

Nếu thời kỳ phân tích nhỏ hơn tuổi thọ kinh tế, phải ước tính giá trị còn lại của chi phí và coi đây là một khoản thu ở cuối thời kỳ phân tích. Ngược lại, nếu thời kỳ phân tích lớn hơn tuổi thọ kinh tế, cần đưa ra chi phí thay mới tiếp theo vào cuối kỳ tuổi thọ kinh tế. Trong phân tích lựa chọn các phương án có tuổi thọ kinh tế khác nhau, phải chọn thời kỳ phân tích bằng bội số chung nhỏ nhất các tuổi thọ kinh tế của các phương án đem so sánh.

Nếu tuổi thọ kinh tế của dự án nhỏ hơn hay không phải là bội số chung nhỏ nhất của các tuổi thọ kinh tế của các phương án thì có thể chọn thời kỳ phân tích bằng tuổi thọ kinh tế của dự án và phải tính đủ các chi phí thay mới và giá trị còn lại của mỗi phương án trong thời kỳ phân tích này.

- Bước 2: Vẽ biểu đồ dòng tiền cho từng phương án theo thời kỳ phân tích

- Bước 3: Tính toán chỉ tiêu NFV cho từng phương án theo thời kỳ phân tích

- Bước 4: Lựa chọn phương án đầu tư theo chỉ tiêu NFV. Phương án nào có NFV lớn nhất là phương án được lựa chọn.

Ghi chú: Trước khi tiến hành so sánh lựa chọn phương án tối ưu, cần phải đánh giá tính hiệu quả (tính khả thi về mặt tài chính) của từng phương án theo chỉ tiêu NFV. Phương án nào không đảm bảo ($NFV < 0$) thì loại trừ ngay ra khỏi quá trình so sánh. Phương án được lựa chọn là phương án có hiệu quả cao nhất trong các phương án khả thi được đưa ra để so sánh.

b. Ưu nhược điểm của chỉ tiêu NFV trong so sánh lựa chọn phương án đầu tư.

**** Ưu điểm***

- Có tính đến giá trị theo thời gian của tiền
- Có tính đến trượt giá và lạm phát thông qua việc điều chỉnh $B_i; C_i$, mức tỷ suất chiết khấu r .
- Tính toán tương đối đơn giản hơn so với các chỉ tiêu hiệu quả khác.
- Việc sử dụng chỉ tiêu NFV để lựa chọn phương án đầu tư thường cho kết luận đúng trong trường hợp nguồn vốn không bị hạn chế. Bởi vì phương án chọn là phương án có NFV cao nhất ứng với mỗi tỷ suất chiết khấu cho trước.

**** Nhược điểm***

NFV phụ thuộc vào độ lớn của từng khoản thu chi ở mỗi thời điểm và mức chiết khấu. Chẳng hạn khi mọi điều kiện giữ nguyên, chỉ có r thay đổi, khi tỷ suất chiết khấu càng lớn thì NFV càng nhỏ và ngược lại. Do đó, có thể kết luận tùy theo độ lớn của mức tỷ suất chiết khấu được chọn mà một phương án có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận. Do đó, cần phải xác định được tỷ suất chiết khấu phù hợp cho dự án, trên cơ sở tính toán chi phí sử dụng vốn của dự án.

3- Lựa chọn phương án đầu tư theo giá trị đều hàng năm (AV)

Khi sử dụng phương pháp này, toàn bộ thu nhập và chi phí được quy đổi thành một chuỗi dòng tiền tệ đều hàng năm tương đương với dòng tiền tệ ban đầu, trong các dự án, dự án nào có giá trị đều hàng năm AV lớn nhất được sẽ chọn. Sử dụng phương pháp này không cần xác định thời kỳ so sánh.

Lợi ích đều hàng năm	Thu nhập hàng	Phản rải đều các năm
(AVB)	= năm +	của giá trị còn lại
Chi phí đều hàng năm	Chi phí hàng	Phản rải đều các năm
(AVC)	= năm +	của đầu tư ban đầu
Giá trị đều hàng năm	Lợi ích đều hàng năm	Chi phí đều hàng năm
(AV)	= (AVB) -	(AVC)

4- Lựa chọn phương án đầu tư theo tỷ lệ thu nội tại (IRR).

Khi so sánh lựa chọn dự án theo tỷ lệ thu hồi nội tại cũng tiến hành các bước tương tự như khi so sánh các dự án theo giá số của dự án có vốn đầu tư nhỏ. Nếu IRR của gia số lớn hơn tỷ lệ thu hồi định mức (MARR - Minimum attractive rate of return) thì dự án có vốn đầu tư lớn hơn được chọn; còn trong trường hợp ngược lại thì dự án có vốn đầu tư nhỏ hơn được chọn.

Tỷ lệ thu hồi định mức là tỷ lệ lãi mà ngành ít nhất phải đạt được khi thực hiện dự án để đạt được mục tiêu sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ này ít nhất phải bằng tỷ lệ lãi vay.

** So sánh hai phương án đầu tư với nhau*

- Nếu hai phương án có vốn đầu tư bằng nhau, phương án được chọn là phương án có giá trị IRR lớn nhất. Lẽ dĩ nhiên là phương án đó phải đáng giá ($IRR \geq r$ giới hạn).

- Nếu hai phương án có vốn đầu tư khác nhau thì trình tự tiến hành như sau: Giả sử vốn đầu tư của phương án A < phương án B.

+ Bước 1: Tính IRR của phương án có vốn đầu tư nhỏ (IRR_A)

Nếu $IRR_A < r$ giới hạn, loại bỏ phương án A

Nếu $IRR_A \geq r$ giới hạn, chuyển sang bước 2

+ Bước 2: Tính IRR của gia số đầu tư giữa phương án có vốn đầu tư lớn và phương án có vốn đầu tư nhỏ ($IRR_{(\Delta = B - A)}$).

Nếu $IRR_{\Delta} < r$ giới hạn, chọn phương án có vốn đầu tư nhỏ (phương án A)

Nếu $IRR_{\Delta} \geq r$ giới hạn, chọn phương án có vốn đầu tư lớn (phương án B)

Việc so sánh phương án có vốn đầu tư lớn hơn với phương án có vốn đầu tư bé hơn chỉ tiến hành nếu phương án có vốn đầu tư bé hơn là đáng giá. Với phương pháp so sánh theo giá số đầu tư thì phương án được chọn (phương án tốt nhất) chưa chắc là phương án có IRR là lớn nhất. Nếu phương án được chọn vừa có chỉ tiêu hiệu quả tuyệt đối (NPV), vừa có chỉ tiêu hiệu quả tương đối (IRR) là lớn nhất thì đó là trường hợp tối ưu nhất. Nhưng nếu hai chỉ tiêu này của một phương án nào đó không đồng thời đạt được là lớn nhất, thì phương án được chọn là phương án có NPV lớn nhất, còn chỉ tiêu IRR chỉ cần bằng hoặc lớn hơn một ngưỡng hiệu quả cho phép ($IRR \geq r$ giới hạn)

** So sánh nhiều phương án với nhau*

- Nếu các phương án đưa ra so sánh có vốn đầu tư bằng nhau thì phương án tốt nhất là phương án có giá trị IRR lớn nhất và tất nhiên dự án đó phải đáng giá (thỏa mãn điều kiện $IRR \geq r$ giới hạn).

- Nếu các phương án đưa ra so sánh có số vốn đầu tư khác nhau, quá trình so sánh được tiến hành

+ Bước 1: Sắp xếp các phương án theo thứ tự tăng dần về vốn đầu tư ban đầu.

+ Bước 2: So sánh từng cặp phương án. Cụ thể tính IRR của phương án có vốn đầu tư nhỏ nhất.

- Nếu $IRR_{\Delta} < r$ giới hạn, loại bỏ phương án này và tính tiếp IRR của phương án có vốn đầu tư kế tiếp cho đến khi chọn được phương án làm cơ sở so sánh.
- Nếu $IRR_{\Delta} \geq r$ giới hạn, phương án này được chọn làm cơ sở để so sánh.

+ Bước 3: Tính IRR của gia số đầu tư giữa phương án so sánh (phương án có vốn đầu tư lớn hơn kế tiếp) và phương án làm cơ sở so sánh.

- Nếu $IRR(\Delta) \geq r$ giới hạn, loại bỏ phương án làm cơ sở so sánh và lấy phương án so sánh làm phương án cơ sở so sánh; tiến hành so sánh với phương án có vốn đầu tư lớn hơn kế tiếp.
- Nếu $IRR(\Delta) < r$ giới hạn, loại bỏ phương án so sánh, phương án làm cơ sở so sánh vẫn được giữ lại để so sánh với phương án tiếp sau. Cứ tiếp tục cho đến khi chỉ còn lại một phương án. Đó là phương án được chọn.

5- Lựa chọn phương án đầu tư theo tỷ số lợi ích trên chi phí (B/C)

a. Cách thức thực hiện

- Nếu vốn đầu tư của hai phương án như nhau thì phương án nào có tỷ số B/C lớn nhất là phương án tốt nhất (phải thỏa mãn điều kiện $B/C > 1$)

- Nếu vốn đầu tư của các phương án khác nhau thì ta phải so sánh theo hiệu quả của gia số đầu tư dựa trên tỷ số B/C của gia số đầu tư.

Để so sánh lựa chọn phương án theo tỷ số lợi ích trên chi phí (B/C) sử dụng phương pháp phân tích theo gia số và được tiến hành theo các bước:

Bước 1 : Xác định tỷ số B/C định mức tức là tỷ số khi ngành tiến hành đầu tư phải đem lại kết quả ít nhất bằng như vậy. Giả sử tỷ số định mức đó bằng k ($k \geq 1$)

Bước 2: Xác định giá trị lợi ích đều hàng năm AVB và giá trị chi phí đều hàng năm AVC cho từng phương án.

Bước 3 : Sắp xếp thứ tự các phương án theo trật tự giá trị AVB và AVC tăng dần.

Bước 4 : Bắt đầu xác định tỷ số B/C từ các dự án có giá trị AVB và AVC nhỏ nhất. Nếu dự án i nào đó có kết quả tỷ số ($B/C \geq k$) thì lấy nó làm nền để so sánh với dự án tiếp theo xem có hiệu quả hơn không.

Bước 5 : Xác định tỷ số B/C theo gia số của dự án $i+1$ so với dự án i bằng

$$\frac{\Delta AVB_{(i+1 \rightarrow i)}}{\Delta AVC_{(i+1 \rightarrow i)}} = \frac{AVB_{(i+1)} - AVB_{(i)}}{AVC_{(i+1)} - AVC_{(i)}}$$

Nếu tỷ số này lớn hơn hoặc bằng k có nghĩa là dự án $i+1$ có lợi hơn dự án i và lúc đó sẽ lấy dự án $i+1$ làm nền để so sánh dự án $i+2$. Còn tỷ số này nhỏ hơn k có nghĩa là dự án i có lợi ích hơn dự án $i+1$ lúc đó sẽ lấy dự án i làm nền để so sánh với dự án $i+2$.

Việc so sánh cứ tiếp tục cho đến khi tìm được một dự án tối ưu nào đó thỏa mãn điều kiện tìm được tỷ số B/C theo gia số của nó với bất kỳ dự án nền nào trước nó (các dự án AVB và AVC nhỏ hơn AVB tối ưu và AVC tối ưu) lớn hơn hoặc bằng k và tỷ số B/C theo gia số của bất kỳ dự án lấy nó làm nền nào sau nó (các dự án có AVB và AVC lớn hơn AVB tối ưu và AVC tối ưu) nhỏ hơn k thì dự án tối ưu đó là dự án chuẩn.

b. Ưu nhược điểm của chỉ tiêu B/C khi lựa chọn phương án đầu tư

- Ưu điểm

- + Có tính đến sự biến động của các khoản thu, chi theo thời gian cho cả đời dự án.
- + Ngoài việc dùng để đánh giá phương án, B/C có thể được dùng để xếp hạng các dự án độc lập theo nguyên tắc dành vị trí cao hơn cho những dự án có tỷ số B/C cao hơn.

- Nhược điểm

- + Sử dụng tỷ số B/C trong việc so sánh lựa chọn phương án có thể dẫn đến sai lầm khi chọn các phương án loại trừ nhau có quy mô khác nhau. Phương án có tỷ số B/C cao nhưng quy mô nhỏ nên NPV của nó lại nhỏ hơn và phương án có tỷ số B/C thấp hơn song quy mô lớn hơn nên có NPV cao hơn. Bởi vậy nếu lựa chọn phương án có tỷ số B/C cao đã bỏ qua cơ hội thu nguồn lợi lớn. Chính vì nhược điểm này nên trong so sánh lựa chọn các phương án loại trừ nhau có vốn đầu tư khác nhau theo chỉ tiêu B/C phải sử dụng nguyên tắc so sánh theo gia số đầu tư. Với phương pháp này phương án được chọn có NPV lớn nhất còn chỉ tiêu B/C chỉ cần thỏa mãn điều kiện ≥ 1

- + Việc so sánh theo chỉ tiêu B/C nhưng về thực chất vẫn ưu tiên lựa chọn phương án theo chỉ tiêu NPV khi so sánh hiệu quả theo gia số đầu tư.

- + Tỷ số B/C rất nhạy cảm với cách hiểu khác nhau về lợi ích và chi phí của dự án. Với cách hiểu khác nhau về lợi ích và chi phí dẫn đến chỉ số B/C của dự án khi tính ra có giá trị khác nhau. Điều này có thể dẫn tới sai lầm khi so sánh, xếp hạng các dự án nếu không có sự thống nhất trong cách tính chỉ số lợi ích – chi phí.

6- Lựa chọn phương án đầu tư theo chỉ tiêu thời gian hoàn vốn (T_{hv})

a. Cách thức tiến hành

Việc so sánh các dự án được tiến hành tương tự như khi so sánh lựa chọn theo tỷ số B/C và tỷ lệ thu hồi nội tại IRR, nghĩa là so sánh theo gia số của dự án có vốn đầu tư lớn hơn so với dự án có vốn đầu tư nhỏ hơn. Nếu thời gian hoàn vốn của gia số nhỏ hơn thời gian hoàn vốn định mức thì dự án có vốn đầu tư lớn hơn được chọn, còn trong trường hợp ngược lại thì dự án có vốn đầu tư nhỏ hơn được chọn. Thời gian hoàn vốn định mức là giới hạn thời

gian nhiều nhất để ngành phải hoàn trả vốn, vượt qua giới hạn đó có nghĩa là việc đầu tư không đạt hiệu quả.

Cách thức thực hiện như sau:

- Bước 1: Tính thời gian hoàn vốn cho từng phương án.
- Bước 2: Chọn phương án có vốn đầu tư nhỏ nhất và T_{hv} và nhỏ hơn T_{hvdM} (Thời gian hoàn vốn định mức) làm nền để so sánh với phương án tiếp theo
- Bước 3: Tính thời gian hoàn vốn theo gia số

$$T_{hv} = \log_{(1+r)} \frac{K_A - K_B}{P_A - P_B}$$

Trong đó:

K_B : Vốn đầu tư của phương án có vốn đầu tư nhỏ

K_A : Vốn đầu tư của phương án đem so sánh

P_A : Lãi và khấu hao phương án đem so sánh

P_B : Lãi và khấu hao phương án có vốn đầu tư nhỏ

Nếu thời gian hoàn vốn theo gia số lớn hơn thời gian hoàn vốn định mức nên lựa chọn phương án B, và ngược lại.

b. Ưu nhược điểm khi sử dụng chỉ tiêu T_{hv} để lựa chọn phương án đầu tư

- Ưu điểm
 - + Dễ áp dụng và khuyến khích các dự án có thời gian hoàn vốn nhanh.
 - + Độ tin cậy tương đối cao: Vì thời gian hoàn vốn là những năm đầu khai thác nên mức độ bất trắc ít hơn những năm sau, các số liệu những năm đầu có độ tin cậy cao hơn những năm sau.
 - + T_{hv} giúp cho các nhà đầu tư thấy rõ đến bao giờ thu hồi đủ vốn. Do đó họ có thể quyết định có nên đầu tư hay không.

Với những ưu điểm trên, chỉ tiêu T_{hv} bắt buộc phải tính toán khi lập dự án đầu tư.

- Nhược điểm
 - + Không cho biết thu nhập của dự án sau khi đã hoàn vốn.
 - + Nếu chỉ dựa vào chỉ tiêu này để lựa chọn phương án nhiều khi sẽ dẫn đến quyết định sai lầm khi chọn phương án có T_{hv} nhỏ nhất. Vì có thể có những phương án có T_{hv} dài hơn nhưng thu nhập về sau lại cao hơn thì vẫn có thể là phương án tốt.

+ T_{hv} vẫn phụ thuộc vào tỷ suất chiết khấu tính toán. Nếu r càng lớn thì T_{hv} càng dài và ngược lại. Vì vậy cần phải chọn tỷ suất chiết khấu sao cho phù hợp với từng dự án xem xét.

Với những ưu nhược điểm trên, chỉ tiêu T_{hv} có lúc không đánh giá chính xác hiệu quả đầu tư. Do vậy trong phân tích so sánh lựa chọn phương án cần phải kết hợp với các chỉ tiêu hiệu quả khác như NPV, B/C, IRR...

2.4.2. Lựa chọn phương án đầu tư theo khía cạnh kinh tế- xã hội

Đứng trên góc độ lợi ích kinh tế xã hội để lựa chọn phương án tối ưu cần phải dựa vào việc phân tích hiệu quả kinh tế xã hội theo tổng hợp đa mục tiêu (gọi là phân tích hiệu quả tổng hợp). Bởi xuất phát từ chỗ các dự án khi đi vào hoạt động tùy theo tích chất của chúng mà chúng ta có thể đáp ứng các mục tiêu khác nhau ở những mức độ khác nhau cũng như với việc sử dụng những nguồn lực khác nhau. Các tác động của các dự án đầu tư đối với các mục tiêu khác nhau sẽ được phản ánh ở các khía cạnh khác nhau. Những khía cạnh tác động này có thể bổ sung thêm cho các khía cạnh tác động khác và cũng có thể làm giảm tác động của các khía cạnh khác. Ví dụ một dự án đáp ứng tốt mục tiêu này song có thể tác động không thuận lợi tới việc thực hiện những mục tiêu khác. Chẳng hạn một dự án tạo ra nhiều giá trị gia tăng thuần túy nhưng có thể chỉ tạo ra ít việc làm cho người lao động...

Vì vậy để đánh giá so sánh lựa chọn phương án tối ưu trên góc độ kinh tế xã hội, các nhà kinh tế đưa ra một số phương pháp tính chỉ tiêu tổng hợp để phản ánh hiệu quả kinh tế xã hội của từng dự án đầu tư như phương pháp tính số bình quân nhiều chiều, phương pháp cho điểm, phương pháp lấy ý kiến chuyên gia... Song ở phần này đề cập tới một phương pháp đơn giản, dễ áp dụng trong đánh giá tổng hợp hiệu quả của các dự án đầu tư và nó được sử dụng như một công cụ trợ giúp cho việc lựa chọn và ra quyết định đầu tư.

1- Xem xét mục tiêu của dự án

- n : Số dự án đầu tư được đưa ra xem xét
- m : Số mục tiêu cần đạt
- P : Số nguồn lực sử dụng cho đầu tư
- U_k^i : Mức độ đáp ứng tuyệt đối mục tiêu i của dự án k
- u_k^i : Mức độ đáp ứng tương đối mục tiêu i của dự án k .
- U^i : Mức độ đáp ứng tuyệt đối cao nhất mục tiêu i của các dự án đang xem xét (giá trị gia tăng thuần túy (NVA), số lao động, tăng thu ngoại tệ...)

Khi đó:

$$u_k^i = \frac{U_k^i}{U^i}$$

$$U^i = \max U_k^i$$

Lợi ích tương đối của dự án K xét trên toàn bộ các mục tiêu:

$$u_k = \sum_{i=1}^m a^i u_k^i$$

Trong đó

u_k : Lợi ích tương đối của dự án k trên toàn bộ các mục tiêu.

a^i : Là trọng số tầm quan trọng tương đối của mục tiêu i theo quan điểm của người đánh giá dự án. Nó thể hiện sự ưu tiên mà người quyết định đầu tư dành cho mục tiêu i, phản ánh tầm quan trọng tương đối của mục tiêu này so với các mục tiêu khác.

a^i phải thỏa mãn điều kiện sau:

$$a^i = a^1, a^2, a^3, \dots, a^m \quad a^i \geq 0; \quad \sum_{i=1}^m a^i = 1$$

Giả sử có hai mục tiêu gia tăng giá trị sản phẩm thuần túy và tạo việc làm. Nếu người ta quyết định đầu tư cho rằng gia tăng giá trị sản phẩm thuần túy có giá trị hơn 3 lần so với tạo việc làm, lúc đó hệ số của hai mục tiêu này tương ứng là 0,75 và 0,25.

2- Xem xét các nguồn lực của dự án

Để đóng góp vào việc thực hiện những mục tiêu phát triển của đất nước của các dự án đầu tư cần phải sử dụng các nguồn lực khác nhau với các mức độ khác nhau. Do có sự hạn chế về nguồn lực được sử dụng cho dự án nên khi đánh giá và so sánh các dự án cần phải xem xét đến những hạn chế về nguồn lực. Những hạn chế có thể định lượng được thông thường là vốn, lao động, tài nguyên thiên nhiên. Nếu gọi:

- R_k^j : mức sử dụng tuyệt đối nguồn lực j của dự án K
- r_k^j : mức sử dụng tương đối nguồn lực j của dự án K
- R^j : mức sử dụng tối đa nguồn lực j của các dự án đang xem xét.

Khi đó:

$$r_k^j = \frac{R_k^j}{R^j} \quad R^j = \max R_k^j$$

Mức sử dụng tương đối tất cả các nguồn lực của dự án K (r_k) sẽ được tính theo công thức:

$$r_k = \sum_{j=1}^p r_k^j b^j$$

b^j phải thỏa mãn điều kiện sau:

$$b^j = b^1, b^2, b^3, \dots, b^p, \quad \text{và } b^j \geq 0; \quad \sum_{j=1}^p b^j = 1$$

Trong đó:

- b^j phản ánh mức độ khan hiếm nguồn lực j theo quan niệm của người đánh giá dự án,

3- Xem xét chỉ tiêu hiệu quả tổng hợp của dự án

Hiệu quả tổng hợp dự án K được xác định bằng cách so sánh mức độ đáp ứng tương đối các mục tiêu và mức độ sử dụng tương đối các nguồn lực khan hiếm của từng dự án theo công thức:

$$E_k = \frac{u_k}{r_k}$$

Chỉ tiêu hiệu quả tổng hợp phản ánh hiệu quả tương đối của mỗi dự án và là cơ sở để đánh giá cũng như so sánh và lựa chọn dự án đầu tư.

2.4.3. Lựa chọn phương án đầu tư kết hợp các chỉ tiêu hiệu quả tài chính với các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội.

Mục tiêu cụ thể của các dự án đầu tư rất đa dạng. Bởi vậy, trong thực tế việc so sánh lựa chọn các dự án phải cân nhắc giữa các mục tiêu khác nhau. Các mục tiêu này có thể thống nhất nhưng có thể mâu thuẫn nhau chẳng hạn như phải đồng thời chú ý khía cạnh tài chính của nhà đầu tư, vừa chú trọng đến khía cạnh kinh tế xã hội cho toàn bộ nền kinh tế hoặc tính hợp lý về mặt xã hội khi thực hiện dự án. Một dự án đầu tư chỉ thực sự có hiệu khi nó điều phối được hài hòa các nhóm lợi ích của các chủ thể khác nhau. Vì vậy, việc nghiên cứu và đưa ra các phương pháp so sánh có sự phối hợp qua lại giữa các chỉ tiêu phân tích là hết sức cần thiết.

Cho đến nay đã tồn tại một số phương pháp phân tích so sánh các dự án loại trừ nhau trên cơ sở xem xét phối hợp nhiều chỉ tiêu nhằm đạt được một hiệu quả tổng hợp đáp ứng mục tiêu của nhiều đối tượng khác nhau liên quan đến dự án. Song ở đây muốn đi sâu trình bày chi tiết về phương pháp ma trận mục tiêu.

Theo phương pháp này, trên cơ sở các dự án cần xem xét đánh giá để lựa chọn, phải xác định được các chỉ tiêu căn bản phản ánh được các mục tiêu phải điều phối. Mọi thông tin được tổng hợp và phân tích theo các chỉ tiêu sẽ được trình bày trong ma trận.

Đối với mỗi dự án, tầm quan trọng của các chỉ tiêu cụ thể là hoàn toàn khác nhau. Tầm quan trọng của các chỉ tiêu phụ thuộc vào mức độ ưu tiên đối với các mục tiêu mà dự án cần đạt được. Vì vậy, trên cơ sở đánh giá định tính và định lượng sẽ xác định hệ số tầm quan trọng có thể dựa trên một thang điểm thống nhất nào đó phụ thuộc vào kết quả đánh giá.

Trên cơ sở giá trị tuyệt đối của mỗi chỉ tiêu, chiều hướng, quy mô tác động của các chỉ tiêu hiệu quả tổng hợp của cả dự án, người phân tích tiến hành phân hạng, định cấp và cho điểm. Các giá trị phân hạng, định cấp và cho điểm được trình bày trong ma trận mục tiêu. Quy ước cho điểm tùy thuộc vào quan điểm của người phân tích (Trong cùng một chỉ tiêu, dự án nào có chỉ tiêu tốt hơn sẽ được đánh giá cao hơn. Việc cho điểm có thể tuân theo nguyên tắc chỉ tiêu nào tốt hơn sẽ cho điểm cao hơn và ngược lại)

Căn cứ vào hệ số tầm quan trọng của các chỉ tiêu và thang điểm đánh giá, có thể tính được tổng điểm cho mỗi dự án đầu tư.

$$TD = \sum_{i=1}^n H_i R_{ij}$$

Trong đó:

TD: Tổng điểm cho dự án j

H_i : Hệ số quan trọng của chỉ tiêu i

n: Số chỉ tiêu xem xét

R_{ij} : Ma trận tính theo điểm của dự án j đối với chỉ tiêu i

Theo kết quả tổng điểm của các dự án, nhà đầu tư sẽ lựa chọn dự án đầu tư phù hợp

Tên Công việc	Chi phí vốn đầu tư			
	1	2	n
- San lấp mặt bằng				
- Xây dựng các hạng mục công trình				
- Mua sắm thiết bị				
- Lắp đặt các thiết bị công trình				
- Đào tạo công nhân				
Tổng mức đầu tư				

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1- Hãy trình bày chỉ tiêu IRR ? Cách thức sử dụng chỉ tiêu IRR trong lựa chọn phương án đầu tư ?
- 2- Hãy trình bày chỉ tiêu T_{hv} ? Cách thức sử dụng chỉ tiêu T_{hv} trong lựa chọn phương án đầu tư ?
- 3- Hãy trình bày chỉ tiêu NPV? Cách thức sử dụng chỉ tiêu NPV trong lựa chọn

phương án đầu tư ?

- 4- Hãy trình bày chỉ tiêu NFV ? Cách thức sử dụng chỉ tiêu NFV trong lựa chọn phương án đầu tư ?
- 5 Hãy trình bày chỉ tiêu B/C ? Cách thức sử dụng chỉ tiêu B/C trong lựa chọn phương án đầu tư ?
- 6 Hãy trình bày chỉ tiêu AV ? Cách thức sử dụng chỉ tiêu AV trong lựa chọn phương án đầu tư ?
- 7 Hãy trình bày chỉ tiêu điểm hòa vốn ? Cách thức sử dụng chỉ tiêu điểm hòa vốn trong lựa chọn phương án đầu tư ?

PTE

CHƯƠNG 3

THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1 MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1.1 Khái niệm

Thẩm định dự án đầu tư là việc tổ chức xem xét đánh giá một cách khách quan, khoa học và toàn diện các nội dung cơ bản có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thực hiện và hiệu quả của dự án để từ đó ra quyết định đầu tư, cho phép đầu tư hoặc tài trợ vốn cho dự án.

Đây là một quá trình kiểm tra đánh giá các nội dung cơ bản của dự án một cách độc lập, tách biệt với quá trình soạn thảo dự án. Thẩm định dự án tạo cơ sở vững chắc cho hoạt động đầu tư có hiệu quả. Các kết luận rút ra từ quá trình thẩm định là cơ sở để các đơn vị, cơ sở, cơ quan có thẩm quyền của nhà nước ra quyết định đầu tư, cho phép đầu tư hoặc tài trợ cho dự án.

Như vậy thẩm định dự án đầu tư là hoạt động chuẩn bị dự án, được thực hiện bằng kỹ thuật phân tích dự án đã được thiết lập, thỏa mãn các yêu cầu thẩm định của Nhà nước, chủ đầu tư hoặc tổ chức tài chính tín dụng.

3.1.2 Sự cần thiết của thẩm định dự án đầu tư

- Sự cần thiết thẩm định dự án đầu tư bắt đầu từ vai trò quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với các hoạt động đầu tư. Nhà nước với chức năng công quyền của mình sẽ can thiệp vào quá trình lựa chọn dự án đầu tư. Tất cả các dự án đầu tư thuộc mọi nguồn vốn, mọi thành phần kinh tế đều phải đóng góp vào lợi ích chung của đất nước. Bởi vậy, trước khi ra quyết định đầu tư hay cho phép đầu tư, các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cần biết xem dự án đó có góp phần đạt được mục tiêu của quốc gia hay không? Nếu có thì bằng cách nào và đến mức độ nào? Việc xem xét này được coi là thẩm định dự án.

- Một dự án đầu tư dù được tiến hành soạn thảo kỹ lưỡng đến đâu cũng mang tính chủ quan của người soạn thảo. Vì vậy, để đảm bảo tính khách quan của dự án, cần thiết phải thẩm định. Người soạn thảo thường đứng trên góc độ hẹp để nhìn nhận các vấn đề của dự án. Các nhà thẩm định thường có cách nhìn rộng hơn trong việc đánh giá dự án. Họ xuất phát từ lợi ích chung của toàn xã hội, của cả cộng đồng để xem xét các lợi ích kinh tế xã hội mà dự án đem lại.

- Mặt khác, khi soạn thảo dự án có thể có những sai sót, các ý kiến có thể mâu thuẫn, không lô gic, thậm chí có thể có những câu văn, những chữ dùng sơ hở có thể gây ra những tranh chấp giữa các đối tác tham gia đầu tư. Thẩm định dự án sẽ phát hiện và sửa chữa được những sai sót đó.

Như vậy, thẩm định dự án là cần thiết, nó là một bộ phận của công tác quản lý nhằm đảm bảo cho hoạt động đầu tư có hiệu quả.

3.1.3. Yêu cầu của thẩm định dự án đầu tư

Xuất phát từ vai trò và đặc điểm của hoạt động đầu tư phát triển, công tác chuẩn bị đầu tư vì một trong những nội dung quan trọng của công tác quản lý đầu tư và xây dựng. Thẩm định dự án đầu tư là giai đoạn tiếp theo của quá trình soạn thảo dự án. Kết quả của thẩm định dự án là cơ sở để ra quyết định chấp nhận hay bác bỏ dự án. Chính vì vậy, yêu cầu chung được đặt ra đối với công tác thẩm định dự án:

- Lựa chọn được các dự án đầu tư có tính khả thi cao (có khả năng thực hiện, đem lại hiệu quả và hiệu quả chắc chắn)
- Loại bỏ được các dự án đầu tư không khả thi, nhưng không bỏ lỡ mất các cơ hội đầu tư có lợi.

Thẩm định được tiến hành với tất cả các dự án đầu tư xây dựng thuộc mọi nguồn vốn, của mọi thành phần kinh tế như: Vốn trong nước và vốn nước ngoài, vốn ngân sách nhà nước, vốn của các doanh nghiệp nhà nước, vốn của các tổ chức chính trị xã hội, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (Official Development Assistance gọi tắt là ODA), vốn của các thành phần kinh tế khác... Tuy nhiên, tùy theo tầm quan trọng, quy mô và nguồn vốn của từng dự án mà yêu cầu, nội dung và công tác tổ chức thẩm định các dự án này cũng khác nhau. Chúng được tuân thủ theo các quy định hiện hành trong quản lý đầu tư và xây dựng của nhà nước.

Để công tác thẩm định đạt chất lượng tốt, người làm công tác thẩm định cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Nắm vững chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của ngành, của địa phương, và các quy chế, luật pháp về quản lý kinh tế, quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành của nhà nước.
- Hiểu biết về bối cảnh, điều kiện và đặc điểm cụ thể của dự án, tình hình và trình độ kinh tế chung của địa phương, đất nước và thế giới. Nắm vững tình hình sản xuất – kinh doanh, các số liệu tài chính của doanh nghiệp, các quan hệ tài chính – kinh tế tín dụng của doanh nghiệp (hoặc của chủ đầu tư khác), với ngân hàng và ngân sách nhà nước.
- Biết khai thác số liệu trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp (hoặc của chủ đầu tư), các thông tin về giá cả, thị trường để phân tích hoạt động chung của doanh nghiệp (hoặc của chủ đầu tư), từ đó có thêm căn cứ vững chắc để quyết định đầu tư hoặc cho phép đầu tư.
- Biết xác định và kiểm tra được các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật quan trọng của dự án, đồng thời thường xuyên thu thập, đúc kết, xây dựng các chỉ tiêu định mức kinh tế - kỹ thuật tổng hợp trong và ngoài nước để phục vụ cho việc thẩm định.
- Đánh giá khách quan, khoa học và toàn diện nội dung dự án, có dự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan chuyên môn, các chuyên gia trong và ngoài ngành có liên quan ở trong và ngoài nước.
- Thẩm định kịp thời, tham gia ý kiến ngay từ khi nhận được hồ sơ.
- Thường xuyên hoàn thiện quy trình thẩm định, phối hợp và phát huy được trí tuệ tập thể.

3.1.4. Mục đích của thẩm định dự án đầu tư

Mục đích của thẩm định dự án đầu tư nhằm lựa chọn được dự án có tính khả thi cao. Bởi vậy, mục đích cụ thể được đặt ra cho công tác thẩm định dự án đầu tư là:

** Xác định tính chất khả thi của dự án, đảm bảo hiệu quả tài chính và kinh tế - xã hội mong muốn.*

- Đánh giá tính hợp lý của dự án: tính hợp lý được thể hiện ở từng nội dung và cách thức tính toán của dự án.

- Đánh giá tính hiệu quả của dự án: tính hiệu quả của dự án được xem xét trên hai phương diện: hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế xã hội của dự án.

- Đánh giá khả năng thực hiện của dự án: Đây là mục đích hết sức quan trọng trong thẩm định dự án. Một dự án hợp lý và hiệu quả cần phải có khả năng thực hiện. Tất nhiên hợp lý và hiệu quả là hai điều kiện quan trọng để dự án có thể thực hiện được. Nhưng khả năng thực hiện của dự án còn phải xem xét đến các kế hoạch tổ chức thực hiện, môi trường pháp lý của dự án...

* Đánh giá các lợi ích và chi phí tài chính, cũng như các lợi ích và chi phí kinh tế, hiệu quả xã hội của dự án một cách hợp lý và khoa học. Trên cơ sở đó:

- Đối với chủ đầu tư: Ra quyết định đầu tư đúng đắn, đem lại hiệu quả tài chính cao và giảm thiểu rủi ro.

- Đối với tổ chức tín dụng: Ra quyết định tài trợ dự án trên cơ sở hiệu quả đầu tư đảm bảo khả năng hoàn vốn vay an toàn và gia tăng các lợi ích khác (nếu có)

- Đối với cơ quan Nhà nước: Ra quyết định đầu tư đúng đắn, xác định chế độ ưu tiên đầu tư hợp lý; phù hợp với định hướng chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

3.2. CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.2.1 Hồ sơ dự án

Theo văn bản quản lý hiện hành, hồ sơ dự án bao gồm phần thuyết minh dự án và phần thiết kế cơ sở

1- Nội dung phần thuyết minh của dự án

- Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư; đánh giá nhu cầu thị trường, tiêu thụ sản phẩm đối với dự án sản xuất kinh doanh; hình thức đầu tư xây dựng công trình; địa điểm xây dựng, nhu cầu sử dụng đất; điều kiện cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu và các yếu tố đầu vào khác.

- Mô tả về quy mô và diện tích xây dựng công trình, các hạng mục công trình bao gồm công trình chính, công trình phụ và các công trình khác; phân tích lựa chọn phương án kỹ thuật, công nghệ và công suất.

- Các giải pháp thực hiện bao gồm:

+ Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư và phương án hỗ trợ xây dựng hạ tầng kỹ thuật nếu có;

+ Các phương án thiết kế kiến trúc đối với công trình trong đô thị và công trình có yêu cầu kiến trúc;

- + Phương án khai thác và sử dụng lao động;
- + Phân đoạn thực hiện, tiến độ thực hiện và hình thức quản lý dự án;
- Đánh giá tác động môi trường, các giải pháp phòng, chống cháy nổ và các yêu cầu về an ninh quốc phòng.
- Tổng mức đầu tư của dự án; khả năng thu xếp vốn, nguồn vốn và khả năng cấp vốn theo tiến độ; phương án hoàn trả vốn đối với dự án có yêu cầu thu hồi vốn; các chỉ tiêu tài chính và phân tích đánh giá hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội của dự án.

2- Nội dung thiết kế cơ sở của dự án

- Nội dung phần thiết kế cơ sở của dự án phải thể hiện được giải pháp thiết kế chủ yếu, bảo đảm đủ điều kiện để xác định tổng mức đầu tư và triển khai các bước thiết kế tiếp theo, bao gồm thuyết minh và các bản vẽ.

- Thuyết minh thiết kế cơ sở được trình bày riêng hoặc trình bày trên các bản vẽ để diễn giải thiết kế với các nội dung chủ yếu sau:

+ Tóm tắt nhiệm vụ thiết kế; giới thiệu tóm tắt mối liên hệ của công trình với quy hoạch xây dựng tại khu vực; các số liệu về điều kiện tự nhiên, tải trọng và tác động; danh mục các quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng.

+ Thuyết minh công nghệ: giới thiệu tóm tắt phương án công nghệ và sơ đồ công nghệ, danh mục thiết bị công nghệ với các thông số kỹ thuật chủ yếu liên quan đến thiết kế xây dựng.

+ Thiết kế xây dựng:

- *Khái quát về tổng mặt bằng:* giới thiệu tóm tắt đặc điểm tổng mặt bằng, cao độ và toạ độ xây dựng; hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các điểm đấu nối; diện tích sử dụng đất, diện tích xây dựng, diện tích cây xanh, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, cao độ san nền và các nội dung cần thiết khác.
- *Đối với công trình xây dựng theo tuyến:* giới thiệu tóm tắt đặc điểm, tuyến công trình, cao độ và toạ độ xây dựng, phương án xử lý các chướng ngại vật chính trên tuyến; hành lang bảo vệ tuyến và các đặc điểm khác của công trình nêu có.
- *Đối với công trình có yêu cầu kiến trúc:* giới thiệu tóm tắt mối liên hệ của công trình với quy hoạch xây dựng tại khu vực và các công trình lân cận; ý tưởng của phương án thiết kế kiến trúc; màu sắc công trình; các giải pháp thiết kế phù hợp với điều kiện khí hậu, môi trường, văn hoá, xã hội tại khu vực xây dựng.
- *Phân kỹ thuật:* giới thiệu tóm tắt đặc điểm địa chất công trình, phương án gia cố nền, móng, các kết cấu chịu lực chính, hệ thống kỹ thuật và hạ tầng kỹ thuật của công trình, sàn nền, đào đắp đất; danh mục các phần mềm sử dụng trong thiết kế.
- *Giới thiệu tóm tắt* phương án phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường;
- *Dự tính khối lượng* các công trình xây dựng, thiết bị để lập tổng mức đầu tư và thời gian xây dựng công trình.

- Các bản vẽ thiết kế cơ sở bao gồm:
 - + Bản vẽ công nghệ thể hiện sơ đồ dây chuyền công nghệ với các thông số kỹ thuật chủ yếu;
 - + Bản vẽ xây dựng thể hiện các giải pháp về tổng mặt bằng, kiến trúc, kết cấu, hệ thống kỹ thuật và hạ tầng kỹ thuật công trình với các kích thước và khối lượng chủ yếu, các mốc giới, toạ độ và cao độ xây dựng.
 - + Bản vẽ sơ đồ hệ thống phòng chống cháy, nổ
- Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình có mục đích sản xuất kinh doanh thì tùy theo tính chất, nội dung của dự án có thể giảm bớt một số nội dung thiết kế cơ sở nhưng phải đảm bảo yêu cầu về quy hoạch, kiến trúc, xác định được tổng mức đầu tư và tính toán được hiệu quả đầu tư của dự án.

Chủ đầu tư gửi hồ sơ dự án đến người quyết định đầu tư để tổ chức thẩm định.

3.2.2 Cơ sở pháp lý

Chủ chương, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của nhà nước, địa phương và của ngành; văn bản pháp luật chung, văn bản pháp luật và quy định có liên quan trực tiếp tới hoạt động đầu tư.

1- Các tiêu chuẩn, quy phạm và các định mức trong từng lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật cụ thể

Quy phạm về sử dụng đất đai trong các khu đô thị, khu công nghiệp; Quy phạm về tĩnh không trong công trình cầu cống, hàng không; Tiêu chuẩn cấp công trình, các tiêu chuẩn thiết kế cụ thể đối với từng loại công trình; Tiêu chuẩn về môi trường; Tiêu chuẩn công nghệ, kỹ thuật riêng của từng ngành...

2- Các quy ước, thông lệ quốc tế

Các điều ước quốc tế chung đã ký kết giữa các tổ chức quốc tế hay nhà nước với nhà nước (về hàng hải, hàng không, đường sông...); Quy định của các tổ chức tài trợ vốn (WB, IMF, ADB, JBIC...), các quỹ tín dụng xuất khẩu của các nước; Các quy định về thương mại, tín dụng, bảo lãnh, bảo hiểm...

Ngoài ra kinh nghiệm thực tế trong quá trình thẩm định dự án cũng là căn cứ quan trọng để thẩm định dự án đầu tư.

3.3. PHƯƠNG PHÁP THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.3.1 Thẩm định theo trình tự

Việc thẩm định dự án được tiến hành theo một trình tự từ tổng quát đến chi tiết, kết luận trước làm tiền đề cho kết luận sau.

Thẩm định tổng quát: là việc xem xét khái quát các nội dung cần thẩm định của dự án, qua đó đánh giá một cách chung nhất tính đầy đủ, phù hợp, hợp lý của dự án như: hồ sơ dự án, tư cách pháp lý của chủ đầu tư... Thẩm định tổng quát cho phép hình dung khái quát dự án, hiểu rõ quy mô, tầm quan trọng của dự án. Vì xem xét tổng quát các nội dung, do đó ở giai

đoạn này khó phát hiện được các vấn đề cần phải bác bỏ, hoặc sai sót của dự án cần bổ sung hoặc sửa đổi. Chỉ khi tiến hành thẩm định chi tiết, những vấn đề sai sót của dự án mới được phát hiện.

Thẩm định chi tiết: Được tiến hành sau thẩm định tổng quát. Việc thẩm định này được tiến hành tỉ mỉ, chi tiết với từng nội dung của dự án từ việc thẩm định các điều kiện pháp lý đến việc thẩm định thị trường, kỹ thuật, tổ chức quản lý, tài chính và kinh tế - xã hội của dự án. Mỗi nội dung xem xét đều đưa ra những ý kiến đánh giá đồng ý hay cần phải sửa đổi hoặc không thể chấp nhận được. Tuy nhiên, mức độ tập trung cho những nội dung cơ bản có thể khác nhau tùy theo đặc điểm và tình hình cụ thể của dự án.

Trong bước thẩm định chi tiết, kết luận rút ra nội dung trước có thể là điều kiện để tiếp tục nghiên cứu. Nếu một số nội dung cơ bản của dự án bị bác bỏ thì có thể bác bỏ dự án mà không cần đi vào thẩm định toàn bộ các nội dung tiếp theo.

3.3.2. Phương pháp so sánh, đối chiếu các chỉ tiêu

Đây là phương pháp thường được sử dụng trong thẩm định dự án đầu tư. Nội dung của phương pháp này là so sánh, đối chiếu nội dung dự án với các chuẩn mực luật pháp quy định, các tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật thích hợp, thông lệ (quốc tế và trong nước) cũng như các kinh nghiệm thực tế, phân tích, so sánh để lựa chọn phương án tối ưu. Phương pháp so sánh được tiến hành theo một số chỉ tiêu sau:

- Tiêu chuẩn thiết kế, xây dựng, tiêu chuẩn về cấp công trình do Nhà nước quy định hoặc điều kiện tài chính mà dự án có thể chấp nhận được.
- Tiêu chuẩn về công nghệ, thiết bị trong quan hệ chiến lược đầu tư công nghệ quốc gia, quốc tế.
- Tiêu chuẩn đối với loại sản phẩm của dự án mà thị trường đòi hỏi.
- Các chỉ tiêu tổng quát như cơ cấu vốn đầu tư, suất đầu tư.
- Các định mức về sản xuất, tiêu hao năng lượng, nguyên liệu, nhân công, tiền lương, chi phí quản lý... của ngành theo các định mức kinh tế - kỹ thuật chính thức hoặc các chỉ tiêu kế hoạch và thực tế.

Trong quá trình thẩm định, cán bộ thẩm định có thể sử dụng những kinh nghiệm đúc kết trong quá trình thẩm định các dự án tương tự để so sánh, kiểm tra tính hợp lý, tính thực tế của các giải pháp lựa chọn (mức chi phí đầu tư, cơ cấu khoản mục chi phí, các chỉ tiêu tiêu hao nguyên vật liệu, nhiên liệu hay chi phí nói chung...).

- Các chỉ tiêu về hiệu quả đầu tư (ở mức trung bình tiên tiến)
- Phân tích so sánh lựa chọn các phương án tối ưu (địa điểm xây dựng, chọn công nghệ thiết bị, giải pháp kỹ thuật và tổ chức xây dựng...)
- Các tỷ lệ tài chính doanh nghiệp phù hợp với hướng dẫn hiện hành của nhà nước, của ngành đối với từng loại hình doanh nghiệp.

- Trong việc sử dụng phương pháp so sánh cần lưu ý, các chỉ tiêu dùng để tiến hành so sánh phải được vận dụng phù hợp với điều kiện và đặc điểm cụ thể của dự án và doanh nghiệp, tránh khuynh hướng so sánh máy móc cứng nhắc.

3.3.3 Phương pháp phân tích độ nhạy

Phương pháp này thường dùng để kiểm tra tính vững chắc về hiệu quả tài chính của dự án đầu tư.

Phân tích độ nhạy của dự án là xem xét sự thay đổi các chỉ tiêu hiệu quả tài chính của dự án (lợi nhuận, thu nhập thuần, tỷ suất hoàn vốn nội bộ...) khi các yếu tố có liên quan đến chỉ tiêu đó thay đổi. Phân tích độ nhạy nhằm xem xét mức độ nhạy cảm của dự án đối với sự biến động của các yếu tố có liên quan. Hay nói cách khác, phân tích độ nhạy nhằm xác định hiệu quả của dự án trong điều kiện biến động của các yếu tố có liên quan đến chỉ tiêu hiệu quả tài chính đó. Phân tích độ nhạy của dự án giúp cho chủ đầu tư biết dự án nhạy cảm với các yếu tố nào hay yếu tố nào gây nên sự thay đổi nhiều nhất của chỉ tiêu hiệu quả xem xét, để từ đó có biện pháp quản lý chúng trong quá trình thực hiện dự án. Mặt khác, phân tích độ nhạy của dự án còn cho phép lựa chọn được những dự án có độ an toàn cao cho những kết quả dự tính cũng như đánh giá được tính vững vàng của các chỉ tiêu hiệu quả tài chính của dự án. Chính vì vậy, phân tích độ nhạy là một trong các phương pháp được sử dụng trong thẩm định hiệu quả tài chính dự án đầu tư.

Theo phương pháp này, trước hết phải xác định được các yếu tố gây ảnh hưởng lớn đến các chỉ tiêu hiệu quả tài chính của dự án. Sau đó dự kiến một số tình huống bất trắc có thể xảy ra trong tương lai theo chiều hướng xấu đối với dự án như: vượt chi phí đầu tư, giá các chi phí đầu vào tăng và giá tiêu thụ sản phẩm giảm, có thay đổi về chính sách thuế theo chiều hướng bất lợi... Đánh giá tác động của các yếu tố đó đến hiệu quả tài chính của dự án.

Mức độ sai lệch so với dự kiến của các yếu tố ảnh hưởng tới dự án trong những tình huống xấu thường được chọn từ 10% đến 20% dựa trên cơ sở phân tích những tình huống đó đã xảy ra trong quá khứ, hiện tại và dự báo trong những năm tương lai. Nếu dự án vẫn đạt được hiệu quả kể cả trong trường hợp có những bất trắc phát sinh đồng thời thì đó là những dự án có độ an toàn cao. Trong trường hợp ngược lại, cần phải xem xét lại khả năng xảy ra các tình huống xấu để đề xuất các biện pháp hữu hiệu nhằm khắc phục hay hạn chế chúng.

3.3.4 Phương pháp dự báo

Hoạt động đầu tư là hoạt động mang tính lâu dài. Do đó việc vận dụng phương pháp dự báo để đánh giá chính xác tính khả thi của dự án là vô cùng quan trọng.

Nội dung của phương pháp này là sử dụng các số liệu điều tra thống kê và vận dụng các phương pháp dự báo thích hợp để kiểm tra cung cầu về sản phẩm của dự án, về giá cả sản phẩm, thiết bị, nguyên vật liệu và các đầu vào khác... ảnh hưởng trực tiếp đến tính khả thi của dự án. Các phương pháp dự báo thường được sử dụng là: phương pháp ngoại suy thống kê, phương pháp mô hình hồi quy tương quan, phương pháp sử dụng hệ số co giãn của cầu, phương pháp định mức, phương pháp lấy ý kiến chuyên gia.

3.3.5 Phương pháp triệt tiêu rủi ro

Dự án là một tập hợp các yếu tố dự kiến trong tương lai, từ khi thực hiện dự án đến khi đi vào khai thác, thời gian hoàn vốn thường rất dài, do đó có nhiều rủi ro có thể xảy ra trong quá trình thực hiện dự án. Để đảm bảo tính vững chắc về hiệu quả của dự án, phải dự đoán một số rủi ro có thể xảy ra để có biện pháp kinh tế hoặc hành chính thích hợp, hạn chế thấp nhất các tác động rủi ro hoặc phân tán rủi ro cho các đối tác có liên quan đến dự án.

Rủi ro thường được phân ra làm hai giai đoạn như sau:

** Giai đoạn thực hiện dự án:*

+ Rủi ro chậm tiến độ thi công. Để hạn chế rủi ro này phải kiểm tra kế hoạch đấu thầu, chọn thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, cam kết hỗ trợ giải phóng mặt bằng của chính quyền địa phương.

+ Rủi ro về cung cấp dịch vụ kỹ thuật – công nghệ không đúng tiến độ, chất lượng không đảm bảo. Để hạn chế rủi ro này, phải kiểm tra chặt chẽ hợp đồng, các điều khoản hợp đồng và bảo lãnh hợp đồng.

+ Rủi ro về tài chính như thiếu vốn, giải ngân không đúng tiến độ. Để hạn chế rủi ro này, kiểm tra các cam kết đảm bảo nguồn vốn của bên góp vốn, bên cho vay hoặc tài trợ vốn.

+ Rủi ro bất khả kháng. Để hạn chế rủi ro này, kiểm tra các hợp đồng bảo hiểm (bảo hiểm đầu tư, bảo hiểm xây dựng).

** Giai đoạn sau khi dự án đi vào hoạt động:*

+ Rủi ro về cung cấp các yếu tố đầu vào không đầy đủ, không đúng tiến độ. Để hạn chế rủi ro này xem xét hợp đồng cung cấp dài hạn với các công ty cung ứng có uy tín, các điều khoản thoả thuận về giá cả, xem xét dự án có phương án dự phòng hay không.

+ Rủi ro về tài chính, như thiếu vốn kinh doanh. Để hạn chế rủi ro này, kiểm tra các cam kết đảm bảo nguồn vốn tín dụng hoặc mở L/C tại các cơ quan cấp vốn.

+ Rủi ro về quản lý điều hành: Để hạn chế rủi ro này, đánh giá năng lực quản lý của doanh nghiệp hiện tại (năng lực điều hành, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm của đội ngũ lãnh đạo, quản lý dự án), thẩm định cơ cấu tổ chức và xem xét hợp đồng thuê quản lý dự phòng.

+ Rủi ro bất khả kháng. Để hạn chế rủi ro này, kiểm tra bảo hiểm tài sản, bảo hiểm kinh doanh.

Hiện tại một số loại rủi ro trên đã được quy định bắt buộc phải có biện pháp xử lý như: đấu thầu, bảo hiểm xây dựng, bảo lãnh hợp đồng.

Việc sử dụng các phương pháp trên tùy thuộc vào từng nội dung thẩm định, tùy thuộc vào nguồn số liệu đầu tư xây dựng công trình, thông tin thu thập được của dự án.

3.4. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Theo văn bản quản lý hiện hành, nội dung thẩm định dự án đầu tư đối với các dự án sử dụng vốn của nhà nước phải tuân theo các quy định trong văn bản quản lý của nhà nước, đối với các dự án sử dụng các nguồn vốn khác, chủ đầu tư tự quyết định các nội dung cần thẩm

định. Song nhìn chung các nội dung thẩm định đều gắn chặt với việc xác định tính khả thi của dự án đầu tư và thường bao gồm những nội dung cơ bản sau:

3.4 1. Thẩm định khía cạnh pháp lý của dự án

- *Sự phù hợp của dự án với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch xây dựng.* Trường hợp chưa có các quy hoạch trên thì phải có ý kiến thỏa thuận của cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực đó.

- *Xem xét tư cách pháp nhân và năng lực chủ đầu tư.* Tư cách pháp nhân và năng lực chủ đầu tư được xem xét trên các khía cạnh sau:

+ Quyết định thành lập của các doanh nghiệp nhà nước hoặc giấy phép hoạt động đối với các thành phần kinh tế khác.

+ Người đại diện chính thức, địa chỉ liên hệ, giao dịch.

+ Năng lực kinh doanh được thể hiện ở sở trường và uy tín kinh doanh.

+ Năng lực tài chính thể hiện ở khả năng vốn tự có, điều kiện thế chấp khi vay vốn... Đây là nội dung đầu tiên được xem xét khi thẩm định dự án. Nếu coi nhẹ hoặc bỏ qua nội dung này sẽ gây khó khăn cho việc thực hiện dự án. Đã có những dự án phải dừng hoạt động khi chưa hết thời hạn do chủ đầu tư không đủ năng lực tài chính và năng lực kinh doanh.

- *Thẩm định sự phù hợp của dự án đầu tư với các văn bản pháp quy của nhà nước, các quy định, chế độ khuyến khích ưu đãi.*

- *Thẩm định nhu cầu sử dụng đất, tài nguyên, khả năng giải phóng mặt bằng.*

3.4.2. Thẩm định khía cạnh thị trường của dự án

1- Xem xét tính đầy đủ, tính chính xác trong từng nội dung phân tích cung cầu thị trường về sản phẩm của dự án

- Kết luận khái quát về mức độ thỏa mãn cung cầu thị trường tổng thể về sản phẩm của dự án.

- Kiểm tra tính hợp lý trong việc xác định thị trường mục tiêu của dự án.

- Đánh giá sản phẩm của dự án

- Đánh giá cơ sở dữ liệu, các phương pháp phân tích, dự báo cung cầu thị trường về sản phẩm của dự án

- Đánh giá các phương án tiếp thị, quảng bá sản phẩm của dự án, phương thức tiêu thụ và mạng lưới phân phối sản phẩm.

- Xem xét khả năng cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường về sản phẩm của dự án.

Khi đánh giá khả năng cạnh tranh sản phẩm của dự án cần lưu ý:

- Sản phẩm do dự án sản xuất có ưu thế nào về giá cả, chất lượng, quy cách, điều kiện lưu thông và tiêu thụ.

- Kinh nghiệm và uy tín của doanh nghiệp trong quan hệ thị trường về sản phẩm.

2- Đối với sản phẩm xuất khẩu cần phân tích thêm

- Sản phẩm có khả năng đạt các yêu cầu về tiêu chuẩn xuất khẩu hay không
- Phải đánh giá đúng tương quan giữa hàng xuất khẩu và hàng ngoại về chất lượng, hình thức bao bì, mẫu mã
- Thị trường dự kiến xuất có bị hạn chế bởi hạn ngạch hay không
- Đánh giá tiềm năng xuất khẩu sản phẩm của dự án
- Cần hết sức tránh so sánh đơn giản, thiếu cơ sở dẫn đến quá lạc quan về ưu thế sản phẩm xuất khẩu

Đối với sản phẩm thay thế nhập khẩu, ngoài việc so sánh giá (giá trong nước phải nhỏ hơn giá CIF của sản phẩm nhập khẩu cộng thuế nhập khẩu) còn phải tính đến tâm lý chuộng hàng ngoại của người tiêu dùng.

3.4.3. Thẩm định khía cạnh kỹ thuật của dự án

1- Đánh giá công suất của dự án

Xem xét các yếu tố cơ bản để lựa chọn công suất thiết kế và mức sản xuất dự kiến hàng năm của dự án.

- Đánh giá mức độ chính xác của công suất lựa chọn

2- Đánh giá mức độ phù hợp của công nghệ, thiết bị mà dự án lựa chọn

- Việc thẩm định phải làm rõ được rõ ưu điểm và những hạn chế của công nghệ lựa chọn. Cần chú ý đến nguồn gốc, mức độ hiện đại, sự phù hợp của công nghệ với sản phẩm của dự án cũng như những đặc điểm của Việt Nam.

- Cần xem xét phương án chuyển giao kỹ thuật công nghệ, chuyên gia hướng dẫn vận hành, huấn luyện nhân viên và chế độ bảo hành, bảo trì thiết bị (đặc biệt đối với công nghệ mới đưa vào Việt Nam).

Đối với điều kiện cụ thể của nước ta, công nghệ sản xuất được lựa chọn cho dự án phải là công nghệ đã qua kiểm chứng thực thành công ở quy mô sản xuất đại trà. Bởi vậy, cần thu thập, tích lũy thông tin về kinh nghiệm các nhà sản xuất có sản phẩm và công nghệ tương tự. Nếu là công nghệ áp dụng lần đầu trong nước, cần có ý kiến kết luận của cơ quan giám định công nghệ.

- Kiểm tra tính đồng bộ với công suất của các thiết bị, các công đoạn sản xuất với nhau, mức độ tiêu hao nguyên liệu, năng lượng, tuổi thọ, yêu cầu sửa chữa, bảo dưỡng, khả năng cung ứng phụ tùng.

- Giá cả và phương thức thanh toán có hợp lý không
- Thời gian giao hàng và lắp đặt có phù hợp với tiến độ thực hiện dự án không
- Uy tín của các nhà cung cấp
- Đối với các loại thiết bị nhập khẩu, ngoài việc kiểm tra theo các nội dung cần phải kiểm tra thêm về các mặt như: các điều khoản của hợp đồng nhập khẩu có đúng với luật và thông lệ ngoại thương hay không? Tính pháp lý về trách nhiệm của các bên thế nào?

3- Thẩm định về nguồn cung cấp đầu vào của dự án

- Xem xét nguồn cung cấp nguyên vật liệu cho dự án

- Nguồn cung cấp nguyên vật liệu (xa hay gần nơi xây dựng dự án, điều kiện giao thông...)
- Phương thức vận chuyển, khai thác tiếp nhận
- Khối lượng khai thác có thỏa mãn công suất dự án không. Cần chú ý đến tính thời vụ của nguyên vật liệu cung cấp, chính sách nhập khẩu nguyên vật liệu.
- Giá cả, quy luật biến động của giá cả nguyên vật liệu
- Yêu cầu và khả năng đáp ứng về chất lượng nguyên vật liệu
- Yêu cầu về dự trữ nguyên vật liệu

- Nguồn cung cấp điện, nước, nhiên liệu:

- Xem xét nhu cầu sử dụng điện, nước, nhiên liệu của dự án
- Các giải pháp về nguồn cung cấp điện nước, nhiên liệu để đảm bảo cho sự hoạt động của dự án với công suất đã xác định

4- Xem xét việc lựa chọn địa điểm và mặt bằng xây dựng dự án

Các dự án đầu tư mới, mở rộng quy mô sản xuất lớn cần phải có các phương án về địa điểm để xem xét lựa chọn.

- Đánh giá sự phù hợp về quy hoạch của địa điểm

Tuân thủ các quy định về quy hoạch xây dựng và kiến trúc của địa phương và các quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về phòng cháy, chữa cháy, quản lý di tích lịch sử.

- Tính kinh tế của địa điểm

- Gần nguồn cung cấp nguyên vật liệu chủ yếu, nơi tiêu thụ sản phẩm
- Tận dụng được các cơ sở kỹ thuật hạ tầng sẵn có trong vùng
- Các chất phế thải, nước thải nếu độc hại đều phải qua khâu xử lý và gần tuyến thải cho phép.

- Mặt bằng dự án

Mặt bằng tổ chức xây dựng dự án được lựa chọn phải đủ rộng để có thể phát triển trong tương lai phù hợp với tiềm năng phát triển doanh nghiệp

- Địa chất công trình

Địa chất công trình phải được nghiên cứu kỹ bằng những kết luận của các chuyên gia để từ đó ước tính được chi phí xây dựng và gia cố nền móng

- Năng lực giải phóng mặt bằng

Nếu việc đầu tư đòi hỏi phải xây dựng ở địa điểm mới cũng cần xem xét kỹ năng thực thi việc giải phóng mặt bằng, đền bù để có thể ước lượng tương đối đúng với chi phí và thời gian.

Cần lưu ý việc xem xét địa điểm của các loại dự án có nhiều nội dung khác nhau. Nói chung, tùy theo tính chất, quy mô của dự án các vấn đề nêu trên cần được chọn lọc để đi sâu xem xét.

5- Phân tích, đánh giá các giải pháp xây dựng

- Giải pháp mặt bằng
- Giải pháp kiến trúc
- Giải pháp kết cấu
- Giải pháp công nghệ và tổ chức xây dựng

Căn cứ vào yêu cầu công nghệ, các định mức, tiêu chuẩn xây dựng của loại dự án, nhu cầu xây dựng các hạng mục công trình, phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật được xác định để đánh giá các giải pháp xây dựng.

6- Thẩm định ảnh hưởng dự án đến môi trường

- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường (chất thải, tiếng ồn...)
- Đánh giá các giải pháp bảo vệ môi trường

3.4.4. Thẩm định về phương diện tổ chức, quản lý thực hiện dự án

- Xem xét hình thức tổ chức quản lý dự án
- Xem xét cơ cấu, trình độ tổ chức vận hành của dự án
- Đánh giá nguồn nhân lực của dự án
- + Số lao động
- + Trình độ kỹ thuật tay nghề
- + Kế hoạch đào tạo
- + Khả năng cung ứng

3.4.5. Thẩm định khía cạnh tài chính của dự án

1- Thẩm tra mức độ hợp lý của tổng vốn đầu tư và tiến độ bỏ vốn

- Vốn đầu tư xây dựng: kiểm tra nhu cầu xây dựng các hạng mục công trình, mức độ hợp lý của đơn giá xây dựng (bằng kinh nghiệm từ các dự án đã triển khai, tương tự).

- Vốn đầu tư thiết bị: kiểm tra giá mua, chi phí vận chuyển, bảo quản lắp đặt, chi phí chuyển giao công nghệ nếu có.

- Chi phí quản lý và các khoản chi phí khác: đối với khoản mục chi phí cần chú ý kiểm tra tính đầy đủ của các khoản mục.

- Xem xét chi phí trả lãi vay ngân hàng trong thời gian thi công.

- Xem xét nhu cầu vốn lưu động ban đầu (đối với dự án xây dựng mới) hoặc nhu cầu vốn lưu động bổ sung (đối với dự án mở rộng bổ sung thiết bị) để dự án sau khi hoàn thành có thể hoạt động bình thường.

Việc xác định nhu cầu đúng đắn vốn đầu tư của dự án là rất cần thiết, tránh hai khuynh hướng là tính quá cao hoặc quá thấp (cần so sánh suất đầu tư với các dự án tương tự).

Sau khi thẩm tra tổng vốn đầu tư, cần xem xét việc phân bổ vốn đầu tư theo tiến độ thực hiện đầu tư. Việc này rất cần thiết đặc biệt đối với các công trình có thời gian xây dựng dài.

2- Thẩm tra nguồn vốn huy động cho dự án

- Vốn tự có: Khả năng chủ đầu tư góp vốn, phương thức góp vốn, tiến độ góp vốn.
- Vốn vay nước ngoài: Xem xét khả năng thực hiện.
- Vốn vay ưu đãi, bảo lãnh, thương mại: Khả năng, tiến độ thực hiện.
- Nguồn khác

Việc thẩm định các nội dung này cần chỉ rõ mức vốn đầu tư cần thiết của từng nguồn vốn dự kiến để đi sâu phân tích tìm hiểu khả năng thực hiện của các nguồn vốn đó.

3- Kiểm tra việc tính toán các khoản chi phí sản xuất hàng năm của dự án

- Chi phí tiêu hao nguyên vật liệu, nhiên liệu, năng lượng... Cần xem xét sự hợp lý của các định mức sản xuất tiêu hao... Có so sánh các định mức và các kinh nghiệm từ các dự án đang hoạt động

- Kiểm tra chi phí nhân công: xem xét nhu cầu lao động, số lượng, chất lượng lao động, đào tạo, thu nhập lao động so với các địa phương khác

- Kiểm tra phương pháp xác định khấu hao và các mức khấu hao

- Kiểm tra chi phí về lãi vay ngân hàng (lãi vay dài hạn và ngắn hạn) và các khoản thuế của dự án.

4- Kiểm tra tính hợp lý của giá bán sản phẩm, doanh thu hàng năm của dự án.

5- Kiểm tra tính chính xác của tỷ suất “r” trong phân tích tài chính dự án. Căn cứ vào chi phí sử dụng của các nguồn vốn huy động.

6- Thẩm định dòng tiền của dự án

7- Kiểm tra các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính của dự án

- Kiểm tra sự tính toán, phát hiện những sai sót trong quá trình tính toán.

- Kiểm tra độ nhạy của dự án để đánh giá độ an toàn của các chỉ tiêu hiệu quả tài chính xem xét của dự án.

8- Kiểm tra độ an toàn trong thanh toán nghĩa vụ tài chính ngắn hạn và khả năng trả nợ của dự án.

3.4.6. Thẩm định khía cạnh kinh tế-xã hội của dự án

Đánh giá về mặt kinh tế quốc gia và lợi ích xã hội mà dự án mang lại thông qua việc xem xét các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế xã hội mà dự án mang lại. Các chỉ tiêu này cần được kiểm tra và đánh giá cụ thể để thấy được các tác động của dự án đối với nền kinh tế và xã hội. Các chỉ tiêu thường được xem xét: số lao động có việc làm từ dự án, số lao động có việc làm tính trên một đơn vị vốn đầu tư, mức giá trị gia tăng phân phối cho các nhóm dân cư và vùng lãnh thổ, mức tiết kiệm ngoại tệ, mức đóng góp cho ngân sách thông qua các khoản thuế, tác động đến sự phát triển các ngành, địa phương và vùng lãnh thổ...

Đối với các dự án mua sắm thiết bị hàng hóa thuộc vốn đầu tư nhà nước: Nội dung việc thẩm định có đơn giản hơn, chủ yếu đi vào xem xét và rút ra kết luận về các vấn đề sau:

- Các điều kiện pháp lý
- Phân tích, kết luận nhu cầu và yêu cầu mua sắm, đổi mới, tăng thêm trang thiết bị, hàng hóa.
- Phân tích kết luận về quy mô, công suất của trang thiết bị cần tăng thêm.
- Phân tích, kết luận về việc lựa chọn công nghệ, thiết bị
- Đánh giá về tài chính và hiệu quả của dự án, bao gồm các kết luận về nhu cầu vốn đầu tư, nguồn vốn và các điều kiện huy động, khả năng hoàn vốn, khả năng vay trả, các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế, tài chính của dự án.

Đối với các dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư thì các dự án này phải thẩm định cả sự phù hợp của dự án đầu tư với nhiệm vụ hết sức linh hoạt tùy theo tính chất và điều kiện cụ thể của dự án, không nên quá máy móc, áp đặt.

3.5. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.5.1. Quy trình tổ chức thẩm định dự án

Quy trình tổ chức thẩm định dự án được tiến hành theo trình tự sau

1- Tiếp nhận hồ sơ dự án

Chủ đầu tư gửi hồ sơ dự án (bao gồm cả phần thuyết minh dự án và phần thiết kế cơ sở) đến người quyết định đầu tư để tổ chức thẩm định. Đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định tiếp nhận hồ sơ dự án và lập kế hoạch thẩm định, tổ chức thẩm định.

2- Thực hiện công việc thẩm định

Đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định, phân tích đánh giá dự án theo yêu cầu và nội dung nói trên, đề xuất ý kiến trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan và kết quả thẩm định thiết kế cơ sở.

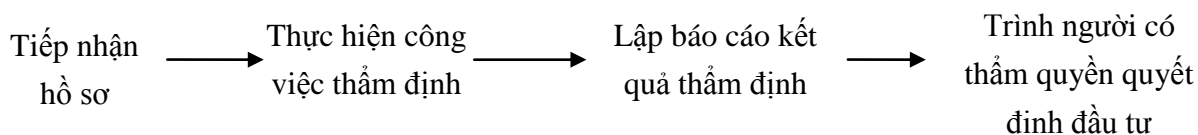
3- Lập báo cáo kết quả thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình:

Báo cáo kết quả thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình được lập theo mẫu (xem phần phụ lục).

4- Trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư

Báo cáo thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình được gửi tới người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

Quy trình thẩm định có thể biểu diễn theo sơ đồ sau:



3.5.2. Thời hạn và lệ phí thẩm định dự án

1- Thời hạn thẩm định

Thời hạn thẩm định là thời gian tối đa mà Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và quyết định phải hoàn thành chức năng nhiệm vụ của mình (đồng ý hay bác bỏ dự án)

Thời hạn thẩm định được ấn định cụ thể đối với từng loại dự án trong từng thời kỳ phát triển kinh tế và thay đổi theo xu hướng ngày càng ngắn lại khi có sự trợ giúp ngày càng đắc lực của máy tính, các quy trình thẩm định được chuẩn hóa, các thủ tục được đơn giản và trình độ dân trí được nâng cao.

Thời hạn thẩm định dự án hiện nay được quy định như sau:

- Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định để lấy ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở. Thời gian thẩm định thiết kế cơ sở không quá 30 ngày làm việc đối với các dự án nhóm A, 15 ngày làm việc đối với các dự án nhóm B và 10 ngày làm việc đối với các dự án nhóm C, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Thời gian thẩm định dự án, kể cả thời gian thẩm định thiết kế cơ sở, không quá 60 ngày làm việc đối với các dự án nhóm A, 30 ngày làm việc đối với các dự án nhóm B và 20 ngày làm việc đối với các dự án nhóm C, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp đặc biệt, thời gian thẩm định dự án có thể dài hơn nhưng phải được người quyết định đầu tư cho phép.

2- Lệ phí thẩm định

Mức chi phí cho việc thẩm định dự án gọi là lệ phí thẩm định dự án (lệ phí thẩm định dự án là một phần trong thẩm định đầu tư).

Những dự án đầu tư theo quy định phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định thì chủ đầu tư phải nộp lệ phí thẩm định theo quy định của pháp luật hiện hành. Theo quy định này, lệ phí thẩm định dự án, thiết kế cơ sở do Bộ Tài chính quy định sau khi thống nhất với Bộ Xây dựng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1- Hãy cho biết yêu cầu và mục đích của thẩm định dự án đầu tư ?
- 2- Khi tiến hành thẩm định dự án đầu tư người thẩm định cần căn cứ vào các cơ sở pháp lý nào ?
- 3- Thẩm định dự án đầu tư thường được tiến hành theo các phương pháp nào ? Nêu tóm tắt các phương pháp đó ?
- 4- Hãy cho biết nội dung thẩm định khía cạnh kỹ thuật của dự án ?
- 5- Hãy cho biết nội dung thẩm định khía cạnh tài chính và thẩm định khía cạnh kinh tế - xã hội của dự án ?
- 6- Hãy cho biết nội dung thẩm định khía cạnh thị trường của dự án ?

PTEF

CHƯƠNG 4

ĐẤU THẦU DỰ ÁN ĐẦU TƯ

4.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ ĐẤU THẦU DỰ ÁN ĐẦU TƯ

4.1.1. Khái niệm đấu thầu

Đấu thầu là quá trình lựa chọn nhà thầu đáp ứng được những yêu cầu của bên mời thầu trên cơ sở cạnh tranh giữa các nhà thầu.

Bên mời thầu là chủ dự án, chủ đầu tư hoặc pháp nhân đại diện hợp pháp của chủ dự án, chủ đầu tư được giao trách nhiệm thực hiện công việc đấu thầu.

Nhà thầu là tổ chức kinh tế có đủ điều kiện và có tư cách pháp nhân để tham gia đấu thầu. Nhà thầu có thể là cá nhân trong trường hợp đấu thầu tuyển chọn tư vấn. Trong đấu thầu xây lắp nhà thầu là nhà xây dựng; là nhà cung cấp trong đấu thầu mua sắm hàng hoá; là nhà đầu tư trong đấu thầu lựa chọn đối tác đầu tư. Nhà thầu trong nước là nhà thầu có tư cách pháp nhân Việt Nam và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

4.1.2 Mục đích của đấu thầu

Trong mỗi chu trình dự án đầu tư dù của Nhà nước hay tư nhân, chủ đầu tư đều phải thực hiện nhiều công việc khác nhau từ việc xây dựng, phân tích, thẩm định, lựa chọn công nghệ đến việc xây dựng, mua sắm vật tư, thiết bị, ... Để thực hiện những công việc này chủ đầu tư có thể tự làm hoặc thông qua các tổ chức cá nhân khác có đủ điều kiện chuyên môn hoá thực hiện. Trong nền kinh tế thị trường, các dự án thuộc khu vực kinh tế nhà nước được thực hiện chủ yếu thông qua phương thức thứ hai. Vấn đề còn lại và quan trọng nhất của chủ đầu tư là làm thế nào để lựa chọn được những tổ chức, cá nhân có khả năng thực hiện tốt những công việc trong chu trình của một dự án. Lịch sử phát triển và quản lý dự án trong nước và quốc tế đã khẳng định, đấu thầu là phương thức có hiệu quả nhất thực hiện mục tiêu này, đảm bảo cho sự thành công của chủ đầu tư. Đấu thầu được xem như là một phương pháp quản lý có hiệu quả nhất hiện nay trên cơ sở chống độc quyền, tăng cường cạnh tranh giữa các nhà thầu.

Đấu thầu trong quản lý dự án là một vấn đề được chính phủ rất quan tâm, ngày 17/3/2015 Chính phủ đã ban hành quy chế đấu thầu tại Nghị định 30/2015/NĐ-CP. Trong đó đấu thầu được xem như là một nguyên tắc trong quản lý dự án nhà nước.

4.1.3. Các loại đấu thầu trong quản lý dự án

1- Đấu thầu lựa chọn tư vấn

Đây là một trong những loại hình đấu thầu chuẩn bị và thực hiện đầu tư nhằm lựa chọn nhà thầu thực hiện các công việc:

- Tư vấn chuẩn bị dự án:

- + Lập báo cáo nghiên cứu khả thi.
- + Thẩm định các báo cáo nghiên cứu khả thi.
- Tư vấn thực hiện dự án:
 - + Lập, thiết kế, tổng dự toán và dự toán.
 - + Thẩm định thiết kế và tổng dự toán.
 - + Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá và xếp hạng nhà thầu.
- Các tư vấn khác:
 - + Vận hành trong thời gian đầu.
 - + Thực hiện chương trình đào tạo, chuyển giao công nghệ và quản lý dự án.

2- Đấu thầu mua sắm hàng hoá

Đây là một trong những loại hình đấu thầu thực hiện đầu tư nhằm lựa chọn nhà thầu thực hiện các công việc mua sắm vật tư thiết bị cho dự án.

Vật tư thiết bị của dự án bao gồm thiết bị hoặc thiết bị lẻ, thành phẩm, bán thành phẩm, nguyên liệu và vật liệu.

3- Đấu thầu xây lắp

Đấu thầu xây lắp là loại hình đấu thầu thực hiện dự án nhằm lựa chọn nhà thầu thực hiện công việc xây lắp của dự án. Đây là loại hình phổ biến nhất hiện nay.

4- Đấu thầu dự án

Đấu thầu dự án là loại hình đấu thầu mà dự án không cần phải chia thành các gói thầu, các dự án thực hiện theo phương thức xây dựng - chuyển giao (BT) và các dự án thực hiện theo phương thức xây dựng - vận hành - chuyển giao (BOT). Điểm khác biệt giữa đấu thầu dự án và các loại hình đấu thầu trên là nhà thầu trong đấu thầu dự án thực hiện tất cả các công việc từ tư vấn đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị, xây lắp và vận hành chuyển giao.

4.1.4 Các nguyên tắc đấu thầu

1- Nguyên tắc cạnh tranh với điều kiện ngang nhau

Mỗi cuộc đấu thầu đều phải được thực hiện với sự tham gia của một số nhà thầu có đủ năng lực để hình thành một cuộc cạnh tranh mạnh mẽ. Điều kiện đặt ra đối với các đơn vị ứng thầu và thông tin cung cấp cho họ phải ngang bằng nhau, nhất thiết không có sự phân biệt đối xử.

2- Nguyên tắc dữ liệu đầy đủ

Các nhà thầu phải nhận được đầy đủ tài liệu đấu thầu với các thông tin rõ ràng, chi tiết và có hệ thống về quy mô, khối lượng, quy cách, yêu cầu chất lượng của công trình hay hàng hoá, dịch vụ cần cung ứng, về tiến độ và điều kiện thực hiện. Để đảm bảo nguyên tắc này, chủ

thể quản lý phải nghiên cứu, tính toán, cân nhắc thấu đáo để tiên liệu kỹ và rất chắc chắn về mọi yếu tố có liên quan, phải tránh tình trạng chuẩn bị sơ sài, tắc trách.

3- Nguyên tắc đánh giá công bằng

Các hồ sơ đấu thầu phải được đánh giá một cách công bằng theo cùng một chuẩn mực và được đánh giá bởi một hội đồng xét thầu có đủ năng lực và phẩm chất. Lý do để được chọn hay bị loại phải được giải thích đầy đủ để tránh những sự ngờ vực.

4- Nguyên tắc trách nhiệm phân minh

Không chỉ nghĩa vụ, quyền lợi của các bên liên quan được đề cập và chi tiết hoá trong hợp đồng, mà phạm vi trách nhiệm của mỗi bên ở từng phần việc được phân định rõ ràng để không có một sai sót nào không có người chịu trách nhiệm. Mỗi bên liên quan đều phải biết rõ mình phải gánh chịu những hậu quả gì nếu có sơ suất và do đó mỗi bên đều phải nỗ lực tối đa trong việc kiểm soát bắt buộc và phòng ngừa rủi ro.

5- Nguyên tắc ba chủ thể

Trong quá trình thực hiện dự án luôn luôn có sự hiện diện đồng thời của ba chủ thể: chủ công trình, nhà thầu và kỹ sư tư vấn. Trong đó "kỹ sư tư vấn" hiện diện như một nhân tố đảm bảo cho hợp đồng luôn luôn được thực hiện nghiêm túc đến từng chi tiết, mọi sự bất cập về kỹ thuật hoặc về tiến độ được phát hiện kịp thời, những biện pháp điều chỉnh thích hợp được đưa ra đúng lúc. Đồng thời "kỹ sư tư vấn" cũng là nhân tố hạn chế tối đa đối với những âm mưu thông đồng hoặc thoả hiệp, châm chước, gây thiệt hại cho những chủ đích thực của dự án (nhiều điều khoản được thi hành để buộc "kỹ sư tư vấn" phải là những chuyên gia có đủ năng lực, trình độ, phẩm chất và phải làm đúng vai trò của người trọng tài công minh, miễn cảm, được cử ra bởi một công ty tư vấn chuyên ngành, công ty này cũng phải được lựa chọn thông qua đấu thầu theo một quy trình chặt chẽ).

6- Nguyên tắc bảo lãnh, bảo hành và bảo hiểm thích đáng

Những nguyên tắc đấu thầu trên được Nhà nước bắt đầu luật hoá trong quy chế đấu thầu ban hành kèm theo nghị định.

4.1.5. Các phương thức đấu thầu

1- Phương thức đấu thầu

Trong đấu thầu có 2 vấn đề lớn được quan tâm đó là nội dung về kỹ thuật và nội dung về tài chính. Đây là cơ sở để hình thành các phương thức đấu thầu sau:

a. Phương thức một túi hồ sơ

Theo phương thức này, các nội dung chính của mỗi hồ sơ dự thầu do các nhà thầu nộp đúng hạn đều được công khai trong buổi mở thầu. Việc mở thầu được tiến hành một lần. Các nội dung chính của hồ sơ dự thầu bao gồm đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về tài chính, thương mại, trong đó có cả giá dự thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Phương thức đấu thầu một

túi hồ sơ được áp dụng đối với hình thức đấu thầu rộng rãi và đấu thầu hạn chế cho gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, gói thầu EPC.

b. Phương thức hai túi hồ sơ

Phương thức đấu thầu hai túi hồ sơ được áp dụng đối với hình thức đấu thầu rộng rãi và đấu thầu hạn chế trong đấu thầu cung cấp dịch vụ tư vấn. Theo phương thức này, nhà thầu nộp đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về tài chính riêng biệt theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Việc mở thầu được tiến hành hai lần. Trong buổi mở thầu đầu tiên, chỉ mở công khai các nội dung chính về mặt kỹ thuật của mỗi hồ sơ dự thầu nộp đúng hạn để đánh giá về mặt kỹ thuật. Sau đó, tiếp tục mở các đề xuất về mặt tài chính của các hồ sơ dự thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật để đánh giá tổng hợp.

Trường hợp, gói thầu có yêu cầu kỹ thuật cao thì đề xuất về tài chính của nhà thầu đạt số điểm kỹ thuật cao nhất sẽ được mở để xem xét, thương thảo hợp đồng.

c. Phương thức đấu thầu 2 giai đoạn

Phương thức đấu thầu 2 giai đoạn được áp dụng đối với hình thức đấu thầu rộng rãi và đấu thầu hạn chế cho gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, gói thầu EPC có kỹ thuật, công nghệ mới, phức tạp, đa dạng.

Theo phương thức này, nhà thầu nộp đề xuất kỹ thuật và phương án tài chính nhưng chưa có giá dự thầu để làm cơ sở thảo luận với bên mời thầu. Trên cơ sở trao đổi với từng nhà thầu tham gia giai đoạn này, bên mời thầu sẽ xác định hồ sơ mời thầu giai đoạn hai. Ở giai đoạn hai, các nhà thầu đã tham gia giai đoạn đề xuất về kỹ thuật, đề xuất về tài chính trong đó có giá dự thầu và phải thực hiện bảo đảm dự thầu.

2- Bảo đảm dự thầu

Bảo đảm dự thầu là việc nhà thầu thực hiện một trong các biện pháp đặt cọc, ký quỹ hoặc nộp thư bảo lãnh để bảo đảm trách nhiệm dự thầu của nhà thầu trong thời gian xác định theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Đối với gói thầu cung cấp hàng hóa, xây lắp hoặc EPC, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu. Giá trị bảo đảm dự thầu được quy định trong hồ sơ mời thầu theo một mức xác định căn cứ tính chất của từng gói thầu cụ thể nhưng không vượt quá 3% giá gói thầu được duyệt. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu bằng thời gian hiệu lực của hồ sơ dự thầu cộng thêm ba mươi ngày. Bảo đảm dự thầu được trả lại cho các nhà thầu không trúng thầu trong thời gian không quá ba mươi ngày kể từ ngày thông báo kết quả đấu thầu. Đối với nhà thầu trúng thầu, bảo đảm dự thầu được hoàn trả sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng. Trường hợp nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau khi đóng thầu mà hồ sơ dự thầu vẫn còn hiệu lực, không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo, hoàn thiện hợp đồng hoặc đã thương thảo, hoàn thiện xong nhưng từ chối ký hợp đồng mà không có lý do chính đáng trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ khi nhận được thông báo trúng thầu; không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng thì không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

3- Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu

Việc đánh giá hồ sơ dự thầu phải căn cứ vào tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu và các yêu cầu khác trong hồ sơ mời thầu, căn cứ vào hồ sơ dự thầu đã nộp và các tài liệu giải thích làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu để bảo đảm lựa chọn được nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm, có giải pháp khả thi để thực hiện gói thầu. Trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu không được bỏ sót, bổ sung hoặc thay đổi tiêu chuẩn đánh giá trong quá trình xét thầu. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu gồm tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm trong trường hợp không áp dụng sơ tuyển; tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật, tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp đối với gói thầu dịch vụ tư vấn hoặc các nội dung để xác định chi phí trên cùng một mặt bằng về kỹ thuật, tài chính, thương mại để so sánh, xếp hạng các hồ sơ dự thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, gói thầu EPC. Theo quy định của Luật đấu thầu thì việc đánh giá hồ sơ mời thầu được thực hiện theo hai bước là đánh giá sơ bộ và đánh giá chi tiết hồ sơ dự thầu.

4.2. CÁC PHƯƠNG PHÁP LỰA CHỌN NHÀ THẦU

4.2.1. Khái niệm

Hình thức lựa chọn là cách thức mà các chủ đầu tư sử dụng để lựa chọn nhà thầu nhằm chọn được nhà thầu tốt nhất đáp ứng được các yêu cầu của gói thầu trong những hoàn cảnh nhất định. Hình thức lựa chọn nhà thầu tốt nhất, bảo đảm cạnh tranh và được áp dụng phổ biến nhất chính là đấu thầu rộng rãi. Tuy nhiên, trong một số trường hợp nhất định, nhằm đáp ứng yêu cầu cấp thiết của gói thầu, đơn giản thủ tục, giảm chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu, Luật đấu thầu cho phép áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu khác như: đấu thầu hạn chế, chỉ định thầu, mua sắm trực tiếp, chào hàng cạnh tranh trong mua sắm hàng hóa, tự thực hiện và lựa chọn nhà thầu trong các trường hợp đặc biệt.

Trước khi bộ Luật đấu thầu được ban hành, theo tổng kết của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình thực hiện Quy chế đấu thầu, hình thức đấu thầu rộng rãi chỉ chiếm 14%, trong khi đấu thầu hạn chế và chỉ định thầu lại phổ biến với tỷ lệ khoảng 70%. *Cụ thể*, trong năm 2004 chỉ có hơn 4.200 gói thầu được đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế và chỉ định thầu chiếm tới 18.500 gói. Nguyên nhân là các dự án thuộc bộ, ngành hoặc địa phương nào quản lý thì triển khai thực hiện thường chủ yếu do các doanh nghiệp trực thuộc đảm nhiệm từ thiết kế, cung cấp thiết bị xây lắp đến giám sát thi công. Cách làm này dẫn đến độc quyền, thiếu tính cạnh tranh và minh bạch. Một số nhà thầu tư vấn được giao thực hiện giám sát thi công dễ thông đồng với nhà thầu để rút ruột công trình hoặc thay đổi chất lượng vật tư sử dụng. Không ít trường hợp nhượng lại cho nhà thầu khác để hưởng chênh lệch dưới dạng bán thầu. Hiện tượng chia nhỏ các gói thầu để tổ chức đấu thầu hạn chế hoặc chỉ định thầu vẫn xảy ra tràn lan, tạo điều kiện cho các nhà thầu liên kết, móc ngoặc dưới dạng “*quân xanh, quân đỏ*”.

Để khắc phục những hạn chế, tiêu cực này Luật đấu thầu đã có những quy định chặt chẽ hơn về các hình thức đấu thầu hạn chế, chỉ định thầu, mua sắm trực tiếp, tự thực hiện.

4.2.2. Các hình thức đấu thầu

1- Đấu thầu rộng rãi

Đấu thầu rộng rãi được áp dụng để lựa chọn nhà thầu cho tất cả các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật đấu thầu. Đây là hình thức lựa chọn nhà thầu tạo ra sự cạnh tranh cao nhất, do vậy sẽ đưa tới hiệu quả tốt nhất. Quy định về hình thức đấu thầu rộng rãi này là biện pháp hữu hiệu để khắc phục tình trạng chỉ định thầu tràn lan, đấu thầu khép kín, độc quyền trong đấu thầu, thông đồng giữa các nhà thầu trong đấu thầu và các tiêu cực khác trong hoạt động đấu thầu. Theo hình thức này, bên mời thầu phải thông báo mời thầu trên tờ báo về đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng khác và phải dành đủ thời gian cho nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu của mình theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Một trong những nguyên tắc đặc trưng của hình thức này là không hạn chế số lượng nhà thầu tham dự. Mọi nhà thầu có đủ tư cách hợp lệ theo quy định tại nghị định 30/2015/NĐ-CP - Luật đấu thầu, đủ năng lực để có thể tham gia đấu thầu. Bên mời thầu phải cung cấp hồ sơ mời thầu cho các nhà thầu có nhu cầu tham gia đấu thầu. Trong hồ sơ mời thầu không được nêu bất cứ điều kiện nào nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

2- Đấu thầu hạn chế

Đấu thầu hạn chế là hình thức đấu thầu có số nhà thầu tham gia theo giới hạn nhất định, tối thiểu là năm nhà thầu được xác định là có đủ kinh nghiệm và năng lực tham gia đấu thầu. Trong trường hợp thực tế, có ít hơn 5 nhà thầu, chủ đầu tư phải trình người có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép tiếp tục tổ chức đấu thầu hạn chế hoặc áp dụng hình thức lựa chọn khác. Việc quy định như vậy là nhằm bảo đảm tính chặt chẽ, hạn chế sự lợi dụng khi áp dụng hình thức đấu thầu này.

Hình thức đấu thầu hạn chế chỉ áp dụng cho một số gói thầu có tính đặc thù trong những trường hợp nhất định.

Thứ nhất, theo yêu cầu của nhà tài trợ nước ngoài đối với nguồn vốn sử dụng cho gói thầu. Nhiều trường hợp các nhà tài trợ nước ngoài thường đưa ra các yêu cầu về tuyển chọn nhà thầu hoặc yêu cầu đấu thầu hạn chế, coi đó là điều kiện cho việc tài trợ của mình.

Thứ hai, khi gói thầu có yêu cầu cao về mặt kỹ thuật hoặc có tính đặc thù, gói thầu có tính chất nghiên cứu, thử nghiệm mà chỉ một số nhà thầu có khả năng đáp ứng yêu cầu của gói thầu. Trong những trường hợp này, chủ đầu tư có thể thấy rõ những nhà thầu có uy tín, có khả năng đáp ứng yêu cầu của gói thầu trong lĩnh vực chuyên ngành đặc thù. Do đó, để tạo thuận lợi cho quá trình lựa chọn nhà thầu, đơn giản hóa thủ tục đấu thầu, nhà đầu tư chỉ mời thầu đối với các nhà thầu nhất định.

3- Chỉ định thầu

Đây là hình thức cho phép chọn ngay một nhà thầu mà bên mời thầu thấy rằng có đủ kinh nghiệm và năng lực đáp ứng yêu cầu của bên mời thầu để vào thương thảo. Trong trường hợp này, bên mời thầu vẫn phải đưa ra các yêu cầu của gói thầu cho nhà thầu để nhà thầu

chuẩn bị. Tiếp đó, bên mời thầu vẫn phải đánh giá hồ sơ dự thầu của nhà thầu so với các yêu cầu của gói thầu, nếu đạt yêu cầu mới mời nhà thầu này vào thương thảo hợp đồng để ký kết. Đồng thời, trước khi thực hiện chỉ định thầu (trừ trường hợp chỉ định thầu khi có sự cố bất khả kháng) thì dự toán đối với gói thầu đều phải được phê duyệt theo quy định.

Do sự hạn chế của hình thức này nên nó chỉ được áp dụng trong một số trường hợp đặc biệt như:

- Sự cố bất khả kháng do thiên tai, dịch họa, sự cố cần khắc phục ngay;
- Gói thầu do yêu cầu của nhà tài trợ nước ngoài;
- Gói thầu thuộc dự án bí mật quốc gia, dự án cấp bách vì lợi ích quốc gia, an ninh an toàn năng lượng.
- Gói thầu mua sắm các loại vật tư thiết bị để phục hồi, duy tu, mở rộng công suất của thiết bị, dây chuyền công nghệ sản xuất mà trước đó đã được mua từ một nhà thầu cung cấp và không thể mua từ các nhà thầu cung cấp khác;
- Gói thầu dịch vụ tư vấn có giá gói thầu dưới năm trăm triệu đồng, gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp có giá gói thầu dưới một tỷ đồng thuộc dự án đầu tư phát triển; gói thầu mua sắm hàng hóa có giá gói thầu dưới một trăm triệu đồng thuộc dự án hoặc dự toán mua sắm thường xuyên.

4- Mua sắm trực tiếp

Mua sắm trực tiếp là hình thức chỉ được áp dụng khi hợp đồng đối với gói thầu có nội dung tương tự được ký trước đó không quá 6 tháng. Quy định về mua sắm trực tiếp cho phép nhà đầu tư giảm được các chi phí và thời gian lựa chọn nhà thầu khi mà trước đó một thời gian ngắn đã tổ chức đấu thầu để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu có nội dung tương tự. Trong trường hợp này, chủ đầu tư không phải tổ chức đấu thầu mà tiến hành mời nhà thầu đã được lựa chọn trước đó để thực hiện gói thầu. Trước khi Luật đấu thầu ban hành, thời gian để có thể áp dụng được hình thức này là hợp đồng đối với gói thầu có nội dung tương tự được ký trước đó không quá 01 năm. Tuy nhiên, trong điều kiện phát triển khoa học, công nghệ ngày nay thì giá của hàng hóa thay đổi rất nhanh, đặc biệt là lĩnh vực công nghệ, vì vậy Luật đấu thầu đã quy định thời gian để áp dụng hình thức mua sắm trực tiếp là không quá 6 tháng kể từ khi ký hợp đồng thực hiện gói thầu có nội dung tương tự. Hình thức mua sắm trực tiếp được áp dụng để thực hiện gói thầu tương tự thuộc cùng một dự án hoặc thuộc dự án khác.

Để hạn chế những tiêu cực có thể xảy ra khi áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu này, Luật đấu thầu quy định đơn giá đối với các nội dung thuộc gói thầu áp dụng mua sắm trực tiếp không được vượt đơn giá của các nội dung tương ứng thuộc gói thầu tương tự đã ký hợp đồng trước đó.

5- Chào hàng cạnh tranh trong mua sắm hàng hóa

Đây là hình thức lựa chọn nhà thầu để thực hiện các gói thầu mua sắm hàng hóa thông dụng, có sẵn trên thị trường với những đặc tính kỹ thuật được tiêu chuẩn hóa và tương đương nhau về chất lượng. Trong bối cảnh có nhiều nhà cung cấp hàng hóa và chất lượng hàng hóa đã được khẳng định bằng tiêu chuẩn của hàng hóa đã đăng ký thì việc lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu cung cấp hàng hóa là không mấy khó khăn và có thể thực hiện bằng thủ tục đơn giản. Chào hàng cạnh tranh được thực hiện để lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa một cách nhanh chóng với giá cả hợp lý nhất. Theo quy định của Luật đấu thầu thì việc chào hàng cạnh tranh chỉ được thực hiện đối với gói thầu có giá gói thầu dưới hai tỷ đồng, bên mời thầu phải gửi yêu cầu chào hàng cho các nhà thầu. Trên cơ sở yêu cầu của bên mời thầu, nhà thầu gửi báo giá đến bên mời thầu một cách trực tiếp hoặc bằng fax hoặc qua đường bưu điện. Mỗi gói thầu phải có tối thiểu ba báo giá từ ba nhà thầu khác nhau.

6- Tự thực hiện

Tự thực hiện là hình thức mà Luật đấu thầu cho phép chủ đầu tư tự mình thực hiện gói thầu thuộc dự án do mình quản lý và sử dụng khi có đủ năng lực và kinh nghiệm để thực hiện gói thầu đó. Ví dụ, một công ty xây dựng thì có thể tự thực hiện đối với gói thầu xây dựng trụ sở công ty của mình. Trường hợp này chủ đầu tư dự án đồng thời là nhà thầu thực hiện gói thầu. Khi áp dụng hình thức tự thực hiện, dự toán cho gói thầu phải được phê duyệt theo quy định. Đơn vị giám sát việc thực hiện gói thầu phải độc lập với chủ đầu tư về tổ chức và tài chính.

7- Lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt

Theo quy định của Luật đấu thầu, trường hợp gói thầu có đặc thù riêng biệt mà không thể áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu đã nêu trên thì chủ đầu tư phải lập phương án lựa chọn nhà thầu, bảo đảm mục tiêu cạnh tranh và hiệu quả kinh tế trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Đây là quy định theo hướng mở để áp dụng đối với các ngành hết sức đặc biệt mà nếu không có những quy định riêng thì không thể đấu thầu được.

4.3. TRÌNH TỰ THỰC HIỆN ĐẤU THẦU DỰ ÁN ĐẦU TƯ

4.3.1. Chuẩn bị đấu thầu

Chuẩn bị đấu thầu gồm có các công việc là sơ tuyển nhà thầu, lập hồ sơ mời thầu và tiến hành mời thầu.

1- Sơ tuyển nhà thầu

Việc sơ tuyển nhà thầu phải được tiến hành với các gói thầu mua sắm hàng hóa, gói thầu EPC có giá gói thầu từ ba trăm tỷ đồng trở lên, gói thầu xây lắp có giá gói thầu từ hai trăm tỷ đồng trở lên trước khi tổ chức đấu thầu nhằm chọn được các nhà thầu đủ năng lực và kinh nghiệm theo yêu cầu của gói thầu để mời tham gia đấu thầu. Quy trình chi tiết như sau:

a. Chuẩn bị sơ tuyển

- Lập hồ sơ mời tuyển

- Thẩm định phê duyệt hồ sơ mời tuyển

b. Tổ chức sơ tuyển

- Thông báo mời sơ tuyển
- Phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời tuyển
- Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự tuyển
- Mở thầu

c. Đánh giá hồ sơ dự tuyển

d. Trình, tham định và phê duyệt kết quả sơ tuyển và công khai danh sách ngắn

Hồ sơ mời sơ tuyển do bên mời thầu lập hoặc do nhà thầu tư vấn được lựa chọn thực hiện theo mẫu do Chính phủ quy định và phải được chủ đầu tư phê duyệt trước khi phát hành. Hồ sơ có các nội dung bao gồm: thư mời sơ tuyển, chỉ dẫn sơ tuyển, tiêu chuẩn đánh giá và phụ lục kèm theo. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự tuyển phải được thể hiện trong hồ sơ mời sơ tuyển gồm 3 tiêu chuẩn:

- Tiêu chuẩn về kinh nghiệm của nhà thầu (quy định từ 30% đến 40% tổng số điểm)
- Tiêu chuẩn về năng lực kỹ thuật (quy định từ 20% đến 30% tổng số điểm)
- Tiêu chuẩn về năng lực tài chính (quy định từ 30% đến 40% tổng số điểm).
- Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa và xây lắp thì mức điểm tối thiểu đạt sơ tuyển cần quy định từ 60% tổng số điểm trở lên, mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với từng tiêu chuẩn cần quy định phải đạt từ 50% tổng số điểm trở lên đối với tiêu chuẩn đó.
- Đối với gói thầu EPC thì mức điểm tối thiểu đạt sơ tuyển cần quy định từ 70% tổng số điểm trở lên, mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với từng tiêu chuẩn kinh nghiệm, năng lực kỹ thuật, năng lực tài chính cần quy định từ 50% tổng số điểm trở lên đối với từng nội dung thiết kế, cung cấp thiết bị, vật tư, xây lắp.

2- Lập hồ sơ mời thầu

Việc lập hồ sơ mời thầu phải căn cứ vào quyết định đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh – đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn hoặc tài liệu về thiết kế kèm theo dự toán được duyệt đối với gói thầu xây lắp, kế hoạch đấu thầu, các quy định của pháp luật về đấu thầu và điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế đối với gói thầu sử dụng vốn ODA, các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Hồ sơ mời thầu được lập theo mẫu quy định bao gồm các nội dung sau đây:

- Yêu cầu về mặt kỹ thuật;
- Yêu cầu về mặt tài chính, thương mại;
- Tiêu chuẩn đánh giá, yêu cầu quan trọng, điều kiện ưu đãi (nếu có), bảo hiểm và các yêu cầu khác.

3- Mời thầu

Việc mời thầu đối với đấu thầu rộng rãi được thực hiện bằng thông báo mời thầu trên tờ báo về đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng. Trường hợp đã thực hiện sơ tuyển nhà thầu thì gửi thư mời thầu đến các nhà thầu đã đạt yêu cầu sơ tuyển. Đối với đấu thầu hạn chế bên mời thầu phải gửi thư mời thầu tới các nhà thầu trong danh sách được mời tham gia đấu thầu do chủ đầu tư phê duyệt. Danh sách nhà thầu được mời tham gia đấu thầu phải được đăng tải trên tờ báo về đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu.

4.3.2. Tổ chức đấu thầu

Tổ chức đấu thầu bao gồm các bước phát hành hồ sơ mời thầu, tiếp nhận và quản lý hồ sơ dự thầu, mở thầu.

1- Phát hành hồ sơ mời thầu

Bên mời thầu phát hành hồ sơ mời thầu cho nhà thầu tham gia đấu thầu rộng rãi hoặc theo danh sách cho các nhà thầu được mời tham gia đấu thầu hạn chế hoặc các nhà thầu đã vượt qua bước sơ tuyển. Trường hợp hồ sơ mời thầu cần sửa đổi sau khi phát hành thì bên mời thầu phải thông báo đến các nhà thầu đã nhận hồ sơ mời thầu tối thiểu mười ngày trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu cần làm rõ hồ sơ mời thầu thì phải gửi văn bản đề nghị đến bên mời thầu để xem xét và xử lý. Để làm rõ hồ sơ mời thầu theo yêu cầu của các nhà thầu, bên mời thầu gửi văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu cho các nhà thầu đã nhận hồ sơ mời thầu hoặc tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong hồ sơ mời thầu mà các nhà thầu chưa rõ. Nội dung trao đổi được bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu gửi cho các nhà thầu.

2- Tiếp nhận và quản lý hồ sơ dự thầu

Bên mời thầu chỉ tiếp nhận hồ sơ dự thầu được nộp trực tiếp hoặc gửi đến địa chỉ của bên mời thầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu *trước thời điểm đóng thầu*. Các tài liệu thuộc hồ sơ dự thầu, kể cả thư giảm giá mà nộp sau thời điểm đóng thầu đều được coi là không hợp lệ và được gửi trả lại cho nhà thầu. Trong trường hợp hồ sơ dự thầu đã nộp cho bên mời thầu mà nhà thầu muốn sửa đổi hoặc rút hồ sơ dự thầu thì phải có văn bản đề nghị. Bên mời thầu chỉ chấp nhận nếu nhận được đề nghị của nhà thầu trước thời điểm đóng thầu. Theo quy định của Luật đấu thầu, hồ sơ dự thầu phải được quản lý theo chế độ hồ sơ mật.

3- Mở thầu

Mở thầu được *tiến hành công khai ngay sau thời điểm đóng thầu* theo ngày, giờ, địa điểm quy định trong hồ sơ mời thầu trước sự chứng kiến của những người có mặt và không phụ thuộc vào sự vắng mặt hay có mặt của nhà thầu được mời. Bên mời thầu mở lần lượt các hồ sơ dự thầu của từng nhà thầu có tên trong danh sách nhận hồ sơ mời thầu và nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu kiểm tra niêm phong hồ sơ dự thầu, mở hồ sơ, đọc và ghi biên bản các thông tin chủ yếu của hồ sơ dự thầu. Thông tin chính nêu trong hồ sơ dự thầu của

từng nhà thầu phải được công bố trong buổi mở thầu, được ghi lại trong biên bản mở thầu có chữ ký xác nhận của đại diện bên mời thầu, đại diện nhà thầu và đại diện cơ quan liên quan ham dự.

4.3.3. Đánh giá hồ sơ dự thầu

Về nguyên tắc, nhà thầu không được thay đổi, bổ sung hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu. Nhà thầu có trách nhiệm làm rõ hồ sơ dự thầu khi có yêu cầu của bên mời thầu. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu được thực hiện dưới hình thức trao đổi trực tiếp hoặc gián tiếp, nhưng phải bảo đảm không làm thay đổi nội dung cơ bản của hồ sơ dự thầu đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Nội dung làm rõ hồ sơ dự thầu phải thể hiện bằng văn bản và được bên mời thầu bảo quản như một phần của hồ sơ dự thầu. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu chỉ được thực hiện giữa bên mời thầu và nhà thầu có hồ sơ dự thầu cần phải làm rõ để giúp cho bên mời thầu có đầy đủ thông tin về hồ sơ dự thầu của nhà thầu trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu.

Việc đánh giá hồ sơ dự thầu được thực hiện qua hai bước là *đánh giá sơ bộ* và *đánh giá chi tiết*.

1- Đánh giá sơ bộ

Đánh giá sơ bộ hồ sơ dự thầu nhằm mục đích để loại bỏ các hồ sơ dự thầu không hợp lệ, không bảo đảm yêu cầu quan trọng của hồ sơ mời thầu. Khi đánh giá sơ bộ, bên mời thầu kiểm tra, đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu về mặt hình thức như chữ ký của người đại diện nhà thầu, số lượng văn bản theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, các tài liệu, phụ lục kèm theo hồ sơ mời thầu và các yêu cầu khác nêu trong hồ sơ mời thầu. Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp hoặc gói thầu EPC thì việc đánh giá sơ bộ bao gồm cả đánh giá kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu theo tiêu chuẩn nêu trong hồ sơ mời thầu thì không tiến hành sơ tuyển; trường hợp gói thầu đã qua sơ tuyển thì cần cập nhật các thông tin để kiểm tra lại các thông tin mà nhà thầu kê khai ở thời điểm sơ tuyển. Bên mời thầu sẽ loại bỏ hồ sơ dự thầu không đáp ứng các điều kiện tiên quyết nêu trong hồ sơ mời thầu như tên nhà thầu không có trong danh sách mua hồ sơ mời thầu, nhà thầu không bảo đảm tư cách hợp lệ, không bảo đảm các quy định về cạnh tranh trong đấu thầu, nhà thầu không nộp bản gốc của hồ sơ dự thầu, nhà thầu có tên trong hai hay nhiều hồ sơ dự thầu của cùng một gói thầu với tư cách là nhà thầu độc lập hoặc liên danh...

2- Đánh giá chi tiết

a. Đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn

Bên mời thầu tiến hành đánh giá về mặt kỹ thuật theo các tiêu chuẩn đánh giá được quy định trong hồ sơ mời thầu. Sử dụng thang điểm để đánh giá hồ sơ dự thầu qua hai bước: *bước một*, đánh giá về mặt kỹ thuật; *bước hai*, đánh giá tổng hợp. Trong thang điểm về kỹ thuật thì tỷ trọng điểm về kinh nghiệm tư vấn thường chiếm 10 đến 20%, tỷ trọng về giải pháp và phương pháp luận thường chiếm 30 đến 40% và điểm về nhân sự chiếm từ 50 đến 60%

tổng số điểm về mặt kỹ thuật. Tổng thang điểm tổng hợp, tỷ trọng điểm về kỹ thuật được quy định không thấp hơn 70% và điểm về tài chính được quy định không cao hơn 30%.

Hồ sơ dự thầu được đánh giá *đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật* là hồ sơ đạt mức yêu cầu tối thiểu trong hồ sơ mời thầu nhưng không được thấp hơn 70% tổng số điểm về mặt kỹ thuật. Nhà thầu có hồ sơ đề xuất về mặt kỹ thuật bằng hoặc vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu sẽ được mở túi hồ sơ đề xuất về mặt tài chính để đánh giá tổng hợp. Túi hồ sơ đề xuất về mặt tài chính của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về mặt kỹ thuật được mở đồng thời và công khai. Hồ sơ dự thầu có điểm tổng hợp cao nhất sẽ được xếp cao nhất.

Đối với gói thầu dịch vụ tư vấn có yêu cầu kỹ thuật cao thì mức yêu cầu tối thiểu về mặt kỹ thuật không thấp hơn 80%. *Nhà thầu có hồ sơ dự thầu đạt điểm kỹ thuật cao nhất được xếp thứ nhất để xem xét đề xuất về mặt tài chính.*

Nhà thầu tư vấn được xem xét, đề nghị trúng thầu khi có hồ sơ dự thầu hợp lệ, đề xuất về mặt kỹ thuật bao gồm năng lực, kinh nghiệm, giải pháp và nhân sự được đánh giá là đáp ứng yêu cầu, có điểm tổng hợp về mặt kỹ thuật và về mặt tài chính cao nhất (trường hợp gói thầu có yêu cầu kỹ thuật cao thì có điểm về mặt kỹ thuật cao nhất), có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được duyệt.

b. Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp và EPC

Đánh giá chi tiết hồ sơ dự thầu bao gồm đánh giá về mặt kỹ thuật và đánh giá về mặt tài chính, thương mại. Việc đánh giá về mặt kỹ thuật được sử dụng thang điểm, tiêu chí “đạt”, “không đạt”. Tiếp đó, hồ sơ dự thầu nào vượt qua đánh giá về mặt kỹ thuật sẽ được đánh giá về tài chính theo giá đánh giá để so sánh, xếp hạng. Trong tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật thì yêu cầu tối thiểu về mặt kỹ thuật không được thấp hơn 70% tổng số điểm về mặt kỹ thuật; trường hợp yêu cầu kỹ thuật cao thì yêu cầu tối thiểu không được thấp hơn 80%. Đối với các hồ sơ dự thầu đã vượt qua đánh giá về mặt kỹ thuật thì căn cứ vào chi phí trên cùng một mặt bằng về kỹ thuật, tài chính, thương mại để so sánh, xếp hạng. Hồ sơ dự thầu của nhà thầu có chi phí thấp nhất trên cùng một mặt bằng được xếp thứ nhất.

Trong quá trình đánh giá, bên mời thầu có quyền yêu cầu nhà thầu giải thích các nội dung chưa rõ, bất hợp lý trong hồ sơ dự thầu. Đánh giá về mặt tài chính, thương mại của các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật nhằm xác định giá đánh giá của các hồ sơ dự thầu. Việc đánh giá về mặt tài chính, thương mại bao gồm các nội dung sửa lỗi, hiệu chỉnh những sai lệch của hồ sơ dự thầu, đưa các chi phí về cùng một mặt bằng để xác định giá đánh giá của các hồ sơ dự thầu...

Nhà thầu có hồ sơ dự thầu xếp thứ nhất và có giá dự thầu sau sửa lỗi, sau hiệu chỉnh sai lệch không vượt quá giá gói thầu thì được đề nghị trúng thầu.

Nhà thầu cung cấp hàng hóa, xây lắp hoặc thực hiện gói thầu EPC sẽ được xem xét, đề nghị trúng thầu khi có hồ sơ dự thầu hợp lệ, được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về năng lực,

kinh nghiệm, có đề xuất về mặt kỹ thuật được đánh giá là đáp ứng yêu cầu, có chi phí thấp nhất trên cùng một mặt bằng, có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được duyệt.

3- Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu

a. Với gói thầu dịch vụ tư vấn

* Phương pháp dựa trên cơ sở chất lượng tốt nhất

- Đánh giá đề xuất kỹ thuật: Đánh giá đề xuất kỹ thuật của các HSDT được thực hiện bằng phương pháp cho điểm theo những nội dung sau:

- + Kinh nghiệm của nhà thầu
- + Phương pháp luận hay phương pháp thực hiện dịch vụ tư vấn
- + Nhân sự của nhà thầu

Đề xuất kỹ thuật đạt yêu cầu là đề xuất có số điểm bằng hoặc vượt số điểm tối thiểu do bên mời thầu quy định trong HSMT. Thông thường, số điểm tối thiểu không thấp hơn 70% số điểm tối đa và trong đó không có nội dung nào đạt điểm ít hơn 50% số điểm tối đa được quy định cho nội dung đó. Những HSDT có đề xuất kỹ thuật không đạt yêu cầu sẽ bị loại, những HSDT còn lại sẽ được xếp hạng từ điểm cao tới thấp theo thứ tự 1, 2, 3...

- Đánh giá đề xuất tài chính và lựa chọn nhà thầu: Bên mời thầu chỉ xem xét đề xuất tài chính của nhà thầu có đề xuất kỹ thuật đạt điểm cao nhất. Đề xuất tài chính bao gồm chi phí cụ thể cho từng công việc do nhà thầu cũng như những khoản chi khác mà nhà thầu ước tính trong quá trình thực hiện gói thầu. Bên mời thầu và nhà thầu trực tiếp trao đổi với nhau về những chi phí này và đi đến thỏa thuận cuối cùng về tổng chi phí để thực hiện gói thầu. Trường hợp đề xuất tài chính của nhà thầu vượt mức chi phí dự tính của bên mời thầu khiến thỏa thuận không đạt được thì bên mời thầu tiếp tục xem xét đề xuất tài chính của nhà thầu có đề xuất kỹ thuật xếp hạng sau đó. Nhà thầu trúng thầu là nhà thầu đạt được thỏa thuận với bên mời thầu.

* Phương pháp dựa trên cơ sở chất lượng và chi phí hợp lý nhất

- Đánh giá đề xuất kỹ thuật: Đánh giá đề xuất kỹ thuật được thực hiện đối với phương pháp dựa trên cơ sở chất lượng tốt nhất.

- Đánh giá đề xuất tài chính: Tất cả đề xuất tài chính của các nhà thầu đạt yêu cầu về kỹ thuật đều được bên mời thầu xem xét và đánh giá bằng cách cho điểm. Điểm tối đa cho đề xuất tài chính bằng điểm tối đa cho đề xuất kỹ thuật. Ví dụ, bên mời thầu dùng thang điểm với điểm tối đa là 100 để đánh giá đề xuất kỹ thuật thì điểm tối đa dành cho đề xuất tài chính cũng phải là 100 điểm.

Đối với đề xuất tài chính, bên mời thầu không đánh giá theo các tiêu chí cụ thể mà áp dụng nguyên tắc: đề xuất nào có giá dự thầu thấp nhất sẽ đạt điểm tài chính tối đa, điểm của các đề xuất khác tỷ lệ nghịch với giá chào thầu theo công thức sau:

Điểm TC của nhà thầu A = (Điểm tối đa x Giá thấp nhất): Giá của A

- Đánh giá tổng hợp và xếp hạng nhà thầu: Điểm tổng hợp của các HSDT được xây dựng trên cơ sở kết hợp điểm kỹ thuật và điểm tài chính của từng hồ sơ. Để đảm bảo vai trò quan trọng của đề xuất kỹ thuật thì tỷ trọng điểm về tài chính thường không chiếm quá 30% số điểm tổng hợp và điểm kỹ thuật không chiếm nhỏ hơn 70%. Điểm tổng hợp được tính theo công thức sau:

$$\text{Điểm tổng hợp} = \text{Điểm kỹ thuật} \times a + \text{Điểm tài chính} \times b$$

Trong đó a và b là tỷ trọng điểm kỹ thuật và tài chính trong điểm tổng hợp,

Với điều kiện $a + b = 100\%$

Bên mời thầu xếp hạng các Hồ sơ dự thầu theo điểm tổng hợp từ cao tới thấp và nhà thầu có Hồ sơ dự thầu với điểm tổng hợp cao nhất được bên mời thầu mời để hoàn thiện và ký hợp đồng thực hiện gói thầu. Trong trường hợp vì nguyên nhân nào đó mà nhà thầu này không ký kết được hợp đồng thì bên mời thầu sẽ mời nhà thầu có điểm tổng hợp cao thứ hai.

** Phương pháp dựa trên cơ sở ngân sách giới hạn*

Mức chi phí cao nhất mà bên mời thầu dự tính để thực hiện gói thầu sẽ được thông báo trong HSMT để các nhà thầu biết và trên cơ sở đó các nhà thầu đưa ra đề xuất kỹ thuật phù hợp.

Đánh giá đề xuất kỹ thuật được tiến hành như các phương pháp trên. Đối với đề xuất tài chính, bên mời thầu loại bỏ những đề xuất có giá chào thầu cao hơn mức quy định.

** Phương pháp dựa trên cơ sở giá thấp nhất*

HSDT có đề xuất kỹ thuật đạt yêu cầu và có đề xuất tài chính với giá thấp nhất sẽ được lựa chọn. Phương pháp đánh giá này được áp dụng cho những gói thầu có yêu cầu kỹ thuật rất đơn giản và giá là yếu tố cạnh tranh quan trọng của các nhà thầu.

** Phương pháp dựa trên năng lực chuyên môn của nhà thầu*

Trong trường hợp dịch vụ tư vấn có giá trị nhỏ, dễ dàng xác định được chi phí và có yêu cầu kỹ thuật rất đơn giản, không có nhiều phương án thực hiện khác nhau nên nhà thầu không cần thiết phải nộp HSDT với đề xuất kỹ thuật và tài chính cụ thể. Bên mời thầu chỉ cần dựa trên cơ sở về kinh nghiệm chuyên môn của các nhà thầu tham gia dự thầu để lựa chọn nhà thầu phù hợp nhất. Bên mời thầu sẽ cùng nhà thầu này soạn thảo và ký kết hợp đồng thực hiện gói thầu.

b. Với gói thầu xây lắp

Quá trình đánh giá Hồ sơ dự thầu cho gói thầu xây lắp về nguyên tắc cũng như gói thầu dịch vụ tư vấn là thực hiện theo hai bước, đó là đánh giá sơ bộ và đánh giá chi tiết. Do đặc điểm của gói thầu xây lắp nên đánh giá sơ bộ có thể bao gồm nhiều nội dung hơn như kiểm tra bảo lãnh dự thầu, kiểm tra năng lực tài chính...

** Đánh giá nội dung kỹ thuật*

Đề xuất kỹ thuật là bản mô tả năng lực kỹ thuật của nhà thầu và biện pháp kỹ thuật cụ thể để thực hiện gói thầu. Đối với nhà thầu xây lắp, ngoài kinh nghiệm chuyên môn của đội ngũ nhân sự thì năng lực kỹ thuật còn được thể hiện qua số lượng và chất lượng các loại máy móc, thiết bị thi công xây dựng.

Để đánh giá biện pháp kỹ thuật thực hiện gói thầu của các nhà thầu thì bên mời thầu sử dụng các tiêu chí đánh giá đã được nêu trong HSMT bằng cách cho điểm hoặc dùng cách trả lời Đạt/Không đạt. Các gói thầu xây lắp khác nhau về quy mô và về yêu cầu kỹ thuật được đánh giá theo những tiêu chí đã được nêu ra trong HSMT.

Sau khi đánh giá đề xuất kỹ thuật, bên mời thầu loại bỏ những đề xuất không đáp ứng yêu cầu và tiến hành xem xét đề xuất tài chính của những HSDT còn lại.

** Đánh giá đề xuất tài chính*

Giá chào thầu của các nhà thầu chưa phải là cơ sở suy nhất để lựa chọn nhà thầu vì giá này có thể được các nhà thầu lập trong những điều kiện thực hiện khác nhau. Vì vậy, để đánh giá được chính xác đề xuất về giá của các nhà thầu, bên mời thầu cần xác định lại giá chào thầu trên cơ sở các điều kiện thực hiện gói thầu như nhau hay còn gọi là mặt bằng đánh giá chung. Giá chào thầu được bên mời thầu xác định lại trên cơ sở mặt bằng đánh giá chung gọi là **giá đánh giá**. Giá đánh giá dùng để so sánh các Hồ sơ dự thầu và lựa chọn nhà thầu.

Giá đánh giá được xác định theo trình tự sau:

- Sửa lỗi số học
- Hiệu chỉnh sai lệch
- Đổi ra đồng tiền chung
- Trừ phần giảm giá
- Xác định mặt bằng so sánh và giá đánh giá

Mặt bằng đánh giá chung bao gồm các yếu tố như mặt bằng kỹ thuật, mặt bằng tiến độ, mặt bằng thương mại,... Nhà thầu có HSDT với giá đánh giá thấp nhất sẽ được đánh giá tốt nhất và được lựa chọn để hoàn thiện và ký hợp đồng.

c. Với gói thầu cung cấp hàng hóa

Hàng hóa trong đấu thầu có thể là máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, thực phẩm, thuốc men, dây chuyền công nghệ,... Để phù hợp với đặc điểm của từng gói thầu thì việc đánh giá Hồ sơ dự thầu cung cấp hàng hóa có thể được tiến hành theo một số phương pháp khác nhau như là phương pháp giá đánh giá, phương pháp chấm điểm và phương pháp tính tỷ lệ Giá/Điểm.

** Phương pháp sử dụng giá đánh giá*

- Đánh giá nội dung kỹ thuật: Nội dung kỹ thuật của Hồ sơ dự thầu bao gồm những thông tin về năng lực kỹ thuật của nhà thầu, biện pháp kỹ thuật để thực hiện gói thầu cũng như đặc tính kỹ thuật của hàng hóa do nhà thầu cung cấp.

Đánh giá năng lực kỹ thuật của nhà thầu có thể sử dụng những tiêu chí sau:

+ Trình độ chuyên môn của đội ngũ nhân sự tham gia vào gói thầu, khả năng đào tạo và chuyển giao công nghệ cho bên mời thầu.

+ Máy móc thiết bị, công nghệ sản xuất của nhà thầu

+ Kinh nghiệm thực hiện những gói thầu cung cấp hàng hóa tương tự.

Biện pháp kỹ thuật cung cấp hàng hóa và đặc điểm kỹ thuật của hàng hóa sẽ được đánh giá theo các tiêu chí được quy định trong HSMT.

Cũng như đối với HSDT cho gói thầu xây lắp, bên mời thầu có thể áp dụng cách cho điểm hoặc cách dùng câu trả lời Đạt/Không đạt. Những HSDT có đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu sẽ được bên mời thầu tiếp tục đánh giá các nội dung về tài chính.

- Đánh giá đề xuất tài chính: Phương pháp xác định giá đánh giá cho các HSDT cung cấp hàng hóa được thực hiện theo trình tự và nội dung như đối với HSDT của gói thầu xây lắp. Tuy nhiên các yếu tố tạo thành giá đánh giá đối với những loại hàng hóa khác nhau có thể sẽ khác nhau. Ví dụ, với những hàng hóa mà chi phí trong quá trình sử dụng là đáng kể thì giá đánh giá được xây dựng trên cơ sở giá bán (bao gồm cả vận chuyển, thuế,...) và tổng chi phí cho nhiên liệu, nhân công... trong quá trình sử dụng.

** Phương pháp tính điểm*

Phương pháp này được áp dụng đối với những hàng hóa sản xuất sẵn và đặc tính kỹ thuật rất đơn giản khiến cho không có sự khác biệt nhiều giữa các nhà thầu về các điều kiện giao hàng, bảo hành... và giá thành là yếu tố quyết định. Khi áp dụng phương pháp này bên mời thầu sẽ phải xây dựng một thang điểm trong đó số lượng các tiêu chí giá sẽ chiếm tỷ trọng lớn. Sau khi đánh giá HSDT thì bên mời thầu tiến hành hoàn thiện hợp đồng với nhà thầu có số điểm cao nhất.

** Phương pháp tính tỷ lệ Giá/Điểm*

Bên mời thầu có thể áp dụng phương pháp này đối với một số hàng hóa như máy móc, thiết bị có cấu tạo và yêu cầu kỹ thuật đơn giản và tiến hành theo các bước sau:

- Đánh giá nội dung kỹ thuật của HSDT theo các tiêu chí trong HSMT bằng cách cho điểm, loại nhà thầu không đạt yêu cầu

- Tính tỷ lệ Giá chào thầu/Điểm kỹ thuật và xếp hạng các nhà thầu

Nhà thầu nào có tỷ lệ này thấp nhất được coi là trúng thầu.

d. Với gói thầu tổng hợp EPC hay nhà thầu thực hiện dự án

Công việc mà nhà thầu phải thực hiện bao gồm cả các dịch vụ tư vấn, thực hiện xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị, do đó HSDT sẽ bao gồm cả 3 phần nội dung này. Trước hết, Bên mời thầu cần xác định tầm quan trọng của từng phần công việc. Sau đó Bên mời thầu đánh giá từng nội dung theo phương pháp đánh giá được lựa chọn. Và bước đánh giá cuối cùng sẽ tổng hợp kết quả đánh giá cho từng nội dung theo tỷ trọng tầm quan trọng.

4.3.4. Trình duyệt, thẩm định kết quả đấu thầu

Sau khi thực hiện việc đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ trình duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu để chủ đầu tư trình người có thẩm quyền xem xét, quyết định và gửi đến cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thẩm định. Hồ sơ này bao gồm báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu và các tài liệu liên quan. Báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu cần nêu rõ cơ sở pháp lý của việc thực hiện lựa chọn nhà thầu, nội dung của gói thầu, quá trình lựa chọn và đánh giá hồ sơ dự thầu, kiến nghị kết quả lựa chọn nhà thầu.

Khi tiến hành thẩm định, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thẩm định tiến hành kiểm tra căn cứ pháp lý đối với việc tổ chức lựa chọn nhà thầu, kiểm tra quy trình và thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu, kiểm tra nội dung đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, kiểm tra những nội dung còn chưa rõ trong hồ sơ trình duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, xem xét những ý kiến khác nhau giữa tổ chuyên gia, tư vấn đấu thầu, bên mời thầu và các ý kiến khác.

Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm lập báo cáo thẩm định kết quả đấu thầu trên cơ sở báo cáo của chủ đầu tư để trình người có thẩm quyền xem xét, quyết định. Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gồm các nội dung khái quát về dự án và gói thầu, tóm tắt quá trình tổ chức thực hiện và đề nghị của cơ quan trình duyệt về kết quả lựa chọn nhà thầu, nhận xét của cơ quan, tổ chức thẩm định về mặt pháp lý, quá trình thực hiện và đề nghị của cơ quan trình duyệt, kiến nghị của cơ quan, tổ chức thẩm định về kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc hướng giải quyết đối với trường hợp chưa đủ cơ sở để đề nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu.

4.3.5. Phê duyệt kết quả đấu thầu

Khi nhận được báo cáo về kết quả đấu thầu và báo cáo thẩm định kết quả đấu thầu, người có thẩm quyền chịu trách nhiệm xem xét, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu để bảo đảm tính pháp lý của việc lựa chọn nhà thầu. *Trường hợp có nhà thầu trúng thầu* thì văn bản phê duyệt kết quả đấu thầu phải có các nội dung tên nhà thầu trúng thầu, giá trúng thầu, hình thức hợp đồng, thời gian thực hiện hợp đồng và các nội dung cần lưu ý (nếu có). *Trường hợp không có nhà thầu trúng thầu* thì trong văn bản phê duyệt kết quả đấu thầu phải nêu rõ không có nhà thầu nào trúng thầu và hủy đấu thầu để thực hiện lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật đấu thầu.

4.3.6. Thông báo kết quả đấu thầu

Ngay sau khi có quyết định của người có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu thầu, bên mời thầu tiến hành thông báo bằng văn bản cho tất cả các nhà thầu tham dự đấu thầu, đồng thời, gửi kết quả đấu thầu để đăng tải trên tờ báo về đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu

thầu. Trường hợp không có nhà thầu nào trúng hoặc hủy đấu thầu, bên mời thầu cũng phải tiến hành thông báo tới tất cả các nhà thầu tham dự đấu thầu, trong thông báo không phải giải thích lý do đối với nhà thầu không trúng thầu. Đối với nhà thầu trúng thầu, bên mời thầu gửi thông báo trúng thầu tới nhà thầu kèm theo những điểm lưu ý cần trao đổi khi thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, yêu cầu về thời gian thương thảo, hoàn thiện hợp đồng.

4.3.7. Thương thảo, hoàn thiện hợp đồng và ký hợp đồng.

Việc thương thảo, hoàn thiện hợp đồng để ký kết hợp đồng với nhà thầu trúng thầu phải dựa trên kết quả đấu thầu được duyệt, mẫu hợp đồng đã điền đầy đủ các thông tin cụ thể của gói thầu, các yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu, các nội dung nêu trong hồ sơ dự thầu và giải thích làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu trúng thầu (nếu có), các nội dung cần được thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu. Kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng là cơ sở để chủ đầu tư và nhà thầu tiến hành ký kết hợp đồng. Trường hợp có kiến nghị về kết quả đấu thầu thì việc ký hợp đồng được tạm dừng cho đến khi có quyết định giải quyết kiến nghị. Trường hợp việc thương thảo, hoàn thiện hợp đồng không thành thì chủ đầu tư phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét việc lựa chọn nhà thầu xếp hạng tiếp theo. Trường hợp các nhà thầu xếp hạng tiếp theo cũng không đáp ứng yêu cầu thì báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

4.3.8. Hủy đấu thầu và loại bỏ hồ sơ dự thầu

Hủy đấu thầu là biện pháp được thực hiện khi dự án đầu tư đã thay đổi phạm vi và mục tiêu đầu tư hoặc tất cả các hồ sơ dự thầu không đáp ứng được các yêu cầu của hồ sơ mời thầu hoặc phát hiện có tiêu cực trong đấu thầu như các nhà thầu thông đồng với nhau làm ảnh hưởng đến lợi ích của bên mời thầu hay bên mời thầu thông đồng với nhà thầu.

Trường hợp hủy đấu thầu không do lỗi của nhà thầu, trừ khi hủy đấu thầu do không có nhà thầu nào đáp ứng các yêu cầu của hồ sơ mời thầu, thì bên mời thầu có trách nhiệm đền bù những chi phí tham gia đấu thầu trên cơ sở các chế độ, định mức hiện hành của Nhà nước. Trường hợp hủy đấu thầu vì lý do thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư thì chi phí đền bù do người có thẩm quyền quyết định và lấy từ chi phí của dự án. Trường hợp vì các lý do khác do lỗi của bên mời thầu gây ra thì cá nhân có liên quan thuộc bên mời thầu chịu trách nhiệm thanh toán. Trường hợp hủy đấu thầu vì lý do bên mời thầu thông đồng với một hoặc một số nhà thầu thì các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm đền bù chi phí cho các nhà thầu khác.

Trong quá trình xét thầu, bên mời thầu loại bỏ hồ sơ dự thầu khi hồ sơ dự thầu không đáp ứng yêu cầu quan trọng của hồ sơ mời thầu; không đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật căn cứ theo tiêu chuẩn đánh giá; có lỗi số học với tổng giá trị tuyệt đối lớn hơn 10% giá dự thầu, trừ gói thầu dịch vụ tư vấn hoặc nhà thầu không chấp nhận lỗi số học do bên mời thầu phát hiện; có sai lệch với tổng giá trị tuyệt đối lớn hơn 10% giá dự thầu, trừ gói thầu dịch vụ tư vấn.

Khi hồ sơ dự thầu bị loại bỏ thì có nghĩa là nhà thầu có hồ sơ dự thầu đó không đủ điều kiện tham gia đấu thầu hoặc không trúng thầu.

4.3.9. Trình tự thực hiện chỉ định thầu, chào hàng cạnh tranh, mua sắm trực tiếp, tự thực hiện

1- Trình tự thực hiện chỉ định thầu

Trình tự thực hiện chỉ định thầu được tiến hành theo các bước sau:

- Khi thực hiện chỉ định thầu đối với các gói thầu được phép chỉ định thầu, bên mời thầu lập hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu trình người có thẩm quyền phê duyệt, sau đó gửi hồ sơ yêu cầu cho nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu;
- Nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu căn cứ vào hồ sơ yêu cầu của bên mời thầu chuẩn bị hồ sơ đề xuất bao gồm các đề xuất về tài chính, thương mại và giải pháp thực hiện;
- Bên mời thầu đánh giá hồ sơ đề xuất của nhà thầu theo tiêu chuẩn đánh giá nêu trong hồ sơ yêu cầu. Nhà thầu được lựa chọn khi có đủ năng lực, kinh nghiệm và đề xuất về mặt kỹ thuật đáp ứng yêu cầu, có giá đề nghị chỉ định thầu không vượt quá giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt;
- Bên mời thầu trình báo cáo kết quả chỉ định thầu để chủ đầu tư hoặc người có thẩm quyền phê duyệt kết quả chỉ định thầu;
- Bên mời thầu thông báo kết quả chỉ định thầu cho nhà thầu được lựa chọn;
- Chủ đầu tư tiến hành thương thảo, hoàn thiện và ký hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn.

2- Trình tự thực hiện chào hàng cạnh tranh

Trình tự thực hiện chào hàng cạnh tranh theo các bước sau:

- Bên mời thầu lập yêu cầu chào hàng đối với gói thầu nêu rõ thời hạn báo giá trình chủ đầu tư phê duyệt;
- Căn cứ vào yêu cầu chào hàng của bên mời thầu, nhà thầu chuẩn bị báo giá bao gồm số lượng, chất lượng, giá và thời hạn cung cấp, lắp đặt hàng hóa, thiết bị gửi cho bên mời thầu;
- Bên mời thầu tiến hành đánh giá các báo giá không đáp ứng đúng chủng loại, yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa và tiến độ cung cấp theo yêu cầu chào hàng. Tiếp đó, bên mời thầu tiến hành đánh giá về tài chính đối với các báo giá đã vượt qua đánh giá về kỹ thuật để xác định nhà thầu có giá chào hàng thấp nhất. Nhà thầu có báo giá vượt qua bước đánh giá kỹ thuật, có giá chào thấp nhất không vượt giá gói thầu sẽ được đề nghị lựa chọn;
- Bên mời thầu trình báo cáo kết quả đánh giá các báo giá để chủ đầu tư xem xét, phê duyệt kết quả chào hàng;
- Bên mời thầu thông báo kết quả chào hàng cho nhà thầu được chọn;
- Chủ đầu tư tiến hành thương thảo, hoàn thiện và ký hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn.

3- Trình tự mua sắm trực tiếp

Mua sắm trực tiếp được thực hiện khi có các điều kiện theo quy định tại *Điều 21* Luật đấu thầu. Trình tự thực hiện mua sắm trực tiếp như trình tự thực hiện chỉ định thầu, nhưng cần lưu ý là khi đánh giá hồ sơ đề xuất của nhà thầu, bên mời thầu phải kiểm tra lại đơn giá so với hợp đồng đã ký trước đây và năng lực của nhà thầu ở thời điểm hiện tại.

4- Hình thức tự thực hiện

Để áp dụng hình thức tự thực hiện, chủ đầu tư phải bảo đảm có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu. Kế hoạch đấu thầu phải được người có thẩm quyền phê duyệt, trong đó nói rõ gói thầu áp dụng hình thức tự thực hiện. Đơn vị được giao tự thực hiện gói thầu và đơn vị được giao giám sát phải có đủ kinh nghiệm, năng lực và có phương án thực hiện gói thầu. Giá trị và khối lượng gói thầu áp dụng hình thức tự thực hiện phải được người có thẩm quyền phê duyệt trước khi triển khai thực hiện.

4.4. HỢP ĐỒNG TRONG ĐẤU THẦU DỰ ÁN ĐẦU TƯ

4.4.1. Khái niệm

Sau khi kết quả đấu thầu được duyệt, chủ đầu tư tiến hành thương thảo, hoàn thiện hợp đồng để ký kết hợp đồng với nhà thầu trúng thầu. Hợp đồng là một căn cứ quan trọng ghi nhận các quyền và nghĩa vụ của các bên trong đấu thầu, có ý nghĩa thiết thực đối với việc thực hiện các mục tiêu đặt ra của dự án được đưa ra đấu thầu. Theo quy định tại *khoản 31 Điều 4* Luật đấu thầu, hợp đồng là văn bản ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu được lựa chọn trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên nhưng phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Như vậy, hợp đồng trong đấu thầu *vừa mang đặc điểm riêng của hoạt động đấu thầu, vừa mang những đặc điểm thuộc về bản chất của hợp đồng nói chung.*

Hiện nay, các quan hệ về hợp đồng nước ta về cơ bản được điều chỉnh bởi quy định của Bộ luật dân sự. Do đó, để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, Luật đấu thầu chỉ quy định những vấn đề có tính đặc thù của hoạt động đấu thầu, còn các vấn đề chung vẫn áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự. *Các vấn đề về hợp đồng được quy định trong Luật đấu thầu bao gồm:* nguyên tắc xây dựng hợp đồng, nội dung hợp đồng, hình thức hợp đồng, ký kết hợp đồng, bảo đảm thực hiện hợp đồng, bảo hành, điều chỉnh hợp đồng, thanh toán hợp đồng, giám sát thực hiện, nghiệm thu và thanh lý hợp đồng.

4.4.2. Nguyên tắc xây dựng hợp đồng

Nguyên tắc xây dựng hợp đồng là những tư tưởng nền tảng, có tính chỉ đạo đối với quá trình xây dựng hợp đồng. Trong hoạt động đấu thầu, hợp đồng được xây dựng *theo những nguyên tắc cơ bản sau đây:*

Thứ nhất, hợp đồng phải phù hợp với quy định của Luật đấu thầu và các quy định của pháp luật có liên quan.

Nguyên tắc này vừa bảo đảm việc áp dụng thống nhất pháp luật về hợp đồng, vừa bảo đảm những đặc thù riêng của việc xây dựng hợp đồng trong đấu thầu. Do đó, về một phương diện nhất định, đây còn là một quy định bổ sung cho nguyên tắc áp dụng pháp luật trong đấu thầu đã được **quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật đấu thầu**;

Thứ hai, trường hợp là nhà thầu liên danh, trong hợp đồng ký với chủ đầu tư phải có chữ ký của tất cả các thành viên tham gia liên danh.

Trên thực tế, có trường hợp nhà thầu tham gia đấu thầu một cách độc lập hoặc liên danh cùng với một hay nhiều nhà thầu khác tham gia đấu thầu trong một đơn dự thầu. Nhà thầu trong cả hai trường hợp này đều là nhà thầu chính, tức là đều phải chịu trách nhiệm về việc tham gia đấu thầu, đứng tên dự thầu, ký kết và thực hiện hợp đồng nếu được lựa chọn. Vì vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích của các nhà thầu liên danh, đồng thời, nhằm tránh tình trạng trốn tránh, thoái thác trách nhiệm, Luật đấu thầu quy định trong hợp đồng ký với chủ đầu tư, phải có đủ chữ ký của tất cả các thành viên tham gia liên danh;

Thứ ba, giá hợp đồng không được vượt giá trúng thầu, trừ trường hợp quy định tại **khoản 4 Điều 46 Luật đấu thầu**.

Nguyên tắc này nhằm bảo đảm ý nghĩa của việc đấu thầu, nâng cao trách nhiệm của nhà thầu tham gia đấu thầu, đồng thời, hạn chế các tiêu cực khi xây dựng hợp đồng trong đấu thầu;

Thứ tư, trường hợp phát sinh khối lượng công việc hoặc số lượng hàng hóa nằm ngoài phạm vi hồ sơ mời thầu dẫn đến giá hợp đồng vượt giá trúng thầu thì phải được người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Nguyên tắc này là hệ quả trực tiếp và có ý nghĩa bổ sung cho nguyên tắc thứ ba trên đây, bởi lẽ, trong nhiều trường hợp, do những lý do khách quan, giá hợp đồng có thể cao hơn giá trúng thầu. Trong Luật đấu thầu, việc thực hiện nguyên tắc này đã được cụ thể quy định tại **khoản 3 Điều 57** về điều chỉnh hợp đồng trong trường hợp có phát sinh hợp lý những công việc ngoài phạm vi hồ sơ mời thầu.

4.4.3. Nội dung của hợp đồng

Trên cơ sở những quy định của Bộ luật dân sự về nội dung của hợp đồng dân sự, **Điều 47 Luật đấu thầu** đã *cụ thể hóa những nội dung của hợp đồng trong đấu thầu bao gồm*: đối tượng của hợp đồng; số lượng, khối lượng; quy cách, chất lượng và các yêu cầu kỹ thuật khác; giá hợp đồng; hình thức hợp đồng; thời gian và tiến độ thực hiện; điều kiện và phương thức thanh toán; điều kiện nghiệm thu, bàn giao; quyền và nghĩa vụ của các bên; trách nhiệm do vi phạm hợp đồng; thời hạn có hiệu lực của hợp đồng.

Ngoài ra, căn cứ vào từng hình thức hợp đồng (hình thức trọn gói, theo đơn giá, theo thời gian hay theo tỷ lệ phần trăm), hợp đồng có thể có các nội dung khác nhưng phải phù hợp với các quy định của pháp luật.

Riêng đối với hợp đồng có nội dung về *mua sắm hàng hóa, xây lắp* thì theo quy định tại *Điều 56 Luật đấu thầu*, trong nội dung của hợp đồng phải quy định về *bảo hành*. Thời hạn bảo hành, mức tiền bảo hành và các nội dung khác về bảo hành được quy định trong hợp đồng phải căn cứ theo quy định của pháp luật. Chính phủ quy định cụ thể về bảo hành đối với nội dung mua sắm hàng hóa, xây lắp trong hợp đồng.

4.4.4. Hình thức hợp đồng

Căn cứ vào phương thức thanh toán trong thực hiện hợp đồng, *Điều 48 Luật đấu thầu* quy định có *bốn hình thức hợp đồng* trong hoạt động đấu thầu (thay vì ba hình thức theo quy định của pháp luật hiện hành), bao gồm: hình thức trọn gói, hình thức theo đơn giá, hình thức theo thời gian và hình thức theo tỷ lệ phần trăm.

Việc áp dụng các hình thức hợp đồng này trong từng trường hợp cụ thể được quy định như sau:

- Hình thức trọn gói được áp dụng cho những phần công việc được xác định rõ về số lượng, khối lượng. Khi thực hiện hợp đồng về đấu thầu theo hình thức trọn gói, giá hợp đồng không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng. Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu bằng đúng giá ghi trong hợp đồng khi nhà thầu hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng.

- Hình thức theo đơn giá được áp dụng cho những phần công việc chưa đủ điều kiện xác định chính xác về số lượng hoặc khối lượng. Khi thực hiện hợp đồng này, chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu theo khối lượng, số lượng thực tế thực hiện trên cơ sở đơn giá trong hợp đồng hoặc đơn giá được chấp nhận điều chỉnh theo quy định tại *Điều 57 Luật đấu thầu*

- Hình thức theo thời gian được áp dụng cho những phần công việc nghiên cứu phức tạp, tư vấn thiết kế, giám sát xây dựng, đào tạo, huấn luyện. Trong hợp đồng này, chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu theo tháng, tuần, ngày, giờ làm việc thực tế trên cơ sở mức thù lao cho chuyên gia nêu trong hợp đồng hoặc mức thù lao được chấp nhận điều chỉnh theo quy định tại *Điều 57 Luật đấu thầu* (khoản 2)

- Hình thức theo tỷ lệ phần trăm được áp dụng cho những phần công việc tư vấn thông thường, đơn giản. Trong hợp đồng này, giá hợp đồng không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng. Giá hợp đồng được tính theo phần trăm giá trị của công trình hoặc khối lượng công việc. Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu bằng đúng giá ghi trong hợp đồng khi nhà thầu hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Tuy nhiên, việc phân chia các hình thức hợp đồng như trên không mang tính tuyệt đối. Trên thực tế, một hợp đồng có thể gồm nhiều phần và tương ứng với từng phần là các hình thức hợp đồng khác nhau. Nói cách khác, một hợp đồng có thể bao gồm một hoặc nhiều hình thức hợp đồng bộ phận để đảm bảo phù hợp với bản chất của hợp đồng. Vì vậy, để phù hợp với thực tế, *Điều 53 Luật đấu thầu quy định trong trường hợp một hợp đồng có một hoặc nhiều hợp đồng bộ phận thuộc một trong các hình thức hợp đồng nói trên thì áp dụng nguyên tắc thanh toán được quy định cho từng hình thức hợp đồng tương ứng*. Quy định như vậy sẽ

tạo được sự linh hoạt trong thực hiện hợp đồng, tránh tình trạng rủi ro chỉ nghiêng về một phía (chủ đầu tư hoặc nhà thầu)

4.4.5. Ký kết hợp đồng

Ký kết hợp đồng là hành vi ghi nhận sự ràng buộc về mặt pháp lý giữa chủ đầu tư và nhà thầu được lựa chọn. Việc ký kết hợp đồng phải căn cứ vào các tài liệu đã được hình thành trong quá trình đấu thầu, thương thảo và hoàn thiện hợp đồng, *cụ thể là*: kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng; quyết định phê duyệt và văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu; hồ sơ dự thầu và các tài liệu giải thích làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu được lựa chọn; hồ sơ mời thầu.

Để đảm bảo giá trị và hiệu lực của hợp đồng, việc ký kết hợp đồng *phải đảm bảo hai điều kiện cơ bản là*:

- Hồ sơ dự thầu của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực
- Thông tin về năng lực kỹ thuật, tài chính của nhà thầu được cập nhật tại thời điểm ký hợp đồng phải bảo đảm đáp ứng các yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

4.4.6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

Trong quan hệ hợp đồng, việc thực hiện các biện pháp bảo đảm có ý nghĩa rất quan trọng, nhằm bảo vệ quyền, lợi ích của bên có quyền. Thỏa thuận về biện pháp bảo đảm là một trong những yếu tố để các bên đi đến quyết định có ký kết hợp đồng hay không. Theo quy định của Bộ luật dân sự, các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự bao gồm: cầm cố, thế chấp, đặt cọc, ký cược, ký quỹ, bảo lãnh và tín chấp. Đồng thời, *khoản 2 điều 318* Bộ luật dân sự quy định người có nghĩa vụ phải thực hiện biện pháp bảo đảm trong trường hợp các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định về biện pháp bảo đảm đó.

Trong đấu thầu, xuất phát từ quy mô và tính chất quan trọng của các dự án được đấu thầu, Luật đấu thầu quy định bắt buộc *nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng* trước khi hợp đồng có hiệu lực, trừ lĩnh vực đấu thầu cung cấp dịch vụ tư vấn và hình thức tự thực hiện. Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng được quy định trong hồ sơ mời thầu và tối đa bằng 10% giá hợp đồng. Trường hợp để phòng ngừa rủi ro cao thì giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng phải cao hơn nhưng không quá 30% giá hợp đồng và phải được người có thẩm quyền cho phép. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng phải kéo dài cho đến khi chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành (nếu có).

Theo nguyên tắc chung khi áp dụng các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, nhà thầu không được nhận lại bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp từ chối thực hiện hợp đồng sau khi hợp đồng có hiệu lực.

4.4.7. Điều chỉnh hợp đồng

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, do ảnh hưởng của nhiều yếu tố khách quan, các điều kiện mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng có thể không còn phù hợp với thực tế. Khi

đó, để bảo đảm quyền lợi cho mình, các bên có thể tiến hành điều chỉnh hợp đồng. Tuy nhiên, để tránh tình trạng điều chỉnh hợp đồng tùy tiện, gây thất thoát tiền, tài sản của Nhà nước, Luật đấu thầu quy định chặt chẽ về các trường hợp và điều kiện được điều chỉnh hợp đồng.

Như đã trình bày ở trên, hợp đồng trong đấu thầu bao gồm 4 hình thức là hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo thời gian, hợp đồng theo đơn giá và hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm. Trong hợp đồng trọn gói và hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm, giá trị thanh toán là cố định vì giá trị hợp đồng không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng. Vì vậy, sẽ không có việc điều chỉnh hợp đồng đối với các hình thức này. Theo quy định tại khoản 1 Điều 57 luật đấu thầu, việc điều chỉnh hợp đồng chỉ áp dụng đối với hình thức hợp đồng theo đơn giá, hình thức hợp đồng theo thời gian trong các trường hợp và các điều kiện sau đây:

- Trường hợp Nhà nước thay đổi chính sách về thuế, tiền lương ảnh hưởng trực tiếp đến giá hợp đồng.

Trong trường hợp này, các bên được điều chỉnh hợp đồng theo các chính sách nói trên kể từ thời điểm các chính sách đó có hiệu lực;

- Trường hợp có khối lượng, số lượng tăng hoặc giảm trong quá trình thực hiện hợp đồng nhưng trong phạm vi của hồ sơ mời thầu và không do lỗi của nhà thầu gây ra.

Khi điều chỉnh hợp đồng trong trường hợp này, việc tính giá trị tăng hoặc giảm phải căn cứ vào đơn giá của hợp đồng;

- Trường hợp giá nhiên liệu, vật tư, thiết bị nêu trong hợp đồng do Nhà nước kiểm soát có biến động lớn ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện hợp đồng.

Trong trường hợp này, các bên trong hợp đồng phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Bên cạnh đó, khoản 2 Điều 57 luật đấu thầu cũng quy định việc điều chỉnh hợp đồng chỉ áp dụng trong thời gian thực hiện hợp đồng theo hợp đồng đã ký và phải được người có thẩm quyền xem xét, quyết định. Giá hợp đồng sau điều chỉnh không được vượt dự toán hoặc giá gói thầu trong kế hoạch đấu thầu được duyệt, trừ trường hợp được người có thẩm quyền cho phép.

Trường hợp có phát sinh hợp lý những công việc ngoài phạm vi hồ sơ mời thầu thì chủ đầu tư thỏa thuận với nhà thầu đã ký hợp đồng để tính toán bổ sung các công việc phát sinh và báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định. Trường hợp thỏa thuận không thành thì nội dung công việc phát sinh đó hình thành một gói thầu mới và tiến hành lựa chọn nhà thầu theo quy định của luật đấu thầu.

4.4.8. Thanh toán hợp đồng

Thanh toán hợp đồng là hoạt động nhằm hoàn thành các nghĩa vụ tài chính giữa các bên của hợp đồng. Trong thời gian qua, việc thanh toán hợp đồng trong đấu thầu gặp nhiều khó khăn do Kho bạc nhà nước ở một số địa phương yêu cầu nhà thầu khi thanh quyết toán

phải trình hóa đơn và tính toán theo đơn giá và khối lượng thực tế mặc dù hợp đồng thực hiện thông qua đấu thầu và được ký kết theo loại hợp đồng trọn gói. Nếu hóa đơn có đơn giá cao hơn trong hồ sơ dự thầu thì chỉ được thanh toán bằng đơn giá trong hồ sơ dự thầu, nhưng nếu thấp hơn thì thanh toán theo thực tế⁽¹⁾. Điều này tạo ra sự không công bằng và làm mất ý nghĩa của hợp đồng trọn gói; đồng thời cũng là nguyên nhân gây ra tiêu cực.

Nhằm khắc phục tình trạng bất cập trong việc thanh toán theo hợp đồng hiện nay và để có cơ sở thanh toán cho nhà thầu, thanh toán vốn cho gói thầu, Điều 58 luật đấu thầu quy định giá hợp đồng và các điều khoản cụ thể về thanh toán được ghi trong hợp đồng là cơ sở để chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu.

4.4.9. Giám sát thực hiện, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng

Nhằm tăng cường chất lượng và hiệu quả của các dự án sử dụng ngân sách nhà nước, điều 59 luật đấu thầu đã quy định về giám sát thực hiện, nghiệm thu và thanh lý hợp đồng; trong đó, nêu rõ yêu cầu về sự công tâm, tính trung thực, khách quan, năng lực, kinh nghiệm và kiến thức chuyên môn của các tổ chức, cá nhân tham gia giám sát và nghiệm thu quá trình thực hiện hợp đồng, thời hạn thanh lý hợp đồng.

Trước hết, về giám sát thực hiện hợp đồng, đây là công việc có ý nghĩa quan trọng trong quá trình thực hiện hợp đồng. Tuy nhiên, thực tế thời gian qua cho thấy một số nhà thầu tư vấn được giao thực hiện công tác giám sát nhưng chưa đáp ứng được các yêu cầu về trình độ, năng lực, kinh nghiệm, không những thế còn thông đồng với các nhà thầu để “rút ruột” công trình hoặc thay đổi chất lượng vật tư sử dụng trong công trình..., từ đó làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng công trình. Vì vậy, để tạo cơ chế giám sát hữu hiệu hơn đối với việc thực hiện hợp đồng, **điều 59 luật đấu thầu quy định** cụ thể *trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân trong việc giám sát thực hiện hợp đồng như sau:*

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm giám sát nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng;
- Cá nhân được giao nhiệm vụ giám sát thực hiện hợp đồng phải bảo đảm công tâm, trung thực, khách quan, có đủ năng lực, kinh nghiệm và kiến thức chuyên môn để thực hiện nhiệm vụ và phải chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ của mình;
- Nhà thầu tư vấn giám sát thi công thiếu trách nhiệm hoặc thông đồng với nhà thầu xây dựng xác nhận sai khối lượng, chất lượng công trình thì nhà thầu tư vấn và nhà thầu xây dựng phải bồi thường thiệt hại và bị xử lý theo **quy định tại điều 75 luật đấu thầu** và quy định của pháp luật có liên quan.

Cùng với trách nhiệm giám sát của các chủ thể trực tiếp tham gia vào quá trình đấu thầu, luật đấu thầu còn quy định cộng đồng dân cư tham gia giám sát hoạt động đấu thầu theo quy định của chính phủ. Quy định này nhằm phát huy dân chủ ở cơ sở, tạo điều kiện cho nhân dân tham gia phát hiện tiêu cực, giảm thất thoát, lãng phí tiền, tài sản của Nhà nước.

Bên cạnh việc giám sát thực hiện hợp đồng, nghiệm thu cũng có ảnh hưởng không nhỏ đối với việc bảo đảm những mục tiêu của hợp đồng. *Việc nghiệm thu hợp phải bảo đảm các yêu cầu cơ bản sau đây:*

- Việc nghiệm thu từng phần hay toàn bộ hợp đồng phải được tiến hành phù hợp với nội dung hợp đồng đã ký kết;
- Cá nhân tham gia vào quá trình nghiệm thu phải bảo đảm công tâm, trung thực, khách quan, có đủ năng lực, kinh nghiệm, kiến thức chuyên môn và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ của mình.

Chỉ khi những yêu cầu, quy định này được thực hiện một cách nghiêm túc thì mới tránh được tình trạng nghiệm thu hình thức, kém hiệu quả ở một số nơi trong thời gian vừa qua.

Ngoài ra, để tránh tình trạng dây dưa, kéo dài trong việc thanh lý hợp đồng, *khoản 3 điều 59* luật đấu thầu quy định việc thanh lý hợp đồng phải được thực hiện xong trong thời hạn 45 ngày, kể từ khi chủ đầu tư và nhà thầu hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng. Trường hợp gói thầu thật sự phức tạp thì thời hạn thanh lý hợp đồng được phép kéo dài nhưng không quá 90 ngày.

4.5 QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG ĐẤU THẦU DỰ ÁN ĐẦU TƯ

4.5.1 Trách nhiệm của người có thẩm quyền

Các quy định của luật đấu thầu về trách nhiệm của người có thẩm quyền đã tiếp tục thể hiện quan điểm tăng cường “*phân cấp*” cho cấp dưới được ghi nhận trong các văn bản quy phạm pháp luật về đấu thầu trong thời gian qua. Theo đó, người có thẩm quyền chỉ quyết định một số nội dung cơ bản về đấu thầu (kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu); còn các nội dung khác (như tổ chức đấu thầu, xét thầu, phê duyệt nội dung hợp đồng...) được phân cấp cho các chủ đầu tư.

Theo quy định tại điều 60 luật đấu thầu, người có thẩm quyền có trách nhiệm sau đây:

- Phê duyệt kế hoạch đấu thầu;
- Phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu;
- Phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
- Quyết định xử lý tình huống trong đấu thầu;
- Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu;
- Xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu theo quy định tại *điều 75* của luật đấu thầu và các quy định khác của pháp luật có liên quan;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định của mình.

4.5.2 Quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư

Theo quy định tại khoản 9 điều 4 luật đấu thầu, chủ đầu tư là người sở hữu vốn hoặc được giao trách nhiệm thay mặt chủ sở hữu, người vay vốn trực tiếp quản lý và thực hiện dự án. Chủ đầu tư giữ vai trò chủ yếu trong đấu thầu cũng như thực hiện toàn bộ quá trình thực hiện dự án được đấu thầu, là một bên trong quan hệ hợp đồng với nhà thầu trúng thầu. Chủ đầu tư được trao nhiều quyền hạn, đồng thời, phải chịu trách nhiệm và thực hiện các nghĩa vụ pháp lý.

Các quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư được quy định tại điều 61 luật đấu thầu bao gồm:

- Quyết định nội dung liên quan đến công việc sơ tuyển nhà thầu;
- Phê duyệt danh sách các nhà thầu tham gia đấu thầu;
- Thành lập tổ chuyên gia đấu thầu; lựa chọn một tổ chức tư vấn hoặc một tổ chức đấu thầu chuyên nghiệp theo quy định của luật đấu thầu để thay mình làm bên mời thầu;
- Phê duyệt danh sách nhà thầu đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật và danh sách xếp hạng nhà thầu;
- Phê duyệt kết quả chỉ định thầu đối với các trường hợp chỉ định thầu khi có sự cố bất khả kháng do thiên tai, dịch họa, sự cố cần khắc phục ngay hoặc gói thầu dịch vụ tư vấn có giá gói thầu dưới năm trăm triệu đồng, gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp có giá dưới một tỷ đồng thuộc dự án đầu tư phát triển; gói thầu mua sắm hàng hóa có giá dưới một trăm triệu đồng thuộc dự án hoặc dự toán mua sắm thường xuyên được quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 điều 20 luật đấu thầu;
- Chịu trách nhiệm về việc đưa ra yêu cầu đối với gói thầu chỉ định thầu;
- Chịu trách nhiệm về nội dung hợp đồng, ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn và thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng đã ký kết với nhà thầu;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về quá trình lựa chọn nhà thầu theo quy định của luật đấu thầu;
- Bồi thường thiệt hại cho các bên liên quan nếu thiệt hại đó do lỗi của mình gây ra theo quy định của pháp luật;
- Cung cấp các thông tin cho tờ báo về đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu;
- Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu;
- Bảo mật các tài liệu về đấu thầu theo quy định của luật đấu thầu.

4.5.3 Quyền và nghĩa vụ của bên mời thầu

Bên mời thầu là người chịu trách nhiệm về việc tổ chức đấu thầu. Bên mời thầu có thể đồng thời là chủ đầu tư hoặc một tổ chức chuyên môn có đủ năng lực và kinh nghiệm được chủ đầu tư sử dụng để tổ chức đấu thầu theo các quy định của pháp luật về đấu thầu. trong trường hợp bên mời thầu là chủ đầu tư thì ngoài các quyền và nghĩa vụ của bên mời thầu theo

quy định tại *điều 62* thì còn phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư theo quy định tại *điều 61* luật đấu thầu.

4.5.4 Quyền và nghĩa vụ của tổ chuyên gia đấu thầu

Trong quá trình đấu thầu, nhằm đảm bảo tính chính xác của quyết định lựa chọn nhà thầu, chủ đầu tư thành lập chuyên gia bao gồm những người am hiểu về đấu thầu và có trình độ chuyên môn liên quan đến gói thầu để giúp cho việc thực hiện các công việc có liên quan trong quá trình đấu thầu. Hoạt động của tổ chuyên gia đấu thầu có ý nghĩa chi phối đối với kết quả cũng như hiệu quả của việc đấu thầu. Tổ chuyên gia đấu thầu có các quyền và nghĩa vụ chủ yếu là bảo đảm tính trung thực, khách quan và độc lập của việc đánh giá hồ sơ dự thầu.

Theo quy định tại Điều 63 Luật đấu thầu, tổ chuyên gia đấu thầu có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Đánh giá hồ sơ dự thầu theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu và tiêu chuẩn đánh giá nêu trong hồ sơ mời thầu.
- Bảo mật các tài liệu về đấu thầu theo quy định của Luật đấu thầu trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.
- Bảo lưu ý kiến của mình.
- Trung thực, khách quan, công bằng trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu và báo cáo kết quả đánh giá.
- Bồi thường thiệt hại cho các bên liên quan nếu thiệt hại đó do lỗi của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

Ngoài các quyền và nghĩa vụ nêu trên, tổ chuyên gia đấu thầu còn phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

4.5.5 Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu

Các nhà thầu là chủ thể chính trong quá trình đấu thầu. Trong trường hợp trúng thầu, nhà thầu được lựa chọn sẽ là người trực tiếp tiến hành các công việc của dự án được đấu thầu và chịu trách nhiệm về việc thực hiện dự án của mình. Do đó, các quy định về quyền và nghĩa vụ của nhà thầu phải đảm bảo cho nhà thầu thực hiện được vai trò, nhiệm vụ của mình.

Các quyền và nghĩa vụ của nhà thầu theo quy định tại Điều 64 Luật đấu thầu bao gồm:

- Tham gia đấu thầu với tư cách là nhà thầu độc lập hoặc nhà thầu liên danh.
- Yêu cầu bên mời thầu làm rõ hồ sơ mời thầu.
- Thực hiện các cam kết theo hợp đồng với chủ đầu tư và cam kết với nhà thầu phụ (nếu có).
- Kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trong đấu thầu.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu.
- Bảo đảm trung thực, chính xác trong quá trình tham gia đấu thầu, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trong đấu thầu.
- Bồi thường thiệt hại cho các bên liên quan nếu thiệt hại đó do lỗi của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

4.5.6 Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức thẩm định

Cùng với báo cáo về kết quả đấu thầu của bên mời thầu, báo cáo thẩm định kết quả đấu thầu của cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thẩm định là cơ sở để người có thẩm quyền xem xét, phê duyệt kết quả đấu thầu. Do đó, cần đề cao trách nhiệm của cơ quan, tổ chức thẩm định trong việc bảo đảm tính trung thực, khách quan và đúng đắn của báo cáo thẩm định do mình lập ra.

Theo quy định tại Điều 65 Luật đấu thầu, cơ quan, tổ chức thẩm định có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Hoạt động độc lập, tuân theo quy định của Luật đấu thầu và quy định của pháp luật có liên quan khi tiến hành thẩm định.
- Yêu cầu chủ đầu tư, bên mời thầu cung cấp đầy đủ các tài liệu liên quan.
- Bảo mật các tài liệu liên quan trong quá trình thẩm định.
- Trung thực, khách quan, công bằng trong quá trình thẩm định.
- Bảo lưu ý kiến và chịu trách nhiệm về báo cáo thẩm định của mình.

Ngoài ra, cơ quan tổ chức thẩm định còn có các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

4.6 QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤU THẦU

4.6.1 Nội dung quản lý nhà nước về đấu thầu

Hoạt động quản lý Nhà nước nói chung, về thực chất, là quá trình Nhà nước tiến hành tổng thể các biện pháp nhằm tác động vào các quan hệ xã hội để các quan hệ đó được phát triển một cách lành mạnh, theo những định hướng, chiến lược do Nhà nước đặt ra, đồng thời, phù hợp với các quy luật khách quan. Do sự phong phú, phức tạp của các loại quan hệ xã hội, nên các hoạt động quản lý của Nhà nước trong các lĩnh vực khác nhau phải tính đến những đặc thù riêng để có các biện pháp thích hợp cho từng lĩnh vực đó. Tuy nhiên, về cơ bản, các nội dung của quản lý Nhà nước thường tập trung vào việc ban hành và tổ chức thực hiện văn bản pháp luật, quản lý và đào tạo cán bộ, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm trong quá trình thực hiện...

Trong lĩnh vực đấu thầu, hoạt động quản lý nhà nước bao gồm các nội dung sau đây:

- Ban hành, phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật và chính sách về đấu thầu.

- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức làm công tác đấu thầu.
- Tổng kết, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu.
- Quản lý hệ thống thông tin về đấu thầu trên phạm vi cả nước bao gồm tờ báo về đấu thầu, trang thông tin điện tử về đấu thầu và hệ thống mạng quốc gia.
- Hợp tác quốc tế về đấu thầu.
- Kiểm tra, thanh tra, giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trong đấu thầu và xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu theo quy định của Luật đấu thầu và quy định của pháp luật có liên quan.

Việc thực hiện các nội dung này có quan hệ chặt chẽ với nhau, hỗ trợ cho nhau nhằm đạt được những mục tiêu Nhà nước đã đặt ra.

4.6.2 Trách nhiệm và quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các cấp

Nhằm thực hiện những nội dung quản lý nhà nước về đấu thầu nói trên, các điều 67, 68 và 69 Luật đấu thầu đã xác định rõ trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan nhà nước có liên quan trong việc quản lý hoạt động đấu thầu.

1- Về trách nhiệm và quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng chính phủ

Luật đấu thầu quy định Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đấu thầu trong phạm vi cả nước, đồng thời xác định trách nhiệm và quyền hạn cụ thể của Thủ tướng Chính phủ như sau:

- Chỉ đạo công tác thanh tra, giải quyết các kiến nghị trong đấu thầu theo quy định của Luật đấu thầu và quy định của pháp luật về thanh tra.
- Quy định cơ quan, tổ chức thẩm định giúp người có thẩm quyền trong quá trình xem xét, phê duyệt các nội dung về đấu thầu.
- Quyết định các nội dung về đấu thầu quy định tại Điều 60 Luật đấu thầu đối với các dự án đầu tư theo nghị quyết của Quốc hội.

Thực tế thời gian qua, các trường hợp do Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định các nội dung về đấu thầu ngày càng giảm do quyết định về phân cấp trong quản lý đầu tư và xây dựng. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ chỉ phê duyệt kế hoạch đấu thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu quan trọng, còn các nội dung khác phân cấp cho các bộ, ngành hoặc địa phương liên quan quyết định.

Cùng với trách nhiệm và quyền hạn nói trên, Thủ tướng Chính phủ còn thực hiện trách nhiệm và quyền hạn khác theo quy định của Luật đấu thầu và quy định của pháp luật có liên quan.

2- Về trách nhiệm và quyền hạn của Bộ kế hoạch và đầu tư

Bộ kế hoạch và Đầu tư là cơ quan của Chính phủ, có chức năng chủ yếu là tham mưu về xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và về cơ chế, chính sách quản lý kinh tế, Quản lý nhà nước về đầu tư... Vì vậy, trong việc quản lý nhà nước về đấu thầu, Bộ kế hoạch và Đầu tư được giao nhiệm vụ và có những quyền hạn quan trọng, *cụ thể* là:

- Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu.

- Thẩm định kế hoạch đấu thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc các dự án thuộc thẩm quyền xem xét, quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tại **điểm c khoản 2 Điều 67 Luật đấu thầu**;

- Xây dựng và quản lý tờ báo về đấu thầu, trang thông tin điện tử về đấu thầu và hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

- Làm đầu mối giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hợp tác quốc tế về lĩnh vực đấu thầu;

- Tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức làm công tác đấu thầu;

- Tổng kết, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

- Giải quyết theo thẩm quyền các kiến nghị trong việc kiểm tra, thanh tra về đấu thầu trên phạm vi cả nước;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác về đấu thầu được Chính phủ giao.

3- Về trách nhiệm và quyền hạn của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các cấp

Cùng với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi quyền hạn, nhiệm vụ của mình, tiến hành các hoạt động quản lý nhà nước về đấu thầu và *có trách nhiệm, quyền hạn sau đây*:

- Thực hiện quản lý công tác đấu thầu;

- Tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức làm công tác đấu thầu;

- Tổng kết và đánh giá về tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

- Thực hiện báo cáo về hoạt động đấu thầu theo quy định của Chính phủ;

- Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu theo quy định của Luật đấu thầu;

- Kiểm tra, thanh tra về đấu thầu;

- Xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu đối với các tổ chức và cá nhân liên quan đến hoạt động đấu thầu.

Ngoài ra, trong trường hợp Bộ trưởng, Thủ tướng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp là người có thẩm quyền trong đấu thầu (là người được quyền quyết định dự

án theo quy định của pháp luật) thì còn phải thực hiện trách nhiệm của người có thẩm quyền theo quy định tại Điều 60 Luật đấu thầu.

4.6.3 Xử lý tình huống trong đấu thầu

Cũng giống như mọi quá trình thực tiễn khác, hoạt động đấu thầu khi được tiến hành sẽ tất yếu làm nảy sinh những tình huống không có trong kế hoạch ban đầu và đòi hỏi phải được xử lý một cách nhanh chóng, thỏa đáng. Việc xử lý các tình huống nảy sinh này giúp cho quá trình đấu thầu được xảy ra đúng kế hoạch, bảo đảm những mục tiêu đã đặt ra. Thông qua đó, người có thẩm quyền phát huy được vai trò cũng như năng lực của mình trong công tác quản lý hoạt động đấu thầu.

Nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc xử lý các tình huống trong đấu thầu, Điều 70 Luật đấu thầu quy định việc xử lý tình huống trong đấu thầu phải được tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

- Bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế;
- Căn cứ kế hoạch đấu thầu được phê duyệt, nội dung của hồ sơ mời thầu và hồ sơ dự thầu của các nhà thầu tham gia đấu thầu;
- Người có thẩm quyền là người có quyết định xử lý tình huống trong đấu thầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Để việc xử lý tình huống trong đấu thầu được thuận lợi hơn, các tình huống trong đấu thầu được chia thành từng nhóm, bao gồm:

- *Nhóm tình huống về chuẩn bị và tổ chức đấu thầu*: bao gồm những nội dung điều chỉnh kế hoạch đấu thầu về giá gói thầu hoặc nội dung khác của gói thầu; hồ sơ mời thầu; nộp hồ sơ dự thầu trong trường hợp nộp muộn hoặc số lượng ít; số lượng nhà thầu tham gia đấu thầu;
- *Nhóm tình huống về đánh giá hồ sơ dự thầu*: bao gồm những nội dung về giá dự thầu vượt giá gói thầu; giá dự thầu với đơn giá khác thường;
- *Nhóm tình huống về đề nghị trúng thầu và ký kết hợp đồng*: gồm những nội dung về giá trúng thầu dưới 50% với giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt; hai hồ sơ dự thầu có kết quả đánh giá tốt, ngang nhau; giá đề nghị ký hợp đồng vượt giá trúng thầu được duyệt;
- *Nhóm tình huống về thủ tục, trình tự đấu thầu có liên quan*.

Trên cơ sở các nguyên tắc và nhóm tình huống được dự liệu trước trong Luật đấu thầu, Chính phủ quy định cụ thể về việc xử lý tình huống trong đấu thầu.

4.6.4 Thanh tra đấu thầu

Thanh tra là một trong những nhiệm vụ của công tác quản lý nhà nước về đấu thầu, đồng thời, là một trong những biện pháp quan trọng góp phần tăng cường quản lý nhà nước về

đấu thầu theo hướng hậu kiểm, nhằm giúp cho việc phân cấp trong đấu thầu thực sự có hiệu lực và hiệu quả, làm cho các quy định của Luật đấu thầu thực sự đi vào cuộc sống.

Theo quy định tại **Điều 77 Luật đấu thầu**, thanh tra đấu thầu được tiến hành đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đấu thầu để thực hiện gói thầu thuộc dự án quy định tại **Điều 1 Luật đấu thầu**. Thanh tra đấu thầu là thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực đấu thầu. Tổ chức và hoạt động của thanh tra đấu thầu được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

4.6.5 Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu

Một trong những mục tiêu cơ bản của đấu thầu là lựa chọn được nhà thầu phù hợp, bảo đảm hiệu quả kinh tế của dự án. Để đạt được mục tiêu này, hoạt động đấu thầu phải đảm bảo tính cạnh tranh, công bằng, khách quan và minh bạch. Do đó, một trong những yêu cầu đặt ra là phải có một cơ chế hữu hiệu nhằm giải quyết những kiến nghị phát sinh trong đấu thầu, đặc biệt là kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong thời gian qua, việc thiếu các quy định về xử lý kiến nghị trong đấu thầu đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc bảo đảm chính xác của các quyết định lựa chọn nhà thầu. Đây là một trong những vấn đề đang được xã hội và cộng đồng quốc tế quan tâm.

Theo quy định tại **Khoản 37 Điều 4 Luật đấu thầu**, kiến nghị trong đấu thầu là việc nhà thầu tham gia đấu thầu và đề nghị xem xét lại kết quả lựa chọn nhà thầu và những vấn đề liên quan đến quá trình đấu thầu khi thấy quyền, lợi ích của mình bị ảnh hưởng. Như vậy, kiến nghị trong đấu thầu có đặc thù riêng, không phải là các khiếu nại về quyết định hành chính mà mang bản chất tương tự các vướng mắc nảy sinh trong giao dịch dân sự. Vì vậy, Luật đấu thầu quy định một cơ chế riêng để giải quyết kiến nghị trong đấu thầu. Theo đó, một trong những nguyên tắc được ghi nhận ngay trong Luật này đó là *thừa nhận quyền của nhà thầu trong việc lựa chọn cách thức, thủ tục giải quyết kiến nghị* để đảm bảo quyền lợi của mình. Khi có kiến nghị trong đấu thầu, nhà thầu có quyền khởi kiện ngay ra Tòa án hoặc lựa chọn cách thức giải quyết theo quy định **tại khoản 1 và khoản 2 Điều 73 Luật đấu thầu**.

Trong trường hợp nhà thầu lựa chọn cách giải quyết không khởi kiện ra Tòa án, việc giải quyết kiến nghị được tiến hành *theo các quy định cụ thể sau đây*:

Thứ nhất, về quyền kiến nghị

Theo quy định của Luật đấu thầu, nhà thầu dự thầu có quyền kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu và những vấn đề liên quan trong quá trình đấu thầu. Như vậy, quyền kiến nghị của nhà thầu dự thầu không phải chỉ khi có kết quả đấu thầu mà có thể được thực hiện tại bất kỳ điểm nào trong quá trình đấu thầu khi nhà thầu đó thấy rằng quyền và lợi ích của mình không được đảm bảo theo các quy định của pháp luật.

Thứ hai, về thẩm quyền giải quyết kiến nghị

Người có trách nhiệm giải quyết kiến nghị của nhà thầu trong đấu thầu là bên mời thầu, chủ đầu tư và người có thẩm quyền.

Để đảm bảo tính đúng đắn của quyết định giải quyết đối với kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu, Luật đấu thầu quy định đối với loại kiến nghị này thì người có thẩm quyền giải quyết kiến nghị của nhà thầu trên cơ sở Báo cáo của Hội đồng tư vấn về giải quyết kiến nghị theo quy định **tại Điều 73 Luật đấu thầu.**

Thứ ba, về thời gian để kiến nghị

Thời gian để kiến nghị được quy định cụ thể trong *hai trường hợp khác nhau:*

- Đối với kiến nghị về các vấn đề liên quan trong quá trình đấu thầu mà không phải là kết quả lựa chọn nhà thầu thì thời gian để kiến nghị được tính *từ khi xảy ra sự việc đến trước khi có thông báo kết quả đấu thầu;*

- Đối với kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu, thời gian để kiến nghị tối đa là *mười ngày* kể từ ngày thông báo kết quả đấu thầu.

Thứ tư, về quy trình và thời hạn giải quyết kiến nghị

Cơ chế giải quyết kiến nghị theo quy định của Luật đấu thầu về cơ bản được thực hiện theo *ba cấp:* trước tiên là bên mời thầu giải quyết kiến nghị, sau đó đến chủ đầu tư, tiếp theo là người có thẩm quyền. Tuy nhiên, đối với từng loại kiến nghị, quy trình và thời hạn giải quyết kiến nghị có sự khác biệt nhất định, *cụ thể như sau:*

- Đối với kiến nghị về *các vấn đề liên quan trong quá trình đấu thầu* mà không phải là kết quả lựa chọn nhà thầu, việc giải quyết kiến nghị được thực hiện theo quy định sau đây:

+ Bên mời thầu giải quyết kiến nghị của nhà thầu trong thời hạn tối đa là *năm ngày* làm việc kể từ khi nhận được đơn của nhà thầu.

Trường hợp bên mời thầu không giải quyết được hoặc nhà thầu không đồng ý với giải quyết của bên mời thầu thì được quyền gửi đơn đến chủ đầu tư để xem xét, giải quyết.

+ Chủ đầu tư giải quyết kiến nghị trong đấu thầu của nhà thầu trong thời hạn tối đa là *bảy ngày* làm việc kể từ khi nhận được đơn của nhà thầu.

Trong trường hợp chủ đầu tư không giải quyết được hoặc nhà thầu không đồng ý giải quyết của chủ đầu tư thì nhà thầu được quyền gửi đơn đến người có thẩm quyền xem xét, giải quyết;

+ Người có thẩm quyền giải quyết kiến nghị trong đấu thầu của nhà thầu trong thời hạn tối đa là *mười ngày* làm việc kể từ khi nhận được đơn của nhà thầu.

Trong trường hợp người có thẩm quyền không giải quyết được hoặc nhà thầu không đồng ý với giải quyết của người có thẩm quyền thì nhà thầu có quyền khởi kiện ra Tòa án.

- *Đối với kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu*, việc giải quyết cũng được thực hiện với các bước ban đầu tương tự như đối với kiến nghị về các vấn đề liên quan trong quá trình đấu thầu. Tuy nhiên, do tầm quan trọng đặc biệt của kết quả lựa chọn nhà thầu, đồng thời, để giải quyết một trong những vướng mắc cơ bản trong thực tiễn đấu thầu hiện nay ở nước ta,

trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm của một số nước trên thế giới, Luật đấu thầu đã thiết kế một mô hình mới với sự tham gia của tổ chức bao gồm nhiều thành phần, có tính độc lập cao so với các bên tham gia đấu thầu, đó là Hội đồng tư vấn về giải quyết kiến nghị. Hội đồng tư vấn có Chủ tịch là đại diện cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu, các thành viên gồm đại diện của người có thẩm quyền, đại diện của hiệp hội nghề nghiệp liên quan. Sự tham gia của Hội đồng tư vấn trong cơ chế giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu nhằm giúp cho việc giải quyết kiến nghị của người có thẩm quyền được khách quan, công bằng và đúng đắn hơn.

Như vậy, quy trình giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu sẽ được thực hiện theo các bước như sau:

+ Bên mời thầu giải quyết kiến nghị của nhà thầu trong thời hạn tối đa là *năm ngày* làm việc kể từ khi nhận được đơn của nhà thầu.

Trong trường hợp bên mời thầu không giải quyết được hoặc nhà thầu không đồng ý với giải quyết của bên mời thầu thì nhà thầu được quyền gửi đơn đến chủ đầu tư để xem xét, giải quyết.

+ Chủ đầu tư giải quyết kiến nghị trong đấu thầu của nhà thầu trong thời hạn tối đa là *bảy ngày* làm việc kể từ khi nhận được đơn của nhà thầu.

Trường hợp chủ đầu tư không giải quyết được hoặc nhà thầu không đồng ý với giải quyết của chủ đầu tư thì nhà thầu được quyền gửi đơn đồng thời đến người có thẩm quyền và Chủ tịch Hội đồng tư vấn về giải quyết kiến nghị để xem xét, giải quyết;

+ Hội đồng tư vấn về giải quyết kiến nghị có trách nhiệm yêu cầu nhà thầu, chủ đầu tư, các cơ quan liên quan đến gói thầu cung cấp các thông tin tài liệu, ý kiến cần thiết để hình thành Báo cáo kết quả làm việc. Trường hợp cần thiết, Hội đồng tư vấn có thể làm việc trực tiếp với các đối tượng liên quan để làm rõ vấn đề. Thời gian để Hội đồng tư vấn làm việc cho đến khi có Báo cáo kết quả tối đa là *hai mươi ngày* kể từ khi nhận được đơn của nhà thầu.

Trong thời hạn tối đa là *năm ngày* làm việc kể từ khi nhận được Báo cáo kết quả làm việc của hội đồng tư vấn, người có thẩm quyền phải ra quyết định giải quyết kiến nghị của nhà thầu. Trong trường hợp nhà thầu không đồng ý với giải quyết của người có thẩm quyền thì nhà thầu có quyền khởi kiện ra Tòa án.

Để đảm bảo thực hiện các quy định của Luật đấu thầu về giải quyết kiến nghị trong đấu thầu, Luật đấu thầu giao cho Chính phủ quy định cụ thể về giải quyết kiến nghị và hoạt động của Hội đồng tư vấn.

4.6.6 Khiếu nại, tố cáo trong đấu thầu

Trong hoạt động đấu thầu, bên cạnh việc bảo đảm quyền kiến nghị của nhà thầu dự thầu và quy định một cơ chế mang tính đặc thù trong việc giải quyết kiến nghị đó, Luật đấu thầu không loại trừ khả năng của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo về các vấn đề có liên quan đến quyền và lợi ích của mình. Để đảm bảo tính thống

nhất của hệ thống pháp luật, điều 74 Luật đấu thầu quy định việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong đấu thầu được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

4.6.7 Xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu

Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng vi phạm pháp luật về đấu thầu một cách tràn lan trong thời gian qua là do việc xử lý đối với các hành vi vi phạm còn thiếu nghiêm khắc. Vì vậy, để củng cố cơ sở pháp lý cho việc xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu, góp phần bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật, Luật đấu thầu đã quy định khá cụ thể các hình thức xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu trên cơ sở kế thừa các quy định về xử lý vi phạm trong các văn bản pháp luật hiện hành về đấu thầu, đồng thời điều chỉnh cho phù hợp với các quy định khác của pháp luật có liên quan. Theo đó, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về đấu thầu bị xử lý theo một trong các hình thức: cảnh cáo, phạt tiền, hoặc cấm tham gia hoạt động đấu thầu.

Việc áp dụng các hình thức này trong các trường hợp cụ thể được quy định như sau:

- Cảnh cáo được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của luật đấu thầu ngoài các trường hợp quy định tại **điều 12 luật đấu thầu**;
- Phạt tiền được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm luật đấu thầu gây hậu quả làm thiệt hại đến lợi ích của các bên có liên quan;
- Cấm tham gia hoạt động đấu thầu được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại **điều 12 luật đấu thầu**.

Riêng đối với cá nhân vi phạm Luật đấu thầu thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật về hình sự nếu hành vi đó cấu thành tội phạm.

Ngoài các hình thức nói trên, hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân còn được đăng tải trên tờ báo về đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu. Đây là một trong những biện pháp có tính hỗ trợ cho các biện pháp nói trên, tạo dư luận phòng ngừa vi phạm.

Do tính đa dạng, phức tạp của các hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu, Luật đấu thầu giao cho Chính phủ quy định cụ thể về việc xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1- Hãy cho biết các loại đấu thầu trong quản lý dự án ? Cho ví dụ minh họa ?
- 2- Hãy cho biết các nguyên tắc được áp dụng trong đấu thầu ? Việc áp dụng đầy đủ các nguyên tắc đó có vai trò như thế nào đối với hoạt động đấu thầu ?
- 3- Hãy phân tích các giai đoạn thực hiện dự án đầu tư ?
- 4- Hãy phân tích các hình thức đấu thầu hiện đang được áp dụng ? Đưa ra một số nhận xét về các hình thức đó ?

- 5- Giai đoạn chuẩn bị đấu thầu được thực hiện qua các bước nào ? Phân tích nội dung của từng bước ?
- 6- Hãy cho biết phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu ?
- 7- Hãy đưa ra một số điểm cần lưu ý khi tiến hành lập hợp đồng trong đấu thầu dự án đầu tư ?
- 8- Hãy cho biết một số nội dung trong đánh giá sơ bộ và đánh giá chi tiết đối với hồ sơ dự thầu ?
- 9- Hãy cho biết các phương thức đấu thầu ? Bảo đảm dự thầu ? Đánh giá hồ sơ dự thầu ?

PTE

MỤC LỤC

Lời nói đầu		
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ		2
1.1.	ĐẦU TƯ	2
1.1.1.	Khái niệm đầu tư	2
1.1.2.	Vai trò của hoạt động đầu tư	2
1.1.3.	Nguồn vốn cho hoạt động đầu tư	4
1.2.	DỰ ÁN ĐẦU TƯ	5
1.2.1.	Khái niệm dự án đầu tư	5
1.2.2.	Các đặc điểm của dự án đầu tư	6
1.2.3.	Công dụng của dự án đầu tư	6
1.2.4.	Phân loại dự án đầu tư	7
1.2.5.	Các giai đoạn thực hiện dự án đầu tư	8
1.2.6.	Các căn cứ pháp lý để lập dự án đầu tư	10
1.2.7.	Phân biệt hoạt động của dự án đầu tư với hoạt động thường xuyên của doanh nghiệp	11
1.3.	TRÌNH TỰ VÀ NỘI DUNG LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ	12
1.3.1.	Nghiên cứu cơ hội đầu tư	12
1.3.2.	Nghiên cứu tiền khả thi	13
1.3.3.	Nghiên cứu khả thi	16
1.3.4.	Trình bày một dự án đầu tư	18
CHƯƠNG 2: LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ		22
2.1.	LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO KHÍA CẠNH KỸ THUẬT	22
2.1.1.	Vị trí, yêu cầu của kỹ thuật công nghệ trong lập dự án đầu tư	22
2.1.2.	Nội dung của nghiên cứu kỹ thuật công nghệ	22
2.2.	LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO KHÍA CẠNH TÀI CHÍNH	35
2.2.1.	Mục đích, vai trò, yêu cầu của nghiên cứu khía cạnh tài chính dự án đầu tư	35
2.2.2.	Nội dung lập dự án đầu tư theo khía cạnh tài chính	37
2.2.3.	Đánh giá độ an toàn về mặt tài chính	57

2.3.	LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO KHÍA CẠNH HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	58
2.3.1.	Khía cạnh kinh tế - xã hội, môi trường và tác dụng của nghiên cứu kinh tế - xã hội, môi trường	58
2.3.2.	Sự khác nhau giữa khía cạnh tài chính và khía cạnh kinh tế - xã hội	61
2.3.3.	Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế của dự án	63
2.3.4.	Nghiên cứu ảnh hưởng của dự án đến môi trường sinh thái	71
2.4.	LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ	72
2.4.1.	Lựa chọn phương án đầu tư khía cạnh tài chính	72
2.4.2.	Lựa chọn phương án đầu tư theo khía cạnh kinh tế - xã hội	79
2.4.3.	Lựa chọn phương án đầu tư kết hợp các chỉ tiêu hiệu quả tài chính với các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội	81
CHƯƠNG 3: THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ		84
3.1.	MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ	84
3.1.1.	Khái niệm	84
3.1.2.	Sự cần thiết của thẩm định dự án đầu tư	84
3.1.3.	Yêu cầu của thẩm định dự án đầu tư	84
3.1.4.	Mục đích của thẩm định dự án đầu tư	85
3.2.	CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ	86
3.2.1.	Hồ sơ dự án	86
3.2.2.	Cơ sở pháp lý	88
3.3.	PHƯƠNG PHÁP THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ	88
3.3.1.	Thẩm định theo trình tự	88
3.3.2.	Phương pháp so sánh, đối chiếu các chỉ tiêu	89
3.3.3.	Phương pháp phân tích độ nhạy	90
3.3.4.	Phương pháp dự báo	90
3.3.5.	Phương pháp triệt tiêu rủi ro	90
3.4.	NỘI DUNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ	91
3.4.1.	Thẩm định khía cạnh pháp lý của dự án	91
3.4.2.	Thẩm định khía cạnh thị trường của dự án	92
3.4.3.	Thẩm định khía cạnh kỹ thuật của dự án	93

3.4.4.	Thẩm định phương diện tổ chức, quản lý thực hiện dự án	95
3.4.5.	Thẩm định khía cạnh tài chính của dự án	95
3.4.6.	Thẩm định khía cạnh kinh tế xã hội của dự án	96
3.5.	TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH DỰ ÁN	97
3.5.1.	Quy trình tổ chức thẩm định dự án	97
3.5.2.	Thời hạn và lệ phí thẩm định dự án	97
CHƯƠNG 4: ĐẤU THẦU DỰ ÁN ĐẦU TƯ		99
4.1.	MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ ĐẤU THẦU DỰ ÁN ĐẦU TƯ	99
4.1.1.	Khái niệm đấu thầu	99
4.1.2.	Mục đích của đấu thầu	99
4.1.3.	Các loại đấu thầu trong quản lý dự án	99
4.1.4.	Các nguyên tắc đấu thầu	100
4.1.5.	Các phương thức đấu thầu	101
4.2.	CÁC PHƯƠNG PHÁP LỰA CHỌN NHÀ THẦU	103
4.2.1.	Khái niệm	103
4.2.2.	Các hình thức đấu thầu	103
4.3.	TRÌNH TỰ THỰC HIỆN ĐẤU THẦU	106
4.3.1.	Chuẩn bị đấu thầu	106
4.3.2.	Tổ chức đấu thầu	108
4.3.3.	Đánh giá hồ sơ dự thầu	109
4.3.4.	Trình duyệt, thẩm định kết quả đấu thầu	115
4.3.5.	Phê duyệt kết quả đấu thầu	115
4.3.6.	Thông báo kết quả đấu thầu	115
4.3.7.	Thương thảo, hoàn thiện hợp đồng và ký hợp đồng	116
4.3.8.	Hủy đấu thầu và loại bỏ hồ sơ thầu	116
4.3.9.	Trình tự thực hiện chỉ định thầu, chào hàng cạnh tranh, mua sắm trực tiếp, tự thực hiện	117
4.4.	HỢP ĐỒNG TRONG ĐẤU THẦU DỰ ÁN ĐẦU TƯ	118
4.4.1.	Khái niệm	118
4.4.2.	Nguyên tắc xây dựng hợp đồng	118
4.4.3.	Nội dung của hợp đồng	119

4.4.4.	Hình thức hợp đồng	120
4.4.5.	Ký kết hợp đồng	121
4.4.6.	Bảo đảm thực hiện hợp đồng	121
4.4.7.	Điều chỉnh hợp đồng	121
4.4.8.	Thanh toán hợp đồng	122
4.4.9.	Giám sát thực hiện, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng	123
4.5.	QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG ĐẤU THẦU DỰ ÁN ĐẦU TƯ	124
4.5.1.	Trách nhiệm của người có thẩm quyền	124
4.5.2.	Quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư	124
4.5.3.	Quyền và nghĩa vụ của bên mời thầu	125
4.5.4.	Quyền và nghĩa vụ của tổ chuyên gia đấu thầu	126
4.5.5.	Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu	126
4.5.6.	Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức thẩm định	127
4.6.	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤU THẦU	127
4.6.1.	Nội dung quản lý Nhà nước về đấu thầu	127
4.6.2.	Trách nhiệm và quyền hạn của Chính Phủ, Thủ tướng Chính Phủ	128
4.6.3.	Xử lý tình huống trong đấu thầu	130
4.6.4.	Thanh tra đấu thầu	130
4.6.5.	Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	131
4.6.6.	Khiếu nại, tố cáo trong đấu thầu	133
4.6.7.	Xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu	134
TÀI LIỆU THAM KHẢO		136

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1- Luật đầu tư năm 2015
- 2- Luật đấu thầu
- 3- Nghị định số 30/2015/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu
- 4- GS.TS. Bùi Xuân Phong, TS. Nguyễn Đăng Quang, Th.S Hà Văn Hội ; Giáo trình Lập và quản lý dự án đầu tư. NXB Bưu điện 2003
- 5- TS. Đặng Minh Trang - Quản trị dự án đầu tư. NXB Thống kê 2004
- 6- GS.TS Bùi Xuân Phong – Quản trị dự án đầu tư. NXB Bưu điện. 2006
- 7- GS.TS Bùi Xuân Phong – Bài giảng Lập và thẩm định dự án đầu tư – 2013
- 8- PGS.TS. Từ Quang Phương – Giáo trình Quản lý dự án. NXB Đại học KTQD - 2008
- 9- Đỗ Phúc Trần Tình – Giáo trình Lập & thẩm định dự án đầu tư. NXB GTVT – 2009
- 10- PGS.TS Nguyễn Bạch Nguyệt - Giáo trình Lập dự án đầu tư. NXB Đại học KTQD – 2013
- 11- TS. Đinh Thế Hiền – Lập và thẩm định dự án đầu tư . NXB Thành phố Hồ Chí Minh – 2015